



Nhà nhập khẩu & phân phối chính thức

 **HAILI**
CÔNG TY TNHH HẢI LÍ



www.haili.vn
www.mitsuheavy.vn

VĂN PHÒNG CHÍNH

12 Hoàng Trọng Mậu - P. Tân Hưng, Q.7, Tp.HCM
Tel: (028) 6298 3500/01/02/03
Fax: (028) 6298 3504/05 - 2253 0481/82
Email: info@haili.vn

HOTLINE TƯ VẤN KỸ THUẬT

Miền Nam: 0907 820 820 Miền Bắc: 0902 058 058

CHI NHÁNH HÀ NỘI

57A phố Vệ Hồ, P. Xuân La, Q. Tây Hồ, Hà Nội
Tel: (024) 6269 1179/81/82/83
Fax: (024) 6269 1159/61

HOTLINE TƯ VẤN BẢO HÀNH

Miền Nam: 1800 9010 Miền Bắc: 1800 9020

FD series

Packaged Air-Conditioners

MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ THƯƠNG MẠI

 **MITSUBISHI**
HEAVY INDUSTRIES

AIR CONDITIONERS

HEAVY DUTY



VẬN HÀNH ÊM ÁI
TIẾT KIỆM ĐIỆN NĂNG

PACKAGED INVERTER

— 2 chiều

PACKAGED NON-INVERTER

— 1 chiều

HyperInverter





MỤC LỤC

Giới thiệu FDT thế hệ mới	4-13
Dòng sản phẩm Non-Inverter	14-17
Giới thiệu sản phẩm Inverter	18-23
Dãy sản phẩm	24-25
Giới thiệu kết nối Multi	26-29
Tóm tắt chức năng	30-31
Sản Phẩm	
FDT	32-39
FDTC	40-43
FDU	44-47
FDUM	48-53
FDE	54-61
FDF	62-65
SRK	66-69
Hệ điều khiển	70-73
Kích thước dàn nóng	74-77
Hệ thống trạm bảo hành	78-79



ÂM TRẦN CASSETTE
4 HƯỚNG THỔI

FDT



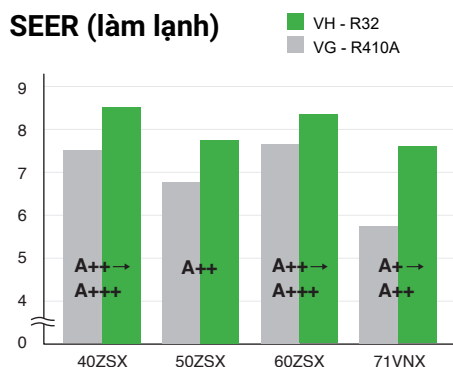
- Kiểm soát tiết kiệm năng lượng tự động
- Thoải mái hơn với luồng gió không thổi trực tiếp vào người
- Hoạt động êm ái

HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG CAO VỚI CÔNG NGHỆ MỚI

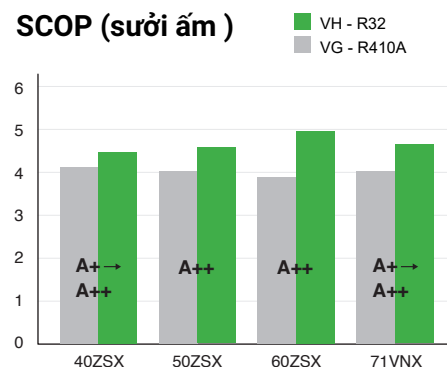
Dòng sản phẩm FDT mới có thể đạt được hiệu suất cao hơn dòng cũ bởi công nghệ mới nhất của Mitsubishi Heavy Industries.

SEER và SCOP được xác định theo tiêu chuẩn của châu Âu.

SEER (làm lạnh)



SCOP (sưởi ấm)



CẢI THIỆN HIỆU SUẤT KHÍ ĐỘNG HỌC CỦA CÁNH QUẠT

New technology has realised quiet noise with keeping capacity and comfort. A low noise is achieved by reducing the pressure fluctuation in an indoor unit.

A fan guard attains both safety and quietness by flow.



Cánh quạt Turbo thiết kế mới



Lưới bảo vệ quạt
(thiết bị tiêu chuẩn)

KIỂM SOÁT LINH HOẠT HỆ ĐIỀU KHIỂN CÁNH GIÓ CHỨC NĂNG MỚI NHẤT TRÊN THỊ TRƯỜNG

MẶT NẠ ĐIỀU CHUYỂN LUỒNG KHÍ



4 cánh đảo gió bổ sung được kiểm soát độc lập ở mỗi chế độ hoạt động. Giúp dễ dàng thay đổi hướng không khí và ngăn ngừa cảm giác khó chịu của gió thổi trực tiếp khi vừa khởi động. Chức năng này giúp điều khiển linh hoạt hơn cho hướng thổi của gió.

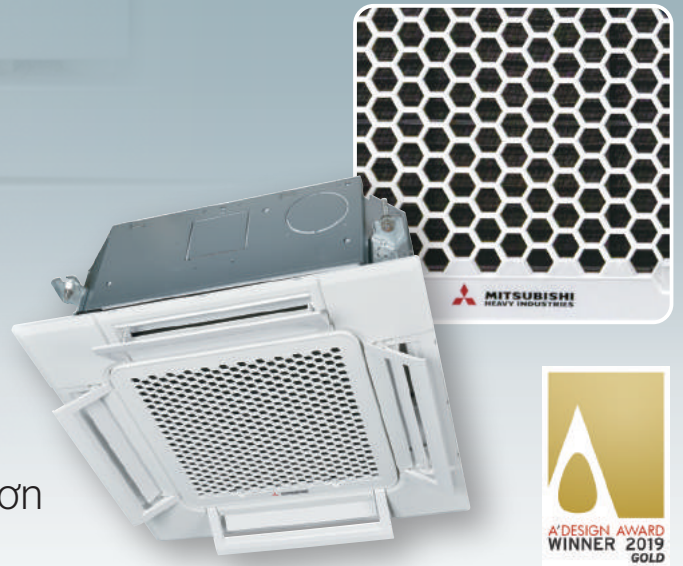
CẢM BIẾN CHUYỂN ĐỘNG (TÙY CHỌN)



Với cảm biến chuyển động mới (bản tùy chọn) giúp phát hiện hoạt động của người dùng. Kiểm soát tiết kiệm điện năng bằng cách thay đổi nhiệt độ đặt theo số lượng người dùng khi hoạt động.

ÂM TRẦN CASSETTE NHỎ GỌN
4 HƯỚNG THỔI

FDTC



- Thoải mái hơn và tiết kiệm điện năng hơn
- Đạt giải thưởng thiết kế mới ở Châu Âu
- Hoạt động êm ái hơn

Panel mỏng

Tấm panel FDTC mỏng chỉ 10 mm tính từ trần nhà.

Thiết kế lưới tản nhiệt độc đáo

Lưới tản nhiệt Tổ Ong

Cánh đảo gió lớn

Cải thiện phân phối gió

Thiết kế nhỏ gọn

□ 700mm → □ 620mm

Chỉ 14kg
Chiều cao cả thiết bị và panel chỉ 248mm
Cho phép lắp đặt dễ dàng

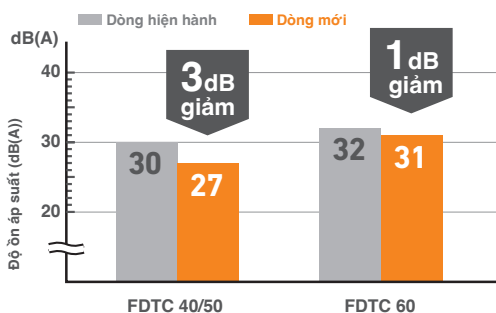


Thiết kế hệ thống trần Tích hợp (600x600)



HOẠT ĐỘNG YÊN TĨNH HƠN

(Mức áp suất âm thanh ở chế độ Lo)



Việc sử dụng quạt turbo mới và cải thiện bộ trao đổi nhiệt mới cho phép giảm tiếng ồn.



MẶT NẠ ĐIỀU CHUYỂN LƯỚI KHÍ CẢM BIẾN CHUYỂN ĐỘNG

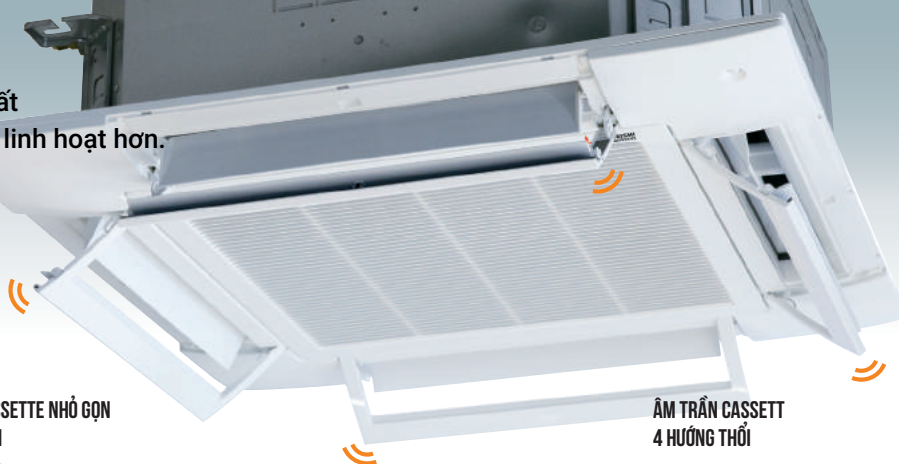
Mặt nạ điều chuyển luồng khí và cảm biến chuyển động cũng là bản tùy chọn (giống model FDT)



Giữ sự thoải mái tối đa với sức gió nhẹ nhất
FDT & FDTC thế hệ mới với cánh khiến gió linh hoạt hơn.



ÂM TRẦN CASSETTE NHỎ GỌN
4 HƯỚNG THỔI
FDTC-VH SERIES

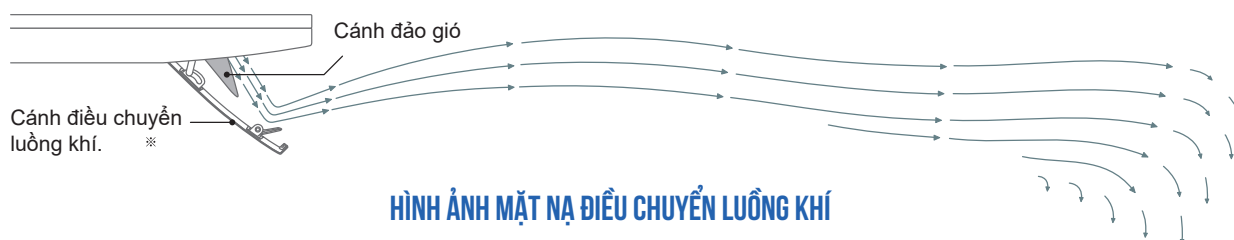


ÂM TRẦN CASSETT
4 HƯỚNG THỔI
FDT-VH SERIES



**GOOD
DESIGN**

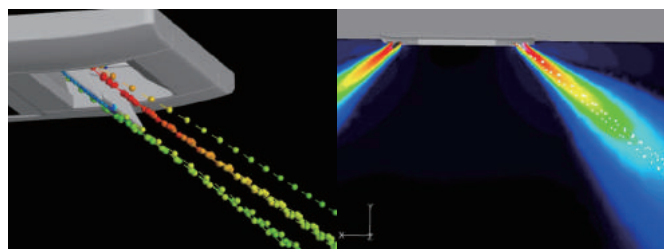
Giải thưởng Good Design là giải thưởng danh giá trong việc đánh giá thiết kế toàn diện tốt nhất tại Nhật Bản, bắt nguồn từ "Good Design Products Selection System" được thành lập năm 1957. Đây là giải thưởng thiết kế toàn cầu với sự tham gia của nhiều công ty và tổ chức từ Nhật Bản và quốc tế. "G Mark" là biểu tượng của "Good Design Award", được biết đến rộng rãi như một biểu tượng dành cho sản phẩm có thiết kế xuất sắc. (FDT)



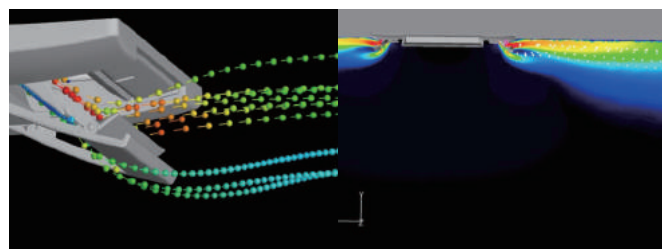
HÌNH ẢNH MẶT NẠ ĐIỀU CHUYỂN LƯUỒNG KHÍ



Mặt nạ điều chuyển luồng khí không hoạt động



Mặt nạ điều chuyển luồng khí hoạt động



Cánh đảo điều chuyển luồng khí cung cấp luồng không khí thoải mái khắp phòng. Dù làm mát hay sưởi ấm, bộ điều khiển từ xa có thể dễ dàng điều khiển cánh điều gió. Điều này giúp không khí được trải đều khắp phòng.

CẢM BIẾN CHUYỂN ĐỘNG

Kiểm soát tiết kiệm điện năng bằng cách phát hiện chuyển động của người trong phòng

3 BƯỚC ĐIỀU KHIỂN

KIỂM SOÁT CÔNG SUẤT

Cảm biến chuyển động mới (bản tùy chọn) phát hiện hoạt động của người dùng trong phòng. Kiểm soát và giúp tiết kiệm bằng cách thay đổi thiết lập nhiệt độ theo số lượng người phát hiện.

CHỜ

Điều hòa không khí sẽ chuyển sang chế độ chờ khi không phát hiện hoạt động nào của người dùng. Khi phát hiện người dùng, điều hòa không khí sẽ tự động khởi động lại.

TỰ ĐỘNG TẮT MÁY

Điều hòa không khí sẽ tự động tắt khi không phát hiện hoạt động nào của người dùng trong 12 giờ liên tục

Những model được ứng dụng:



Ít người hoạt động (làm mát)



Nhiều người hoạt động (làm mát)



Không có người trong 1 giờ



Không có người trong 12 giờ

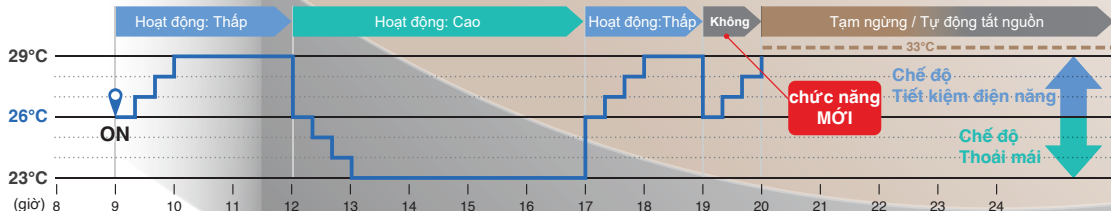


Làm Lạnh

Nhiệt độ cài đặt

26°C

Kiểm soát công suất



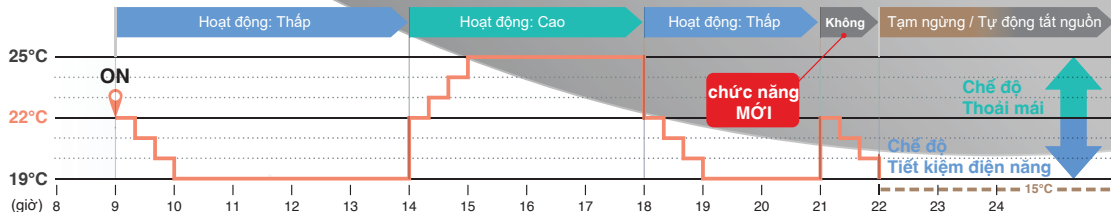
Tự động tắt máy

Sưởi Ấm

Nhiệt độ cài đặt

22°C

Kiểm soát công suất



Tự động tắt máy

			Chế Độ Hoạt Động				
			Auto	Lạnh	Sưởi	Khô	Quạt
Kiểm soát công suất ^①	Hoạt động của người dùng 	Thấp	Làm lạnh +3°C Sưởi ấm +3°C	+3°C	+3°C	—	—
		Cao	Làm lạnh -3°C Sưởi ấm -3°C	-3°C	-3°C	—	—
		Không	Làm lạnh +3°C Sưởi ấm -3°C	+3°C	-3°C	—	—
Tự động tắt máy ^②			●	●	●	●	●

① Nhiệt độ được điều chỉnh tối đa là +3 hoặc -3 độ so với nhiệt độ cài đặt ban đầu ở chế độ làm mát / sưởi bằng cách phát hiện chuyển động nhiệt lượng.

② Vắng mặt trong 1 giờ => Ngưng hoạt động ("Stand-by") - Hơn 12 tiếng vắng mặt => Thiết bị tự động tắt

RC-EX3A

I PHÍM CHUYỂN ĐỔI CHỨC NĂNG

Phím chuyển đổi chức năng cho phép chọn và cài đặt 2 chức năng thường sử dụng nhất trong số 6 chức năng có sẵn.

Những chức năng này có thể sử dụng đơn giản bằng cách bấm vào nút sau khi chúng đã được cài đặt, cho phép bạn sử dụng những chức năng được yêu thích ngay tức thì



1/ ANTI DRAFT ON/OFF

Anti draft can be turned ON/OFF with a single tap of the button.



2/ CHẾ ĐỘ CÔNG SUẤT CAO

Máy hoạt động với công suất cao nhất liên tục 15 phút để làm lạnh / sưởi ấm phòng thật nhanh



4/ CHẾ ĐỘ YÊN LẶNG

Cục ngoài trời hoạt động êm dịu khi kích hoạt chế độ này. Thời gian sử dụng chế độ này có thể kết hợp với chế độ hẹn giờ yên lặng của cục trong nhà



6/ CHẾ ĐỘ YÊU THÍCH

Chế độ hoạt động, nhiệt độ cài đặt, tốc độ quạt và hướng đảo gió được điều chỉnh tự động bởi theo chế độ yêu thích



Chuyển đổi chức năng
(F1)

Chuyển đổi chức năng
(F2)



3/ CHẾ ĐỘ TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG

Nhiệt độ được cài đặt tối ưu để kiểm soát điện mà không làm giảm sự thoải mái khi sử dụng



5/ CHẾ ĐỘ VẮNG NHÀ

Chế độ Vắng Nhà giúp duy trì nhiệt độ phòng ở mức vừa phải.

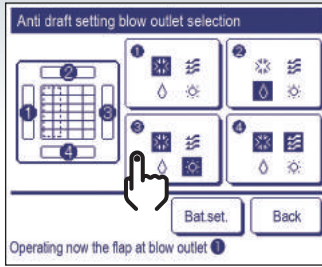
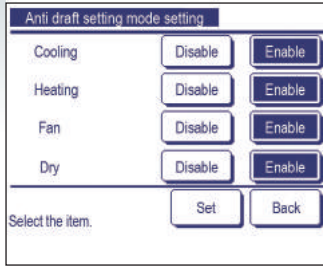


7/ DẤU HIỆU LƯỚI LỌC

Thông báo tới lúc vệ sinh lưới lọc.

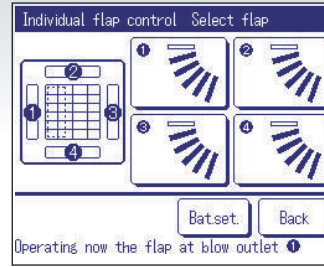
I CÀI ĐẶT ĐIỀU CHUYỂN LƯỒNG KHÍ (CHỈ CÓ Ở DÒNG FDT)

Người sử dụng có thể mở/tắt chức năng "chống thổi gió trực tiếp vào người" ở từng cánh hướng gió riêng biệt



I DẪN DẰNG ĐIỀU CHỈNH HƯỚNG GIÓ

Người sử dụng có thể điều chỉnh hướng gió một cách trực quan thông qua màn hình hiển thị



I ĐIỀU KHIỂN CẢM BIẾN CHUYỂN ĐỘNG

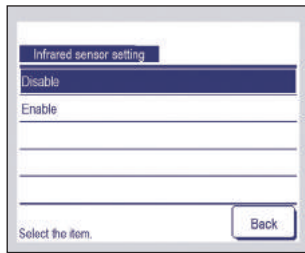
Cảm biến chuyển động dò tìm sự hiện diện và hoạt động của con người để thực hiện các điều khiển khác nhau

1 Chọn Mở/Tắt

Điều khiển cảm biến chuyển động



Mở/Tắt



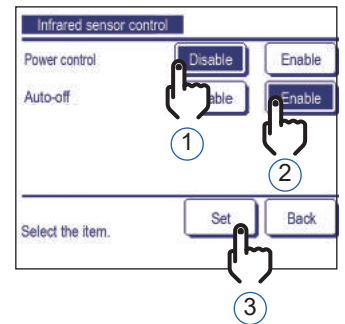
Chọn **Mở/Tắt** chức năng cảm biến chuyển động trên remote

2 Chọn Mở/Tắt trên mỗi hoạt động

- **Kiểm soát công suất**
- **Tự động tắt máy**



Mở/Tắt



I KIỂM SOÁT DỰ PHÒNG

Kiểm soát cân bằng 2 dàn trong nhà (2 nhóm)



Dự phòng máy hư



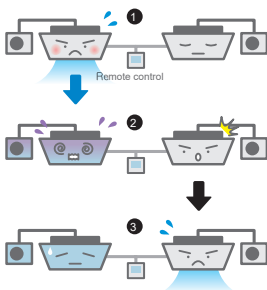
Bảo đảm



Tiện nghi

HỖ TRỢ TOÀN THỜI GIAN

Nếu 1 trong 2 dàn bị hư và không hoạt động, dàn còn lại sẽ khởi động chế độ Dự Phòng để bảo đảm sự thoải mái cho người dùng



Dự phòng bù công suất



Tiện nghi



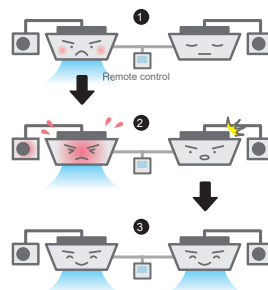
Tiết kiệm năng lượng



Tuổi thọ lâu hơn

DUY TRÌ SỰ THOẢI MÁI CHO NGƯỜI DÙNG

Khi hệ thống phát hiện ra 1 trong 2 dàn bị quá tải, dàn còn lại sẽ bù vào công suất thiếu hụt



Kiểm soát hoạt động luân phiên



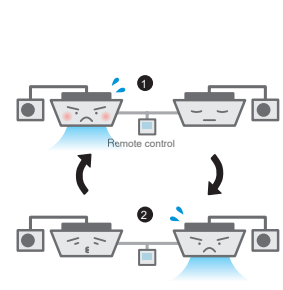
Tuổi thọ lâu hơn



Tiết kiệm năng lượng

TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG VÀ TĂNG TUỔI THỌ

Bằng cách vận hành luân phiên, thời gian hoạt động của máy được cân bằng. (Vòng tuần hoàn luân phiên được xác định trong một khoảng từ 10 giờ đến 990 giờ với 10 giờ tăng thêm)



I NGÕ KẾT NỐI THÊM CHỨC NĂNG

Ngõ kết nối thiết bị ngoại vi có trong remote có thể được dùng để thêm chức năng tùy theo nhu cầu của người dùng

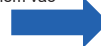


Hệ thống giám sát từ xa

Thẻ khóa Tắt / Mở

Đầu vào bên ngoài

Mới thêm vào



CNT (1-6) CNTA (1-2)	
Đầu vào	Mở/Tắt
	Cho phép/Không cho phép
	Làm lạnh/Sưởi ấm
	Dừng khẩn cấp
	Điều chỉnh sai số nhiệt độ cài đặt
	Cường bức ngát máy nén (thermo-off)
	Tắt dàn trong nhà
	Chế độ yên lặng

Đầu ra bên ngoài

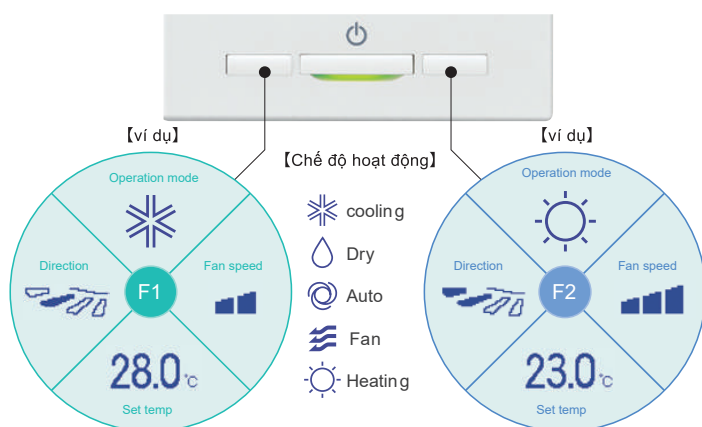
Mới thêm vào



CNT (Mới)	
2 Đầu ra	Hoạt động Sưởi ấm Máy nén hoạt động (thermo-on)
3 Đầu ra	Kiểm tra Làm lạnh (chống đông tuyết) Motor quạt hoạt động
4 Đầu ra	Motor quạt hoạt động với tốc độ PHI hoặc HI Motor quạt hoạt động với tốc độ ME hoặc LO Chống đông tuyết (hồi dầu với chế độ sưởi) Thông gió Sưởi ấm Làm lạnh không giới hạn Bảo lỗi dàn trong nhà quá tải
5 Đầu ra	

I CHẾ ĐỘ YÊU THÍCH

Chế độ hoạt động, nhiệt độ cài đặt, tốc độ quạt và hướng đảo gió được nhớ và gán cho hai nút bấm để có thể điều chỉnh nhanh bởi một lần nhấn nút



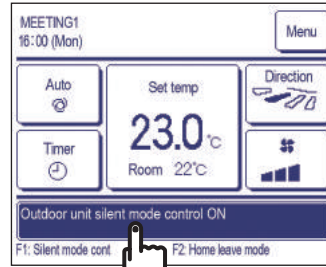
I ĐIỀU CHỈNH ĐỘ SÁNG MÀN HÌNH

Độ sáng màn hình remote có thể điều chỉnh theo 10 mức



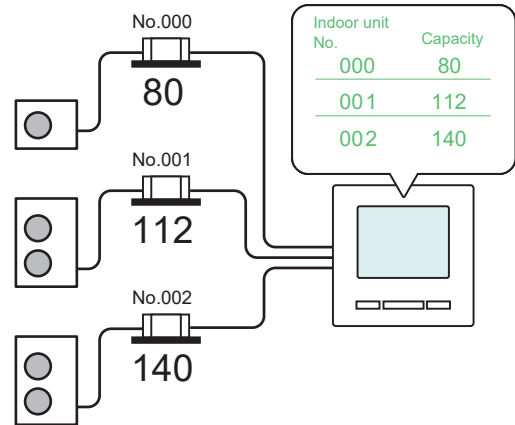
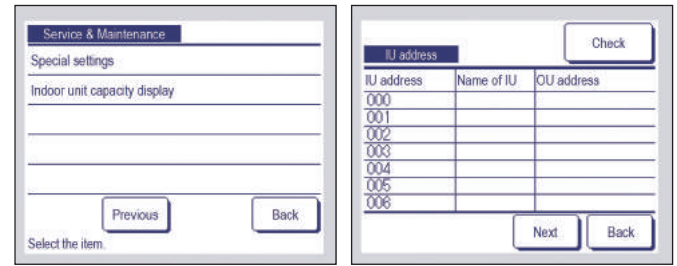
I CÀI ĐẶT CHẾ ĐỘ YÊN LẶNG

Cực ngoài trời hoạt động ưu tiên sự yên lặng. Chế độ yên lặng được gán cho phím F1 và F2. Bạn có thể chọn mở/tắt chế độ này chỉ bằng 1 lần nhấn nút.



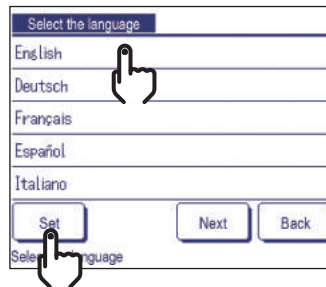
I HIỂN THỊ CÔNG SUẤT DÀN LẠNH

Công suất của các dàn lạnh được hiển thị trên remote RC-EX3.



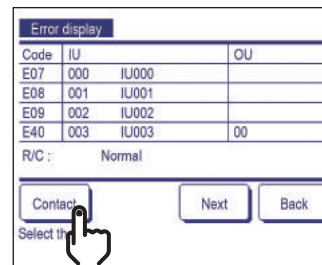
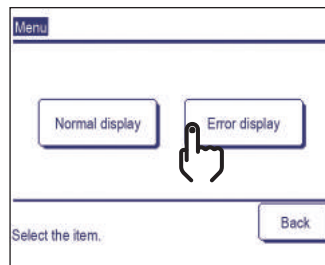
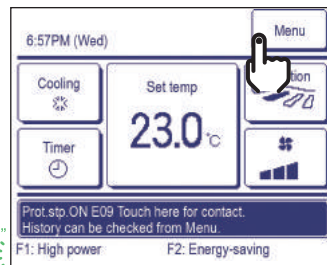
I CHUYỂN ĐỔI NGÔN NGỮ

Có thể chọn các ngôn ngữ sau: Anh/Đức/Pháp/Tây Ban Nha/Ý/Hà Lan/Thổ Nhĩ Kỳ/Bồ Đào Nha/Nga/Ba Lan/Nhật/Trung Hoa



I HIỂN THỊ LỖI VÀ THÔNG TIN *

Khi có lỗi vận hành, tin báo “Dừng Bảo Vệ” hiển thị trên màn hình.



* Sau khi được cài đặt, tính năng này giúp người dùng biết được thông tin đơn vị kỹ thuật phụ trách hỗ trợ xử lý sự cố.

BỘ ĐIỀU KHIỂN KHÔNG DÂY VÀ BỘ NHẬN TÍN HIỆU KHÔNG DÂY HOÀN TOÀN MỚI

Model	Wireless kit
FDT	RCN-T-5AW-E2
FDTc	RCN-TC-5AW-E2
FDE	RCN-E-E3
FDU	
FDUM	RCN-KIT4-E2
FDF	

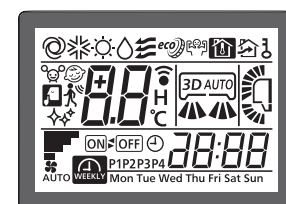
I CHỨC NĂNG MỚI THÊM VÀO

1. Công suất cao.
2. Tiết kiệm năng lượng.
3. Hẹn giờ Mở/Tắt theo đồng hồ.
4. Khóa trẻ em.
5. Chế độ cực ngoài trời yên lặng.
6. Chế độ Vắng Nhà.

I CÁC CHỨC NĂNG VÀ HOẠT ĐỘNG SẼ ĐƯỢC CẢI THIỆN.



Màn hình hiển thị



ÂM TRẦN CASSETTE - 4 hướng thổi

FDT



Hệ điều khiển (Tùy chọn)

Điều khiển dây

NEW



RC-EX3A



RC-E5



RCH-E3

Điều khiển không dây



RCN-T-5AW-E2

	CÔNG SUẤT LẠNH					
	1 pha, 220-240V, 50Hz			3 pha, 380-415V, 50Hz		
kW	5.0	7.3	10.5	10.4	13	14.5
Btu/h	17,060	24,908	35,826	35,485	54,592	49,474
Dàn lạnh	FDT50CNV-S5	FDT71CNV-S5	FDT100CNV-S5	FDT100CSV-S5	FDT125CSV-S5	FDT140CSV-S5
Dàn nóng	FDC50CNV-S5	FDC71CNV-S5	FDC100CNV-S5	FDC100CSV-S5	FDC125CSV-S5	FDC140CSV-S5

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ - Áp suất tĩnh thấp/trung bình

FDUM



Hệ điều khiển (Tùy chọn)

Điều khiển dây

NEW



RC-EX3A



RC-E5



RCH-E3

Điều khiển không dây



RCN-KIT4-E2

	CÔNG SUẤT LẠNH					
	1 pha, 220-240V, 50Hz			3 pha, 380-415V, 50Hz		
kW	5.0	7.1	10.5	10.4	13	14.5
Btu/h	17,060	24,225	35,826	35,485	54,592	49,474
Dàn lạnh	FDUM50CNV-S5	FDUM71CNV-S5	FDUM100CNV-S5	FDUM100CSV-S5	FDUM125CSV-S5	FDUM140CSV-S5
Dàn nóng	FDC50CNV-S5	FDC71CNV-S5	FDC100CNV-S5	FDC100CSV-S5	FDC125CSV-S5	FDC140CSV-S5



TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN - Floor Standing

FDF

	CÔNG SUẤT LẠNH		
	1 pha, 220-240V, 50Hz	3 pha, 380-415V, 50Hz	
kW	7.1	12.5	14.0
Btu/h	24,255	42,650	47,768
Dàn lạnh (Made in China)	FDF71CNV-S5	FDF125CSV-S5	FDF140CSV-S5
Dàn nóng (Made in Thailand)	FDC71CNV-S5	FDC125CSV-S5	FDC140CSV-S5

DÀN NÓNG

1 pha, 220-240V, 50Hz

FDC50CNV-S5
FDC71CNV-S5



3 pha, 380-415V, 50Hz

FDC100CSV-S5
FDC125CSV-S5



3 pha, 380-415V, 50Hz

FDC140CSV-S5



ÂM TRẦN CASSETTE - 4 HƯỚNG THỔI

FDT



Mặt nạ điều chuyển luồng khí (Tùy chọn)



FDC50/71CNV-S5

FDC140CSV-S5

Hệ điều khiển (Tùy chọn)

Điều khiển dây



RC-EX3A



RC-E5



RCH-E3

Điều khiển không dây



RCN-T-5AW-E2

FDC100CNV-S5
FDC100CSV-S5
FDC125CSV-S5

POINT
1

CÂN BẰNG DÀN LẠNH KHI LẮP ĐẶT

Kiểm tra các cửa tiếp cận có nắp tháo ra được tại mỗi góc, có thể thực hiện bố trí cân bằng lắp đặt dàn lạnh mà không cần phải tháo panel ra. Khả năng vận hành được cải thiện và thời gian lắp đặt được giảm đáng kể.



POINT
2

ĐỂ KIỂM TRA MÁNG THOÁT NƯỚC XẢ

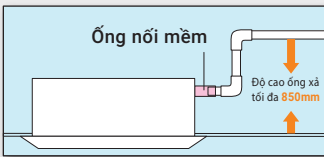
Kiểm tra dễ dàng bằng cách tháo nắp góc. Do thiết kế mới, có thể kiểm tra tình trạng của bơm nước mà không cần tháo panel ra. Việc định vị lỗ thoát nước xả của máng nước dễ dàng và thuận tiện.



POINT
3

BƠM NƯỚC XẢ 850MM

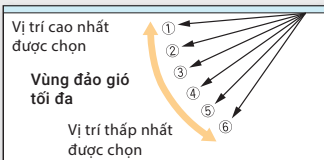
Bơm thoát nước xả được lắp sẵn với độ nâng đường ống 850mm tính từ bề mặt trần, cho phép bố trí mặt bằng đường ống tự do. Tùy vào vị trí lắp đặt, một ống mềm 185mm, phụ kiện tiêu chuẩn, hỗ trợ cho việc lắp đặt được dễ dàng.



POINT
4

HỆ ĐIỀU KHIỂN CÁNH ĐẢO GIÓ

Cánh đảo gió có thể điều khiển được từ vị trí cao đến thấp một cách độc lập bằng bộ điều khiển dây. (Hệ điều khiển này cũng được áp dụng cho loại áp trần FDE)
* Bộ điều khiển từ xa và RCH-E3 không áp dụng được việc điều khiển cánh đảo gió độc lập.



DANH MỤC			LOẠI MÁY					
Dàn lạnh			FDT50CNV-S5	FDT71CNV-S5	FDT100CNV-S5	FDT100CSV-S5	FDT125CSV-S5	FDT140CSV-S5
Dàn nóng			FDC50CNV-S5	FDC71CNV-S5	FDC100CNV-S5	FDC100CSV-S5	FDC125CSV-S5	FDC140CSV-S5
Nguồn điện			1 Phase 220-240V, 50Hz			3 Phase 380-415V, 50Hz		
Công suất lạnh		kW	5.0	7.3	10.5	10.4	13.0	14.5
Công suất tiêu thụ		kW	1.55	2.25	2.91	2.88	4.16	4.5
COP			3.23	3.24	3.61	3.61	3.13	3.22
Dòng điện hoạt động tối đa		A	8.2	13	17.3	5.8	9.6	11
Dòng điện khởi động			34	44	58.7	16.4	49.7	53.1
Độ ồn	Dàn lạnh (Hi/Me/Lo)	dB(A)	38 / 37 / 34	43 / 39 / 37	40 / 38 /34	40 / 38 / 34	28 / 25 / 18	28 / 26 / 20
	Dàn nóng		51	56	55	57	58	59
Lưu lượng gió	Dàn lạnh (Hi/Me/Lo)	m³/phút	20 / 17 / 15	26 / 21 / 17	26 / 23 / 17	26 / 23 / 17	41 / 39 / 36	41 / 39 / 36
	Dàn nóng		38	37	75	75	75	132
Kích thước ngoài	Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	35 x 950 x 950				
	Dàn lạnh			236x840x840		298x840x840		
	Dàn nóng			640 x 800(+71) x 290		845 x 970 x 370		1300 x 970 x 370
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)	kg	25 (20/5)	27 (22/5)	30 (25/5)	30 (25/5)	30 (25/5)	30 (25/5)
	Dàn nóng		42	46	77.5	79	85	108
Gas lạnh			R410A (nạp 10m)	R410A (nạp 15m)	R410A (nạp 30m)			
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi	ømm	6.35(1/4") / 15.88(5/8")		9.52(3/8") / 15.88(5/8")			
Độ dài đường ống		m	30		50			
Độ cao chênh lệch	Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 10/10		Tối đa 30/15			
Mặt nạ (tùy chọn)			T-PSA-5AW-E / T-PSAE-5AW-E					
Dây điện kết nối			2 mm² x 4 dây	2.5 mm² x 4 dây	1.6mm² x 4 dây (bao gồm dây nối đất)			
Phương pháp kết nối			Trạm nối dây (siết vít)					
Hệ điều khiển (tùy chọn)			Có dây: RC-EX3A , RC-E5 , RCH-E3 - Không dây: RCN-T-5AW-E2					

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ - ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH

FDUM



FDC50/71CNV-S5



FDC100CNV-S5
FDC100CSV-S5
FDC125CSV-S5



FDC140CSV-S5

Bộ lọc (Tùy chọn)



UM-FL1EF: dành cho 50, 71
UM-FL2EF: dành cho 100, 125
UM-FL3EF: dành cho 140
áp suất tĩnh bên ngoài dưới 5Pa

Hệ điều khiển (Tùy chọn)

Điều khiển dây



RC-EX3A



RC-E5



RCH-E3

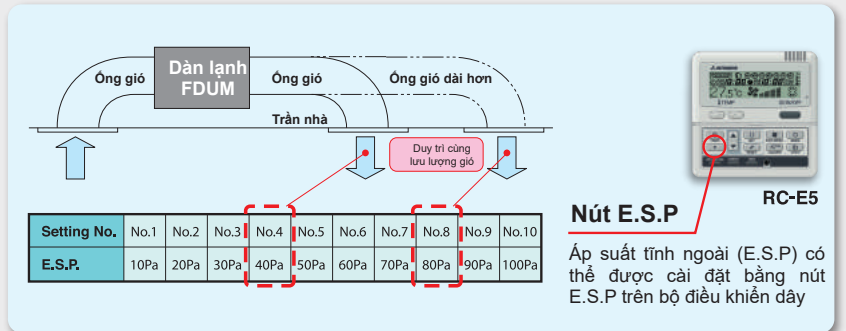
Điều khiển không dây



RCN-KIT4-E2

CHẾ ĐỘ TỰ ĐỘNG ĐIỀU KHIỂN ÁP SUẤT TĨNH NGOÀI (E.S.P)

Được thiết kế đơn giản. Sử dụng mô tơ DC, lưu lượng gió có thể đạt được bằng sự điều khiển tự động. Dàn lạnh có thể nhận biết áp suất tĩnh bên ngoài và duy trì lưu lượng gió phù hợp.



DANH MỤC			LOẠI MÁY					
Dàn lạnh			FDUM50CNV-S5	FDUM71CNV-S5	FDUM100CNV-S5	FDUM100CSV-S5	FDUM125CSV-S5	FDUM140CSV-S5
Dàn nóng			FDC50CNV-S5	FDC71CNV-S5	FDC100CNV-S5	FDC100CSV-S5	FDC125CSV-S5	FDC140CSV-S5
Nguồn điện			1 Phase 220-240V, 50Hz			3 Phase 380-415V, 50Hz		
Công suất lạnh		kW	5.0	7.1	10.5	10.4	13	14.5
Công suất tiêu thụ		kW	1.613	2.29	3.03	3.10	4.46	4.70
COP			3.10	3.10	3.47	3.35	2.91	3.09
Dòng điện hoạt động tối đa		A	8.2	13	18.3	6.2	10.2	11.4
Dòng điện khởi động			32	42	60.5	15.5	44.7	51.2
Độ ồn	Dàn lạnh (Hi/Me/Lo)	dB(A)	31 / 29 / 27	33/ 31 / 29	36/ 32 / 29	36/ 32 / 29	37/ 33 / 29	37/ 33 / 29
	Dàn nóng		51	56	55	57	58	59
Lưu lượng gió	Dàn lạnh (Hi/Me/Lo)	m³/ phút	10 / 9 / 8	19 / 15 / 10	32/ 26 / 20	32/ 26 / 20	35/ 28 / 22	35/ 28 / 22
	Dàn nóng		38	37	75	75	75	132
Áp suất tĩnh ngoài (Tiêu chuẩn/Tối đa)		Pa	35 / 100	35 / 100	60 / 100	60 / 100	60 / 100	60 / 100
Kích thước ngoài	Dàn lạnh	(cao x rộng x sâu)	mm	280 x 750 x 635	280 x 950 x 635	280 x 1370 x 740	280 x 1370 x 740	280 x 1370 x 740
	Dàn nóng			640 x 800(+71) x 290			845 x 970 x 370	
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh	kg		29	34	53	53	53
	Dàn nóng			42	46	77.5	79	85
Gas lạnh			R410A (nạp cho 15m)			R410A (nạp cho 30m)		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi	ømm	6.35(1/4") / 15.88(5/8")			9.52(3/8") / 15.88(5/8")		
Độ dài đường ống		m	30			50		
Độ cao chênh lệch	Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 10/10			Tối đa 30/15		
Dây điện kết nối			1.5mm² x 4 dây (bao gồm dây nối đất)			1.6mm² x 4 dây (bao gồm dây nối đất)		
Phương pháp kết nối			Trạm nối dây (siết vít)					
Hệ điều khiển (tùy chọn)			Có dây:RC-EX3A , RC-E5 , RCH-E3 (tùy chọn) / Không dây: RCN-KIT4-E2					

FDF



ĐIỀU KHIỂN
KHÔNG DÂY



FDC71CNV-S5



FDC125CSV-S5

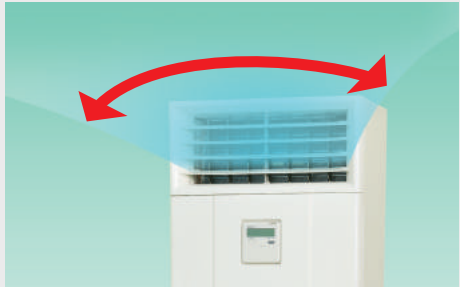


FDC140CSV-S5

POINT
1

Lưu lượng gió mạnh & rộng

Luồng không khí rộng và mạnh mẽ tăng sự thoải mái cho bạn, đạt hiệu suất cao khi kết hợp với dàn nóng công nghệ cao.



POINT
2

Dễ di chuyển & lắp đặt

Có 4 hướng ra cho đường ống gas và ống thoát nước xả, giúp khả năng chọn vị trí lắp đặt được linh hoạt và hiệu quả hơn. Nhờ thiết kế mỏng (độ dày: 320mm), dễ dàng cho việc vận chuyển và lắp đặt.

Dễ bảo trì

Chỉ cần tháo mặt nạ trước là có thể vệ sinh bộ trao đổi nhiệt một cách dễ dàng.



DANH MỤC			LOẠI MÁY			
Dàn lạnh *			FDF71CNV-S5	FDF125CSV-S5	FDF140CSV-S5	
Dàn nóng			FDC71CNV-S5	FDC125CSV-S5	FDC140CSV-S5	
Nguồn điện			1 Phase 220-240V, 50Hz	3 Phase 380-415V, 50Hz		
Công suất lạnh		kW	7.1	12.5	14	
Công suất tiêu thụ		kW	2.50	4.46	4.70	
COP			2.84	2.80	2.98	
Dòng điện hoạt động tối đa		A	13	10.5	11.4	
Dòng điện khởi động			44.5	44.6	53	
Độ ồn	Dàn lạnh (Hi/Me/Lo)	dB(A)	Me: 48 / Lo: 40	51 / 41 / 37	54 / 41 / 37	
	Dàn nóng		56	58	59	
Lưu lượng gió	Dàn lạnh (Hi/Me/Lo)	m³/ phút	Me: 21 / Lo: 15	25 / 17 / 15	28 / 17 / 15	
	Dàn nóng		37	75	132	
Kích thước ngoài	Dàn lạnh	(cao x rộng x sâu)	mm	1850 x 600 x 320	1850 x 600 x 320	
	Dàn nóng			640 x 800(+71) x 290	845 x 970 x 370	1300 x 970 x 370
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh	kg	51	53	53	
	Dàn nóng		46	85	108	
Gas lạnh			R410A / Tiết lưu cáp	R410A / Tiết lưu điện tử	R410A / Tiết lưu điện tử	
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	6.35(1/4") / 15.88(5/8")	9.52(3/8") / 15.88(5/8")	9.52(3/8") / 15.88(5/8")
Độ dài đường ống			m	30	50	50
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn		m	Tối đa 10/10	Tối đa 30/15
Dây điện kết nối			1.5 mm² x 4 dây (bao gồm dây nối đất)		1.6 mm² x 4 dây (bao gồm dây nối đất)	1.6 mm² x 4 dây (bao gồm dây nối đất)
Phương pháp kết nối			Trạm nối dây (siết vít)			
Hệ điều khiển (tùy chọn)			Có dây / không dây: :Tiêu chuẩn (theo máy)			

* Dàn lạnh FDF71CNV-S5/ FDF125CSV-S5/FDF140CSV-S5 sản xuất tại nhà máy Mitsubishi Heavy Industries - Trung Quốc.

SẢN PHẨM					Hyper Inverter						
			HP		1.5	2.0	2.5	3.0	4.0	5.0	
			kW		4.0	5.0	6.0	7.1	10.0	12.5	
			Btu/h		13,600	17,100	20,500	24,200	34,100	42,700	
		kcal/h	3,440	4,300	5,160	6,100	8,600	10,750			
ÂM TRẦN	FDT 	Bộ	1 pha	FDT40ZSXVG	FDT50ZSXVG	FDT60ZSXVG	FDT71VNXVG	FDT100VNXVG	FDT125VNXVG		
			3 pha					FDT100VSXVG	FDT125VSXVG		
		Dàn lạnh		FDT40VG	FDT50VG	FDT60VG	FDT71VG	FDT100VG	FDT125VG		
		Dàn nóng	1 pha	SRC40ZSX-S	SRC50ZSX-S	SRC60ZSX-S	FDC71VNX	FDC100VNX	FDC125VNX		
			3 pha					FDC100VSX	FDC125VSX		
	FDTC 	Bộ	1 pha	FDTC40ZSXVG	FDTC50ZSXVG	FDTC60ZSXVG					
			Dàn lạnh		FDTC40VG	FDTC50VG	FDTC60VG				
		Dàn nóng	1 pha	SRC40ZSX-S	SRC50ZSX-S	SRC60ZSX-S					
		GIẤU TRẦN NỔI ỒNG GIÓ	FDU 	Bộ	1 pha				FDU71VNXVF1	FDU100VNXVF2	FDU125VNXVF
3 pha								FDU100VSXVF2	FDU125VSXVF		
Dàn lạnh							FDU71VF1	FDU100VF2	FDU125VF		
Dàn nóng	1 pha						FDC71VNX	FDC100VNX	FDC125VNX		
	3 pha							FDC100VSX	FDC125VSX		
FDUM 	Bộ		1 pha	FDUM40ZSXVF	FDUM50ZSXVF	FDUM60ZSXVF	FDUM71VNXVF1	FDUM100VNXVF2	FDUM125VNXVF		
			3 pha					FDUM100VSXVF2	FDUM125VSXVF		
	Dàn lạnh		FDUM40VF	FDUM50VF	FDUM60VF	FDUM71VF1	FDUM100VF2	FDUM125VF			
	Dàn nóng		1 pha	SRC40ZSX-S	SRC50ZSX-S	SRC60ZSX-S	FDC71VNX	FDC100VNX	FDC125VNX		
			3 pha					FDC100VSX	FDC125VSX		
TREO TƯỜNG	SRK 	Bộ	1 pha								
			3 pha								
		Dàn lạnh									
		Dàn nóng	1 pha								
			3 pha								
ÁP TRẦN	FDE 	Bộ	1 pha	FDE40ZSXVG	FDE50ZSXVG	FDE60ZSXVG	FDE71VNXVG	FDE100VNXVG	FDE125VNXVG		
			3 pha					FDE100VSXVG	FDE125VSXVG		
		Dàn lạnh		FDE40VG	FDE50VG	FDE60VG	FDE71VG	FDE100VG	FDE125VG		
		Dàn nóng	1 pha	SRC40ZSX-S	SRC50ZSX-S	SRC60ZSX-S	FDC71VNX	FDC100VNX	FDC125VNX		
			3 pha					FDC100VSX	FDC125VSX		
TỦ ĐỨNG	FDF 	Bộ	1 pha				FDF71VNXVD1	FDF100VNXVD2	FDF125VNXVD		
			3 pha					FDF100VSXVD2	FDF125VSXVD		
		Dàn lạnh					FDF71VD1	FDF100VD2	FDF125VD		
		Dàn nóng	1 pha				FDC71VNX	FDC100VNX	FDC125VNX		
			3 pha					FDC100VSX	FDC125VSX		

DÃY CÔNG SUẤT

	<i>Micro Inverter</i>					<i>Standard Inverter</i>		
6.0	4.0	5.0	6.0	8.0	10.0	3.0	3.5	4.0
14	10.0	12.5	14	20.0	24.0	7.1	9.0	10.0
47,800	34,100	42,700	47,800	68,200	81,300	24,200	30,700	34,100
12,040	8,600	10,750	12,040	17,200	20,640	6,100	7,740	8,600
FDT140VNXVG	FDT100VNAV6	FDT125VNAV6	FDT140VNAV6			FDT71VNPVG	FDT90VNPVG	FDT100VNP1VG
FDT140VSXVG	FDT100VSAVG	FDT125VSAVG	FDT140VSAVG					
FDT140VG	FDT100VG	FDT125VG	FDT140VG			FDT71VG	FDT100VG	FDT100VG
FDC140VNX	FDC100VNA	FDC125VNA	FDC140VNA			FDC71VNP	FDC90VNP1	FDC100VNP
FDC140VSX	FDC100VSA	FDC125VSA	FDC140VSA					
FDU140VNXVF	FDU100VNAV2	FDU125VNAV2	FDU140VNAV2			FDU71VNPVF1	FDU90VNPVF2	FDU100VNP1VF2
FDU140VSXVF	FDU100VSAVF2	FDU125VSAVF2	FDU140VSAVF2	FDU200VSAVG	FDU250VSAVG			
FDU140VF	FDU100VF2	FDU125VF	FDU140VF	FDU200VG	FDU250VG	FDU71VF1	FDU100VF2	FDU100VF2
FDC140VNX	FDC100VNA	FDC125VNA	FDC140VNA			FDC71VNP	FDC90VNP1	FDC100VNP
FDC140VSX	FDC100VSA	FDC125VSA	FDC140VSA	FDC200VSA	FDC250VSA			
FDUM140VNXVF	FDUM100VNAV2	FDUM125VNAV2	FDUM140VNAV2			FDUM71VNPVF1	FDUM90VNPVF2	FDUM100VNP1VF2
FDUM140VSXVF	FDUM100VSAVF2	FDUM125VSAVF2	FDUM140VSAVF2					
FDUM140VF	FDUM100VF2	FDUM125VF	FDUM140VF			FDUM71VF1	FDUM100VF2	FDUM100VF2
FDC140VNX	FDC100VNA	FDC125VNA	FDC140VNA			FDC71VNP	FDC90VNP1	FDC100VNP
FDC140VSX	FDC100VSA	FDC125VSA	FDC140VSA					
	SRK100VNAZR							SRK100VNP1ZR
	SRK100VSAZR							
	SRK100ZR-S							SRK100ZR-S
	FDC100VNA							FDC100VNP
	FDC100VSA							
FDE140VNXVG	FDE100VNAV6	FDE125VNAV6	FDE140VNAV6			FDE71VNPVG	FDE90VNPVG	FDE100VNP1VG
FDE140VSXVG	FDE100VSAVG	FDE125VSAVG	FDE140VSAVG					
FDE140VG	FDE100VG	FDE125VG	FDE140VG			FDE71VG	FDE100VG	FDE100VG
FDC140VNX	FDC100VNA	FDC125VNA	FDC140VNA			FDC71VNP	FDC90VNP1	FDC100VNP
FDC140VSX	FDC100VSA	FDC125VSA	FDC140VSA					
FDF140VNXVD	FDF100VNAV2	FDF125VNAV2	FDF140VNAV2			FDF71VNPVD1	FDF90VNPVD2	FDF100VNP1VD2
FDF140VSXVD	FDF100VSAVD2	FDF125VSAVD2	FDF140VSAVD2					
FDF140VD	FDF100VD2	FDF125VD	FDF140VD			FDF71VD1	FDF100VD2	FDF100VD2
FDC140VNX	FDC100VNA	FDC125VNA	FDC140VNA			FDC71VNP	FDC90VNP1	FDC100 VNP
FDC140VSX	FDC100VSA	FDC125VSA	FDC140VSA					

LẮP ĐẶT VÀ BẢO TRÌ

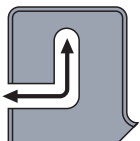
Lắp đặt/Bảo trì nhanh chóng và dễ dàng hơn

DÀN LẠNH DỄ DÀNG LẮP ĐẶT VÀ CỐ ĐỊNH

01/ Điều chỉnh vị trí dễ dàng hơn

Hình dạng mới của khe phù hợp để lắp đặt linh hoạt hơn, tùy theo nhiều kiểu ty treo khác nhau

Tương thích nhiều kiểu ty treo khác nhau

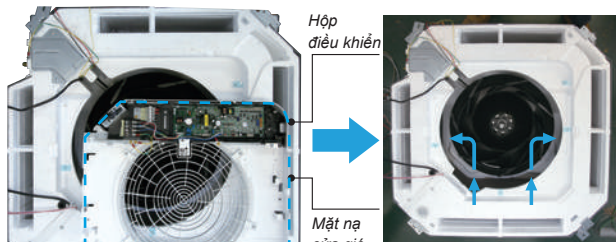


LẮP ĐẶT VÀ BẢO TRÌ NHANH CHÓNG

01/ Dễ dàng tháo lắp linh kiện để bảo trì dễ dàng.

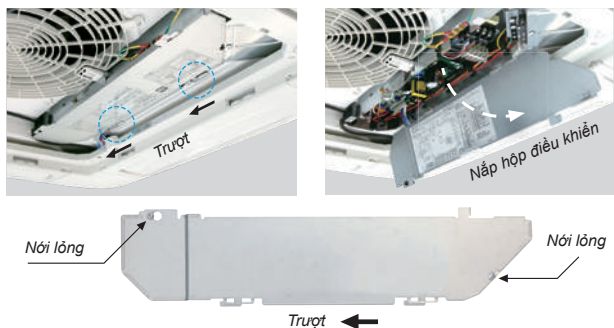
① Hộp điều khiển và mặt nạ cửa gió hút có thể được tháo ra cùng nhau.

② Dễ dàng tiếp cận khu vực motor quạt và cánh quạt



03/ Không cần tháo ốc vít để tháo lắp nắp hộp điều khiển.

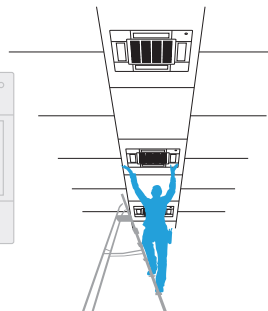
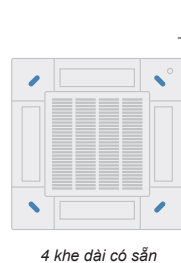
Có thể trượt và mở nắp hộp điều khiển mà không cần tháo các ốc vít. Điều này ngăn không cho nắp rơi và làm hỏng các đồ đạc bên dưới.



Định vị nhanh!

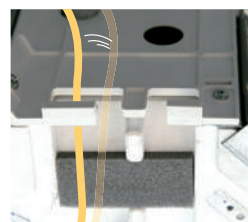
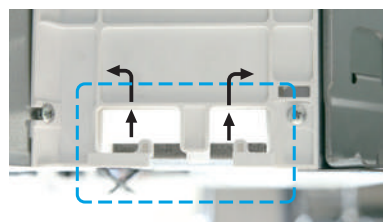
02/ Khe mới trong mặt nạ giúp lắp ráp dễ dàng hơn

Vị trí linh hoạt có sẵn, giúp điều chỉnh hướng của bảng điều khiển theo các đường thẳng hoặc mô hình trên trần nhà.



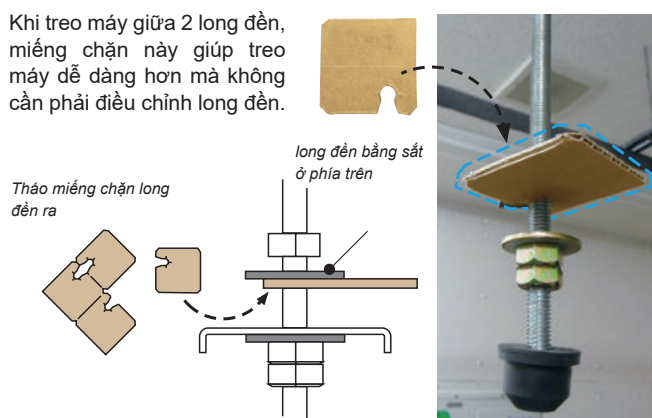
02/ Hình dạng mới của đường dẫn dây

Hình dạng mới của đường dẫn cho phép lắp đặt dây dễ dàng.



04/ Lắp đặt an toàn hơn bằng miếng chặn long đèn

Khi treo máy giữa 2 long đèn, miếng chặn này giúp treo máy dễ dàng hơn mà không cần phải điều chỉnh long đèn.



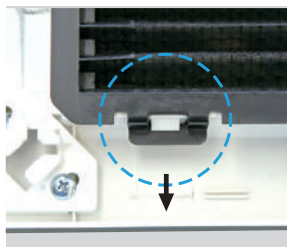
HỖ TRỢ TỐT VIỆC CÀI ĐẶT VÀ BẢO TRÌ



Lắp đặt trơn tru
và dễ dàng hơn

01/ Móc linh hoạt dễ dàng tháo lắp lưới lọc bụi

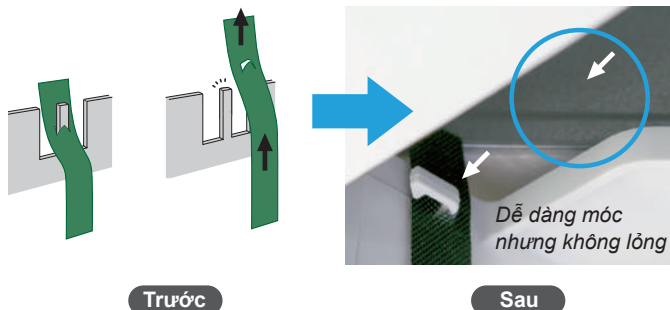
Móc làm từ vật liệu mềm giúp việc tháo lưới lọc dễ dàng mà không làm văng bụi.



Nhấn vào tai giữ của lưới lọc để
tháo lưới lọc ra

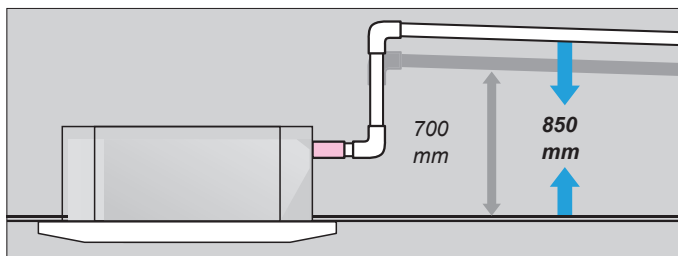
02/ Giữ nắp góc bằng dây treo

Hướng của phần móc dây đeo đã được thay đổi từ chiều dọc sang chiều ngang. Ngoài ra, một thanh chắn đã được thêm vào chốt móc để ngăn không cho dây đeo tuột ra khỏi vị trí



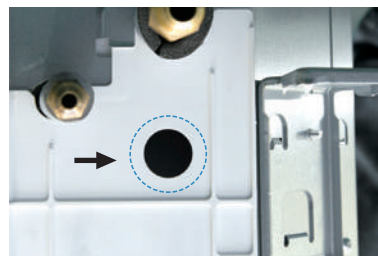
03/ Bơm thoát nước với độ nâng lên tới 850mm (trước đây 700mm)

Motor bơm có thể bơm được nước thoát với cao độ lên tới 850mm tính từ bề mặt trần



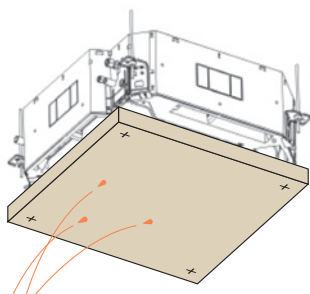
04/ Lỗ kiểm tra nước thoát thiết kế mới

Một lỗ được tạo sẵn để có thể kiểm tra lưu lượng nước thoát dễ dàng hơn. (Bình thường lỗ kiểm tra này được bịt kín bằng nắp cao su)



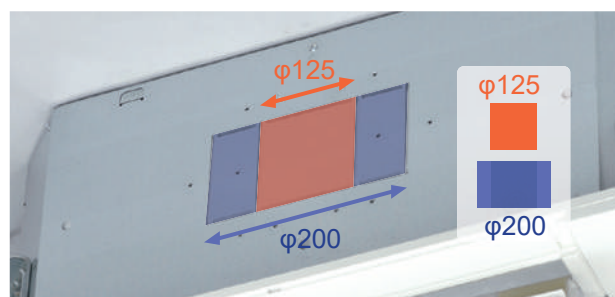
05/ Tái sử dụng vật liệu đóng gói trong khi thi công

Vật liệu đóng gói (carton) giúp bảo vệ máy khỏi các tia lửa hàn và bụi không mong muốn trong quá trình thi công.



06/ Kết nối ống gió linh hoạt

Kết nối được cả kích thước $\phi 125$ và $\phi 200$ (hình oval).



Hyper Inverter

LOẠI SIÊU SANG TRỌNG



Công nghệ tiên tiến mới với hiệu suất cao, chế độ vận hành siêu mạnh mẽ và đường ống dài. Làm góp phần vào việc bảo vệ môi trường thông qua việc tiết kiệm năng lượng, cho phép lắp đặt các thiết bị (4~6HP) có thể hoạt động sưởi ấm dưới điều kiện nhiệt độ xuống tới -20°C, với thiết kế linh hoạt đã được cải tiến cho chiều dài đường ống đến 100m.

Dãy sản phẩm

HP	1.5	2	2.5	3	4	5	6	8	10
Hyper Inverter	●	●	●	●	●	●	●		



SRC40ZSX-S (1.5HP)
SRC50ZSX-S (2.0HP)
SRC60ZSX-S (2.5HP)



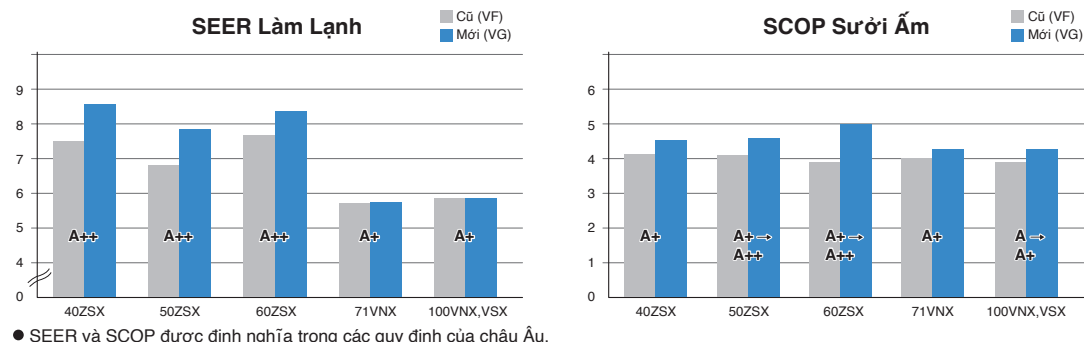
FDC71VNX (3.0HP)



FDC100VNX/VSX (4.0HP)
FDC125VNX/VSX (5.0HP)
FDC140VNX/VSX (6.0HP)

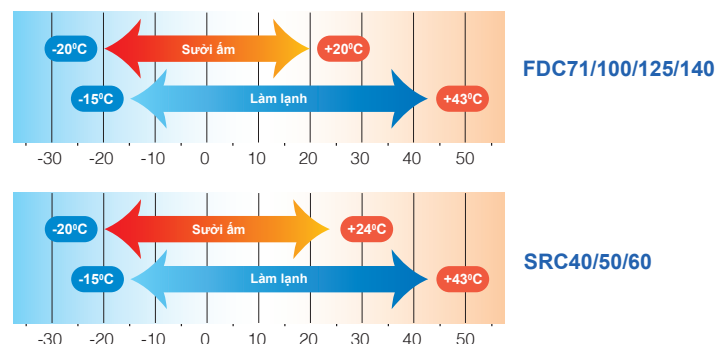
HIỆU SUẤT CAO (SO SÁNH DÒNG FDT)

Dàn ngoài trời Hyper Inverter đạt hiệu suất cao nhờ áp dụng công nghệ tiên tiến nhất, máy nén có rotary kép hiệu suất cao



I CHẾ ĐỘ SƯỞI MẠNH MỀ (HYPER INVERTER 3~6HP)

Công nghệ tiên tiến mới của Mitsubishi Heavy Industries đã mở rộng phạm vi hoạt động sưởi ấm và làm lạnh. Điều này cho phép thiết bị hoạt động hệ thống sưởi ấm xuống -20°C.



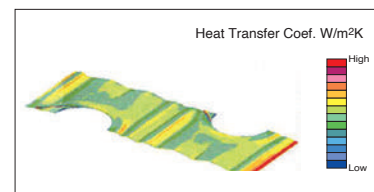
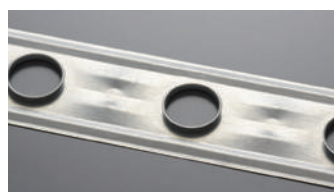
Công suất sưởi tối đa (kw)

Loại máy	Hyper Inverter	Micro Inverter
FDC100VSX (4HP, 3 pha 380V)	16.0	12.5
FDC125VSX (5HP, 3 pha 380V)	18.0	16.0
FDC140VSX (6HP, 3 pha 380V)	20.0	16.5

I HIỆU SUẤT CAO (TẤT CẢ DÀN LẠNH)

Nhờ sự cải tiến cấu trúc cánh tản nhiệt từ cấu trúc phẳng thành chữ M. Cấu trúc này giúp tối ưu sự cân bằng giữa sự truyền nhiệt và lượng gió thổi.

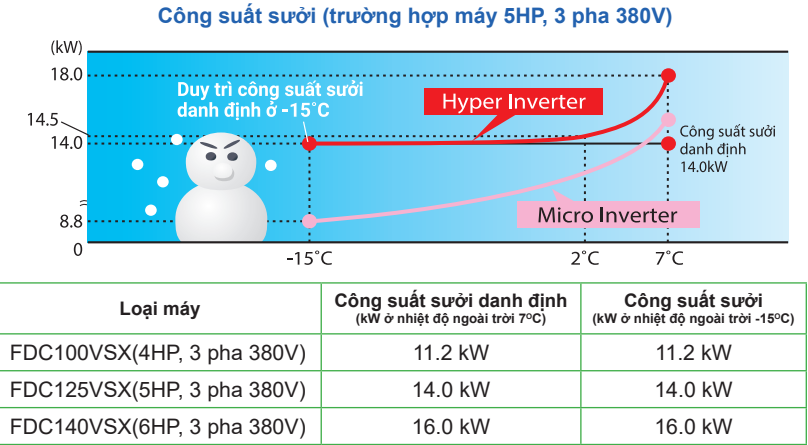
cấu trúc mặt cắt M



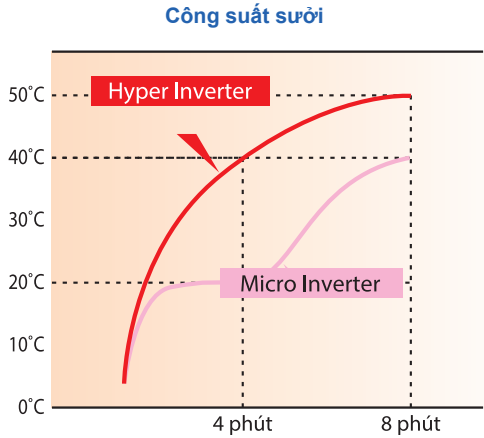
CÔNG SUẤT SƯỞI ẤM MẠNH MỀ

Nhờ sự tối ưu hóa sự điều khiển môi chất lạnh bằng van tiết lưu điện tử và sử dụng máy nén rô tơ kép mới, công suất sưởi tối đa đã được tăng lên. Loại máy Hyper Inverter có thể đạt đến nhiệt độ cài đặt rất nhanh, duy trì công suất sưởi danh định khi nhiệt độ ngoài trời là -15°C. Thực sự hiệu quả khi sử dụng ngay trong khu vực lạnh.

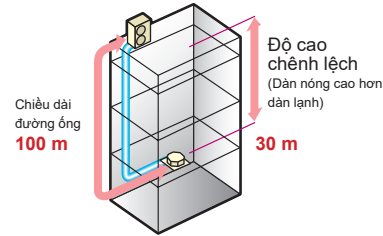
Nhiệt độ gió cấp có thể đạt 40°C trong 4 phút sau khi khởi động trong điều kiện hoạt động ở nhiệt độ thấp (ở cả nhiệt độ trong nhà và ngoài trời 2°C) và có thể đạt 50°C trong 8 phút sau đó.



Vui lòng tham khảo điều kiện lắp đặt, phạm vi hoạt động và công suất sưởi/làm lạnh trong tài liệu kỹ thuật (bao gồm 1 pha 220v)



ĐỘ DÀI ỐNG ĐỒNG - 100M (HYPER INVERTER 4-6HP)



Hyper Inverter		
HP	Chiều dài đường ống	Độ cao chênh lệch
1.5~2.5	30m	20m
3	50m	30m
4~6	100m	30m

Micro Inverter		
HP	Chiều dài đường ống	Độ cao chênh lệch
4~6	50m	30m
8~10	70m	30m

Standard Inverter		
HP	Chiều dài đường ống	Độ cao chênh lệch
3~4	30m	20m

CHIỀU DÀI ĐƯỜNG ỐNG GAS NẠP SẴN ĐẾN 30M

Lượng gas lạnh nạp sẵn cho đường ống dài đến 30m. Điều này giúp giảm thiểu việc phải nạp thêm môi chất lạnh trên công trường, tránh được việc sạc quá mức hoặc thiếu gas, giúp cho việc lắp đặt máy được dễ dàng và nhanh chóng.

* Áp dụng các model Hyper Inverter 1.5~2.5HP, Standard Inverter là 15m.

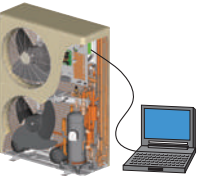
BẢO VỆ CHỐNG ĂN MÒN CÁNH TẢN NHIỆT (BLUE FIN) (3~10HP)

Nhờ vào ứng dụng phủ lớp bảo vệ Blue Fin (KS101) cho các dàn trao đổi nhiệt của các mẫu dàn nóng mới, việc chống ăn mòn được cải thiện so với các mẫu dàn nóng trước đây.



CHỨC NĂNG GIÁM SÁT (TẤT CẢ MODEL)

Được trang bị RS232C để kết nối trực tiếp vào máy tính cá nhân, việc thực hiện giám sát và vận hành trở nên đơn giản với phần mềm dịch vụ của chúng tôi ("Mente PC").



BỘ SƯỞI DẦU (TÙY CHỌN)

Bộ thiết bị này được khuyến cáo sử dụng trong khu vực có nhiệt độ thấp dưới 0°C.

CW-H-E1

Áp dụng cho:

FDC71VNX

FDC100~140VNA/VSA

FDC100~140VNX/VSX

FDC200/250VSA

FDC100VNP



Micro Inverter

LOẠI SANG TRỌNG



Dãy sản phẩm

HP	1.5	2	2.5	3	4	5	6	8	10
Micro Inverter					●	●	●	●	●



FDC100VNA/VSA (4.0HP)
FDC125VNA/VSA (5.0HP)
FDC140VNA/VSA (6.5HP)



FDC200VSA (8.0HP)

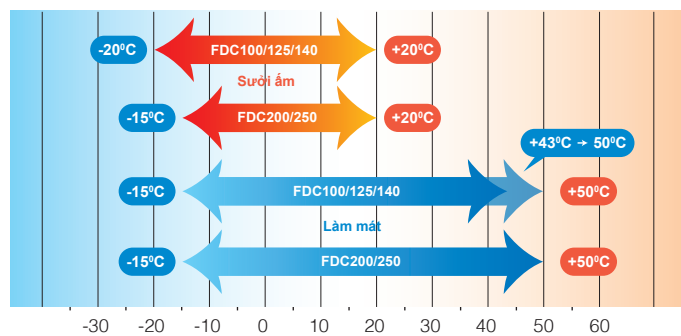


FDC250VSA (10.0HP)

PHẠM VI HOẠT ĐỘNG

Công nghệ tiên tiến mới của MHI đã mở rộng phạm vi hoạt động của hệ thống sưởi và làm mát.

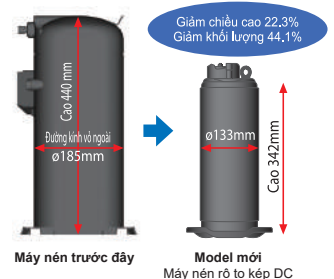
Điều này cho phép thiết bị hoạt động trong điều kiện nhiệt độ ngoài trời xuống thấp đến -15°C/-20°C khi hoạt động chế độ sưởi và -15°C khi hoạt động chế độ làm lạnh



GIẢM KÍCH CỠ VÀ TĂNG HIỆU SUẤT DO SỬ DỤNG MÁY NÉN RÔ TO KÉP DC 1 CHIỀU (LOẠI 4-6HP)

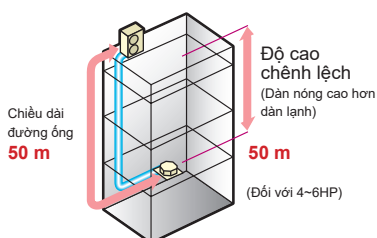
Sử dụng máy nén rô to kép DC tạo điều kiện cho việc vận hành phạm vi tốc độ cao tối đa 120 vòng/giây để đảm bảo công suất theo yêu cầu.

Tối ưu hóa vận hành máy nén thông qua hệ điều khiển vector và dòng khởi động được cải thiện đáng kể so với các model trước đây. Hơn nữa, độ rung động cũng được giảm thiểu.



Hệ điều khiển vector là một biện pháp kỹ thuật nhằm tối ưu hóa việc điều khiển bằng cách chuyển đổi sóng dòng điện thành dạng sóng hình sin.

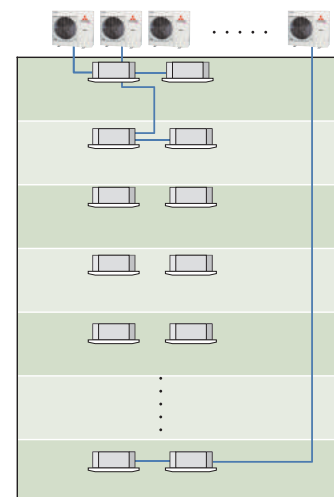
ĐỘ DÀI ĐƯỜNG ỐNG ĐỒNG



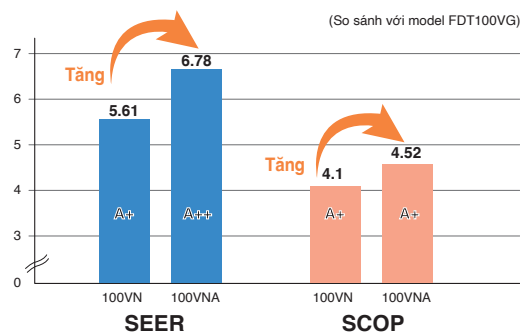
Micro Inverter

HP	Chiều dài đường ống	Độ cao chênh lệch
4~6	50m	50m*
8~10	70m	30m

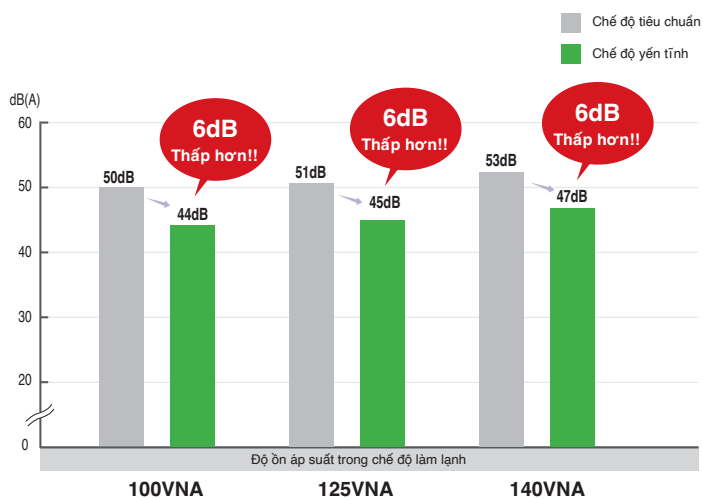
* Khi thiết bị ngoài trời được lắp đặt ở vị trí cao hơn dàn lạnh từ 30m trở lên, hãy đặt SW5-2 trên bộ điều khiển PCB thành On



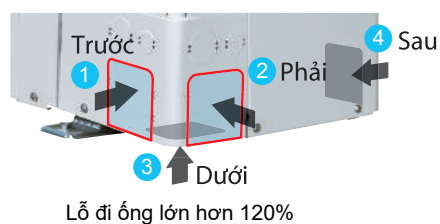
HIỆU SUẤT CAO



HOẠT ĐỘNG YÊN TĨNH



ƯU ĐIỂM CẢI TIẾN (MICRO INVERTER 10.OHP)



Thêm các lỗ kết nối chống đỡ máy

Vít cố định vỏ máy

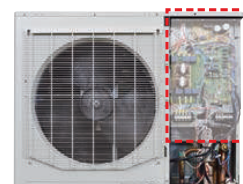
Giảm số lượng ốc vít từ 5 còn 2, cải thiện tốc độ lắp đặt và bảo trì



2 LỚP XÂY DỰNG (MICRO INVERTER 10.OHP)



Nhờ cấu trúc bo điều khiển 2 lớp sử dụng kết nối bản lề, việc sửa chữa và bảo trì sẽ được thực hiện dễ dàng hơn cho các thành phần biến tần.



Standard Inverter

LOẠI TIÊU CHUẨN



Dãy sản phẩm

HP	2	2.5	3	3.5	4	5	6	8	10
Hyper Inverter			●	●	●				



FDC71VNP (3.0HP)

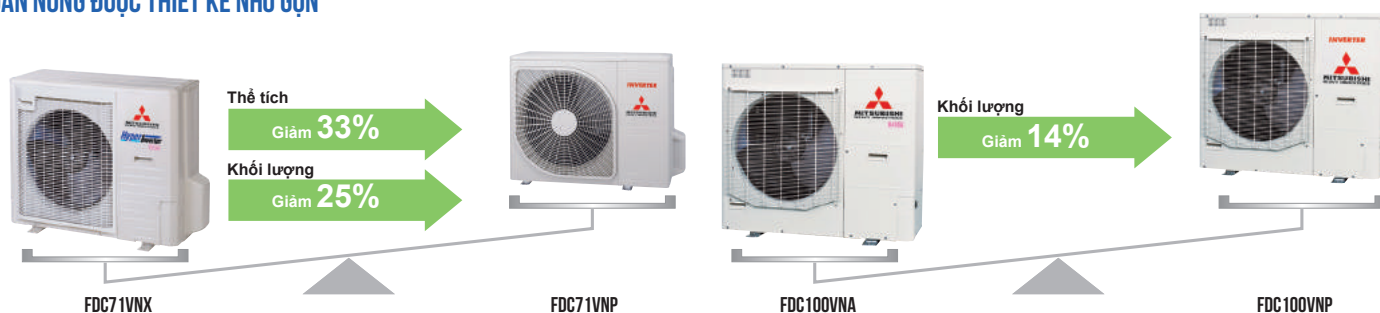


FDC90VNP1 (3.5HP)



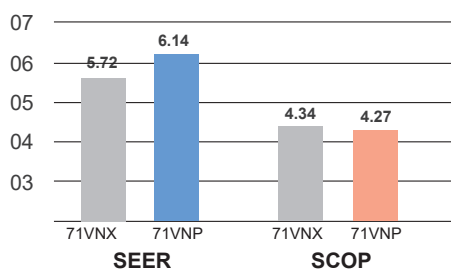
FDC100VNP (4.0HP)

I DÀN NÓNG ĐƯỢC THIẾT KẾ NHỎ GỌN

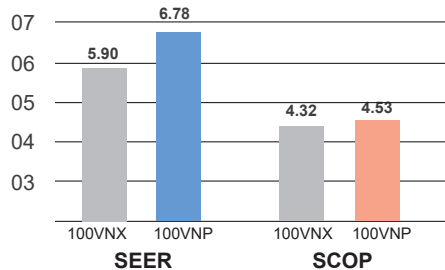


Mặc dù hiệu suất danh định thấp hơn so với loại Hyper Inverter, nhưng SEER & SCOP đạt được sẽ cao hơn bằng cách kiểm soát tối ưu

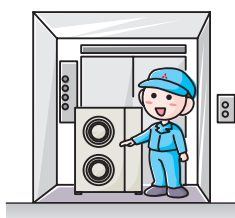
Kết hợp với FDT71VG



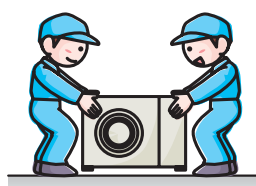
Kết hợp với FDT100VG



I DỄ DÀNG VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT



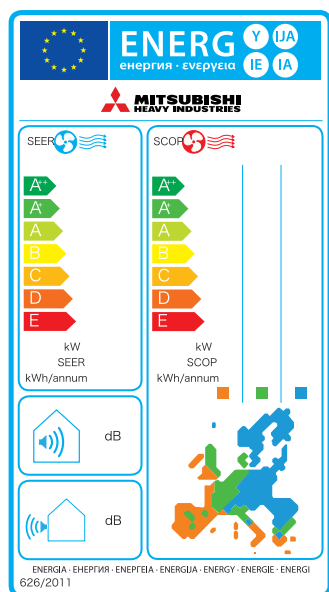
Đễ vừa vào Thang máy



Dễ dàng di chuyển và lắp đặt

VỚI CÔNG NGHỆ ĐẠT TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU
VỀ TIẾT KIỆM ĐIỆN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

CLASS A- / A++



TIÊU CHUẨN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Sử dụng vật liệu hàn không chì

Đạt tiêu chuẩn RoHS

Để tránh ô nhiễm cho môi trường toàn cầu, tất cả các loại sản phẩm của chúng tôi đã được áp dụng vật liệu hợp kim hàn không chì trong sản xuất. Trong đó có 6 loại hóa chất độc hại mà chúng tôi không sử dụng bao gồm : Pb, Hg, Cd, Cr6+, PBB, PBDE áp dụng theo tiêu chuẩn RoHS tại các thị trường Châu Âu (EU) từ ngày 01/07/2006.

Tại Việt Nam, theo thông tư số 30/2011/TT-BCT ngày 10/08/2011 qui định về giới hạn hàm lượng cho phép của các hóa chất độc hại trong sản phẩm điện, điện tử và Phụ lục kèm theo đối với 6 loại hóa chất trên.

Nhà máy Mitsubishi Heavy Industries đã áp dụng tiêu chuẩn RoHS không sử dụng 6 hóa chất độc hại tương đương với tiêu chuẩn IEC 62321 theo quyết định số 4693/QĐ-BCT (đính chính thông tư số 30/2011/TT-BCT) cho toàn bộ sản phẩm máy điều hòa không khí hiệu Mitsubishi Heavy Industries tại thị trường Việt Nam.

| ĐIỀU KHIỂN BIẾN TẦN MỚI (ĐIỀU KHIỂN VECTOR)

Công nghệ điều khiển biến tần mới dựa trên công nghệ điều khiển kiểu vector, do đó mang lại hiệu suất vận hành cao nhất

- Hoạt động yên tĩnh từ tốc độ thấp đến tốc độ cao
- Đạt được dao động điện áp hình Sin mượt mà
- Hiệu suất năng lượng được cải thiện đáng kể trong phạm vi tốc độ thấp

| SỬ DỤNG GAS R410A



- Hiệu suất truyền nhiệt cao hơn R22
- Cho hiệu quả làm lạnh cao
- Tiết kiệm điện năng hiệu quả

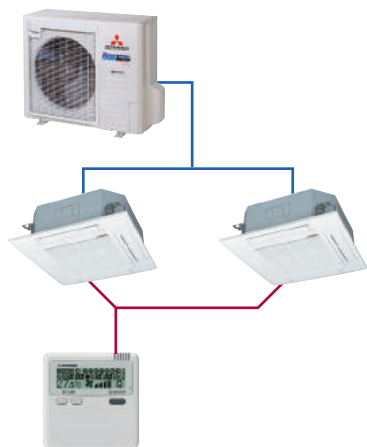
MULTI

Hệ thống cho phép kết nối 1 dàn nóng với tối đa 4 dàn lạnh
 Dây công suất dàn nóng đa dạng với 6 loại có công suất từ 7.1kW đến 24kW

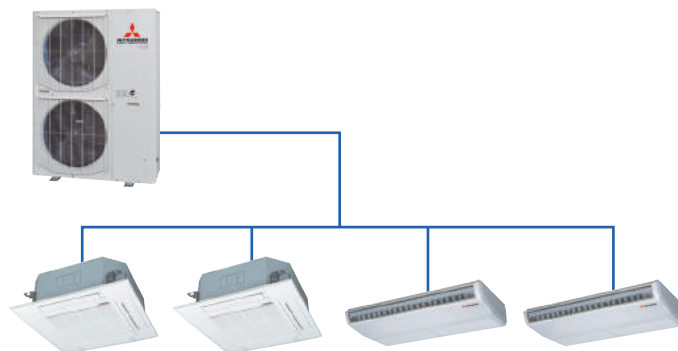
I ƯU ĐIỂM CỦA HỆ THỐNG

- Thích hợp cho văn phòng, nhà xưởng.... nơi cùng 1 không gian lắp đặt
- Kiểu dàn lạnh đa dạng
- Có thể kết nối dùng 1 thiết bị điều khiển
- Tiết kiệm không gian lắp đặt dàn nóng
- Đạt tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu hạng A về Tiết kiệm năng lượng

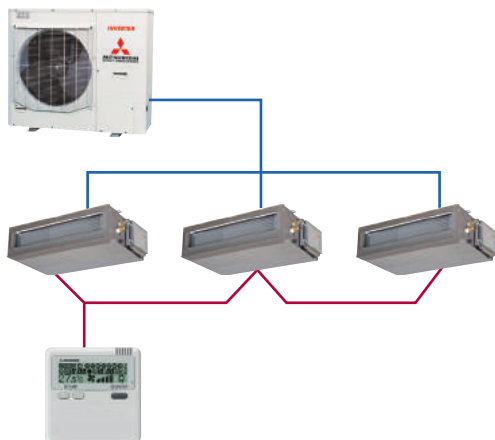
KẾT NỐI 2 DÀN LẠNH



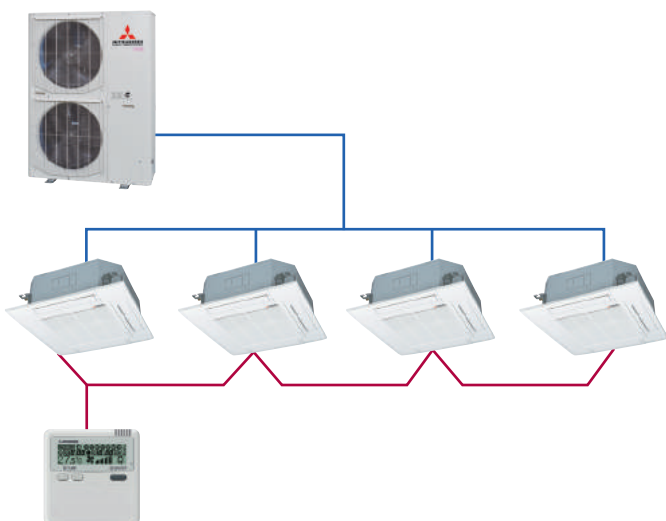
KẾT NỐI FDC V MULTI



KẾT NỐI 3 DÀN LẠNH

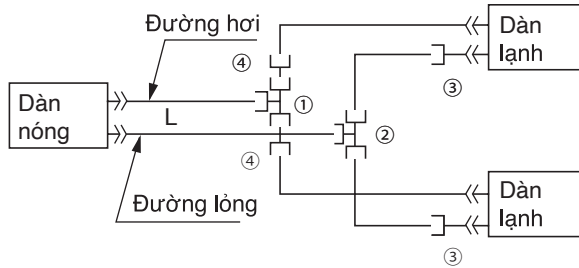


KẾT NỐI 4 DÀN LẠNH



Kết nối 2 dàn

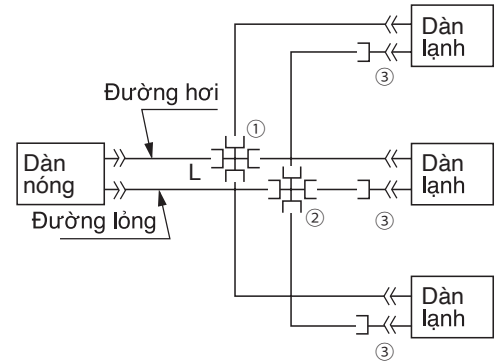
Models FDC71, FDC100~140, FDC200, FDC250
[Bộ chia ống : DIS-WA1G, DIS-WB1G]



Kết nối 3 dàn

Model FDC140, FDC200
[Bộ chia ống : DIS-TA1G, DIS-TB1G]

Kết nối dàn lạnh với dàn nóng khi độ chênh lệch chiều dài đường ống giữa các dàn lạnh nhỏ hơn 3m



I SƠ ĐỒ HÌNH DẠNG CÁC BỘ CHIA

Sơ đồ hình dạng của các bộ chia	Dàn nóng	Dàn lạnh kết nối	Ký hiệu		
			Ống gas hơi	Ống gas lỏng	Bộ nối ống
DIS-WA1G Bộ chia 2 nhánh	FDC71	40 + 40			③ ④
	FDC100	50 + 50			
	FDC125	60 + 60			
	FDC140	71 + 71			
DIS-WB1G Bộ chia 2 nhánh	FDC200	100 + 100			④
	FDC250	125 + 125			
DIS-TA1G Bộ chia 3 nhánh	FDC140	50+50+50			③
DIS-TB1G Bộ chia 3 nhánh	FDC200	71+71+71			③ Joint B: 1 piece, OD15.88 to ID12.7 Joint D: 1 piece, ID12.7 to OD9.52

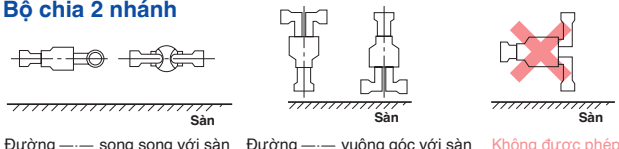
ID: Đường kính trong
OD: Đường kính ngoài

Ghi chú:

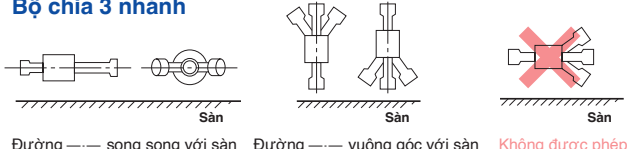
- Ký hiệu từ (1) đến (4) trong bản vẽ là phụ kiện kết nối của các bộ phận đường ống nhánh
- Đường ống chia nhánh nên được lắp đặt theo vị trí song song hoặc vuông góc
- Khi kết hợp dàn lạnh model 40-60, bộ nối ống (3) được cung cấp với ống chia nhánh để giảm kích cỡ đường ống lỏng từ Ø9.52mm xuống còn Ø6.35mm phía dàn lạnh (tại vị trí nối lợ). Phải đảm bảo việc chọn kích cỡ ống lỏng Ø9.52mm tính từ nhánh của dàn lạnh.
- Bộ nối ống (4) chỉ dùng cho model FDC71 và FDC100.

Đường ống chia nhánh (cả đường hơi và đường lỏng) phải được lắp đặt theo vị trí song song hoặc vuông góc

Bộ chia 2 nhánh



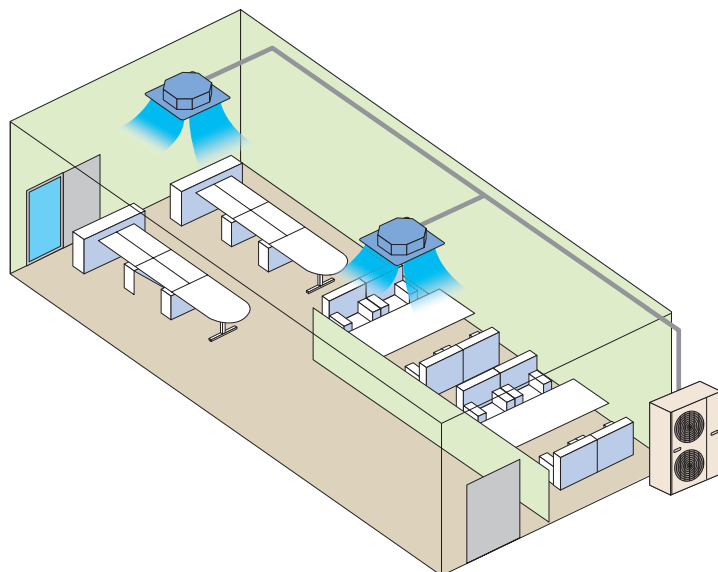
Bộ chia 3 nhánh



FDC MULTI

HỆ THỐNG KẾT NỐI 2/3/4 DÀN LẠNH

- Có thể kết nối 1 dàn nóng với 4 dàn lạnh
- Hệ thống vận hành đồng thời bởi một bộ điều khiển



BẢNG ÁP DỤNG CHO LỰA CHỌN CÙNG LOẠI DÀN LẠNH VÀ CÔNG SUẤT

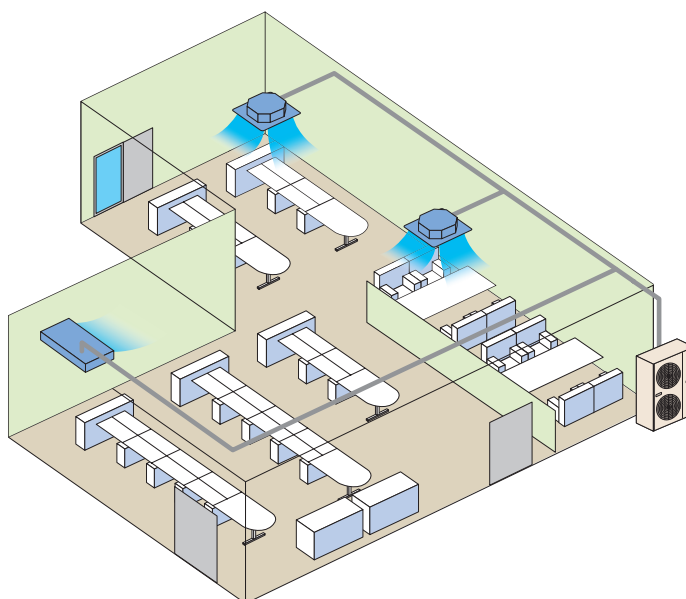
		Dãy công suất						Dàn lạnh kết hợp		
		4.0	5.0	6.0	7.1	10	12.5	2 dàn lạnh	3 dàn lạnh	4 dàn lạnh
Dàn lạnh	FDT Âm trần cassette	●	●	●	●	●	●	●	●	●
	FDTc Âm trần cassette 4 hướng nhỏ gọn	●	●	●				●	●	●
	FDUM Giấu trần Áp suất tĩnh thấp/ T.bình	●	●	●	●	●	●	●	●	
	FDE Áp trần	●	●	●	●	●	●	●	●	●
	SRK Treo tường		●	●		●		●	●	
	FDF Tủ đứng				●	●	●	●	●	●

	Hyper Inverter				Micro Inverter				
	FDC71VNX	FDC100VNX FDC100VSX	FDC125VNX FDC125VSX	FDC140VNX FDC140VSX	FDC100VNA FDC100VSA	FDC125VNA FDC125VSA	FDC140VNA FDC140VSA	FDC200VSA	FDC250VSA
2 dàn lạnh	40 + 40	50 + 50	60 + 60	71 + 71	50 + 50	60 + 60	71 + 71	100 + 100	125 + 125
3 dàn lạnh				50 + 50 + 50			50 + 50 + 50	71 + 71 + 71	
4 dàn lạnh								50+50+50+50	60+60+60+60

FDC V MULTI

HỆ THỐNG KẾT NỐI 2/3/4 DÀN LẠNH

- Có thể kết nối 1 dàn nóng với 4 dàn lạnh
- **ĐẶC BIỆT** chọn được kiểu dàn lạnh và công suất **KHÁC** nhau



BẢNG ÁP DỤNG CHO LỰA CHỌN KHÁC LOẠI DÀN LẠNH VÀ CÔNG SUẤT

Dàn lạnh		Dãy công suất						Dàn lạnh kết hợp		
	kW	4.0	5.0	6.0	7.1	10	12.5	2 dàn lạnh	3 dàn lạnh	4 dàn lạnh
	FDT Âm trần cassette		●	●	●	●	●	●	●	●
	FDE Áp trần		●	●	●	●	●	●	●	●

Dàn nóng	Hyper Inverter				Micro Inverter				
									
	FDC71VNX	FDC100VNX FDC100VSX	FDC125VNX FDC125VSX	FDC140VNX FDC140VSX	FDC100VNA FDC100VSA	FDC125VNA FDC125VSA	FDC140VNA FDC140VSA	FDC200VSA	FDC250VSA
2 dàn lạnh	40 + 40	50 + 50	60 + 60 50 + 71	71 + 71	50 + 50	60 + 60 50 + 71	71 + 71	100 + 100 71 + 125	125 + 125
3 dàn lạnh				50 + 50 + 50			50 + 50 + 50	71 + 71 + 71	60 + 60 + 125 71 + 71 + 100
4 dàn lạnh								50+50+50+50	60+60+60+60

Dàn trong nhà

Khi sử dụng remote RC-EX3A, biểu tượng ● thể hiện các chức năng sẵn có

Tuy nhiên, khi sử dụng remote RC-E5, biểu tượng ※ thể hiện các chức năng không có

Tiết kiệm	Công nghệ Biến Tần		Công nghệ điều khiển biến tần có hiệu suất cao giúp cho việc vận hành mượt mà từ tốc độ từ thấp đến tốc độ cao theo dải sóng điện áp hình sin.	
	Tiết kiệm năng lượng ※		Công suất lạnh được tự động điều chỉnh dựa theo nhiệt độ ngoài trời, từ đó tiết kiệm năng lượng mà không làm giảm sự thoải mái khi sử dụng.	
	Chế độ vắng nhà		Khi không sử dụng máy trong khoảng thời gian dài, nhiệt độ phòng duy trì ở mức vừa phải, không quá lạnh hoặc quá nóng	
	Nhiệt độ cài đặt tự động trở về ※		Nhiệt độ tự động trở về giá trị cài đặt trước đó	
Tiện nghi	Chế độ tự động		Máy tự quyết định hoạt động chế độ sưởi ấm hoặc làm mát	
	Chế độ yên lặng		Cài đặt khoảng thời gian máy hoạt động với sự ưu tiên độ ồn thấp	
	Cảm biến chuyển động ※		Cảm biến giúp phát hiện hoạt động của người dùng và thay đổi cài đặt nhiệt độ theo lượng hoạt động trong phòng.	
	Chế độ công suất cao		Máy hoạt động với công suất cao nhất trong 15 phút liên tục để thay đổi nhiệt độ phòng (làm lạnh hoặc sưởi ấm) thật nhanh. Sau đó sẽ vận hành ở chế độ đã cài đặt trước đó.	
Điều khiển luồng gió	Kiểm soát cánh đảo gió		Khoảng di chuyển của cánh đảo gió có thể điều chỉnh được cho từng cánh riêng biệt	
	Đảo gió theo chiều dọc		Cánh đảo gió di chuyển lên và xuống liên tục hoặc đứng yên tại vị trí mong muốn	
	Chống thổi gió trực tiếp vào người ※		Khi máy mới khởi động hoặc khi nhiệt độ phòng đã đạt nhiệt độ cài đặt, luồng gió tự động hướng về phương ngang và tốc độ quạt thấp. Sau đó hướng gió và tốc độ quạt có thể điều chỉnh theo ý người dùng.	
	Tốc độ quạt tự động		Bộ vi xử lý tự động điều chỉnh lưu lượng gió theo sự thay đổi của nhiệt độ gió hồi một cách hiệu quả.	
Hẹn giờ	Hẹn giờ ngủ		Cài đặt khoảng thời gian từ lúc mở đến lúc tắt. Khoảng thời gian điều chỉnh được từ 30 đến 240 phút (mỗi bước chỉnh 10 phút).	
	Khống chế công suất tối đa ※		Chức năng này cho phép bạn đặt trước giới hạn công suất trong các khoảng thời gian nhất định trong ngày, giảm thiểu mức tiêu thụ điện năng	
	Hẹn giờ trong tuần		Hẹn mở hoặc tắt máy trong tuần	
Thuận tiện	Nút chuyển chức năng nhanh ※		Nút chuyển chức năng nhanh cho phép lựa chọn và cài đặt 2 chức năng trong số 6 chức năng có sẵn. (Không thể dùng chức năng này khi kết nối remote trung tâm)	
	Cài đặt ưa thích ※		Chế độ hoạt động, nhiệt độ cài đặt, tốc độ quạt và hướng đảo gió được ghi nhớ trong mục cài đặt ưa thích	
	Lựa chọn ngôn ngữ ※		Cài đặt ngôn ngữ hiển thị trên remote.	
	Lưới lọc bụi		Loại bỏ các hạt bụi trong không khí qua bộ lọc để bảo đảm cung cấp không khí sạch.	
	Báo hiệu lưới lọc		Thông báo đã đến thời gian vệ sinh lưới lọc bụi	
	Lấy khí tươi		Có thể lấy không khí tươi từ ngoài vào trong.	
Khác	Hiển thị lỗi tự chẩn đoán		Khi máy hỏng, bộ vi xử lý tự động chạy chương trình tự chẩn đoán lỗi. (Việc kiểm tra và sửa chữa cần được thực hiện bởi thợ chuyên nghiệp)	
	Bơm thoát nước lên cao		Cho phép bố trí linh hoạt ống nước thoát có thể cao hay thấp tùy theo vị trí lắp đặt.	
	Cải thiện khả năng bảo trì		Bộ phận quạt (bao gồm cánh quạt và động cơ) có thể dễ dàng tiếp cận từ một bên hoặc dưới cùng của dàn lạnh và trượt ra để bảo trì dễ dàng.	

FDT	FDTC	FDU	FDUM	SRK	FDE	FDF
						
●	●	●	●	●	●	●
●	●	●	●	●	●	
●	●	●	●	●	●	
●	●	●	●	●	●	
●	●	●	●	●	●	●
●	●	●	●	●	●	●
● tùy chọn	● tùy chọn					
●	●	●	●	●	●	
●	●			●	●	
●	●			●	●	●
● tùy chọn	● tùy chọn					
●	●	●	●	●	●	
●	●	●	●	●	●	
●	●	●	●	●	●	
●	●	●	●	●	●	●
●	●	●	●	●	●	
●	●	●	●	●	●	
●	●	●	●	●	●	
●	●	mua ở địa phương	● tùy chọn	●	●	●
●	●	●	●	●	●	●
●	● tùy chọn	●	●			
●	●	●	●	●	●	●
●	●	● *1	●			
		●	●			

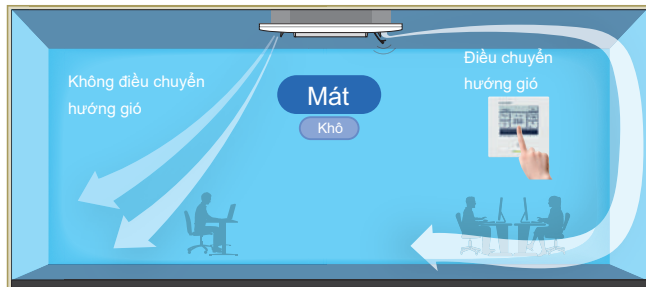


*1: Ngoại trừ 200 - 250



01 Mặt nạ điều chuyển luồng khí - Tùy chọn

Tám điều chuyển luồng khí ngăn không cho luồng gió lạnh/nóng thổi trực tiếp vào người. Có thể điều chuyển luồng khí riêng cho từng cánh gió.



Bạn có thể điều khiển riêng biệt từng cánh điều chuyển luồng khí bằng remote (RC-EX3, RCN-T-5AW-E2).

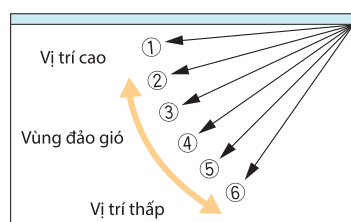
03 Hệ thống điều khiển đảo gió độc lập

Tùy theo điều kiện phòng, hướng gió được điều khiển độc lập 4 hướng bởi hệ thống điều khiển cánh đảo gió riêng biệt



Cánh đảo gió có thể điều khiển được từ vị trí cao đến thấp một cách độc lập.

* Không thể điều khiển các cánh đảo gió độc lập bằng điều khiển không dây.



Hệ điều khiển (Tùy chọn)

Điều khiển dây



RC-EX3A



RC-E5



RCH-E3

Điều khiển không dây



RCN-T-5AW-E2

02 Cảm biến chuyển động

Cảm biến chuyển động được trang bị ở góc panel và phát hiện sự có mặt / vắng mặt và hoạt động của con người trong phòng để cải thiện sự thoải mái và tiết kiệm năng lượng của thiết bị.

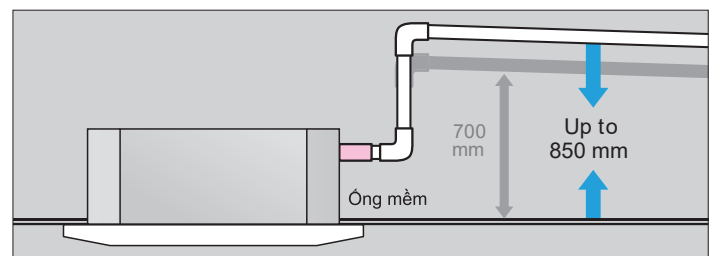


LB-T-5W-E



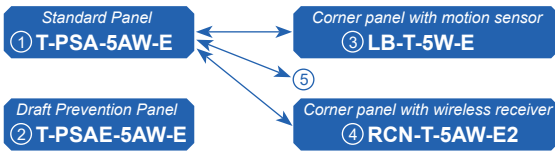
04 Bơm nước xả 850mm

Bơm thoát nước xả được lắp sẵn với độ nâng 850mm tính từ bề mặt trần, cho phép bố trí hệ thống ống xả dễ dàng hơn. Tùy vào vị trí lắp đặt, một vòi mềm 185mm, phụ kiện tiêu chuẩn, hỗ trợ cho việc vận hành dễ dàng



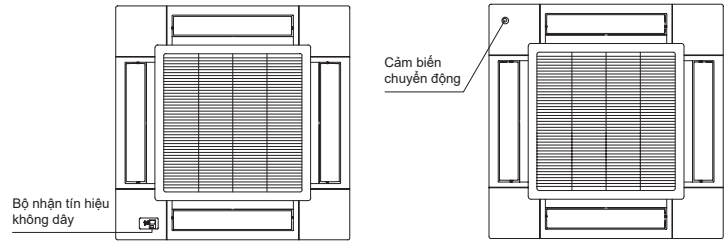
05 Mặt nạ tùy chọn - Tùy chọn

Có 8 kiểu mặt nạ.



- ① Mặt nạ tiêu chuẩn
- ①+③ Mặt nạ tiêu chuẩn với cảm biến chuyển động
- ①+④ Mặt nạ tiêu chuẩn với mắt nhận tín hiệu remote không dây
- ①+⑤ Mặt nạ tiêu chuẩn với cảm biến chuyển động và mắt nhận tín hiệu remote không dây
- ② Mặt nạ điều chuyển hướng gió
- ②+③ Mặt nạ điều chuyển hướng gió với cảm biến chuyển động
- ②+④ Mặt nạ điều chuyển hướng gió với mắt nhận tín hiệu remote không dây
- ②+⑤ Mặt nạ điều chuyển hướng gió với cảm biến chuyển động và mắt nhận tín hiệu remote không dây

Vị trí lắp đặt bộ mắt nhận tín hiệu điều khiển không dây và bộ cảm biến chuyển động

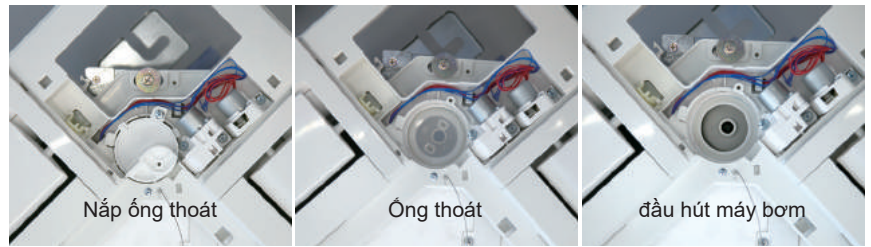


06 Dễ dàng kiểm tra máng thoát nước xả

Kiểm tra dễ dàng bằng cách tháo nắp ở góc.



Tháo nắp ở góc



Tháo vỏ nắp thoát ra và kiểm tra. Nếu cần làm sạch, thì tháo nút cao su để thoát nước ra và tháo ống thoát nước ra.

Dọn sạch khu vực xung quanh đầu hút máy bơm

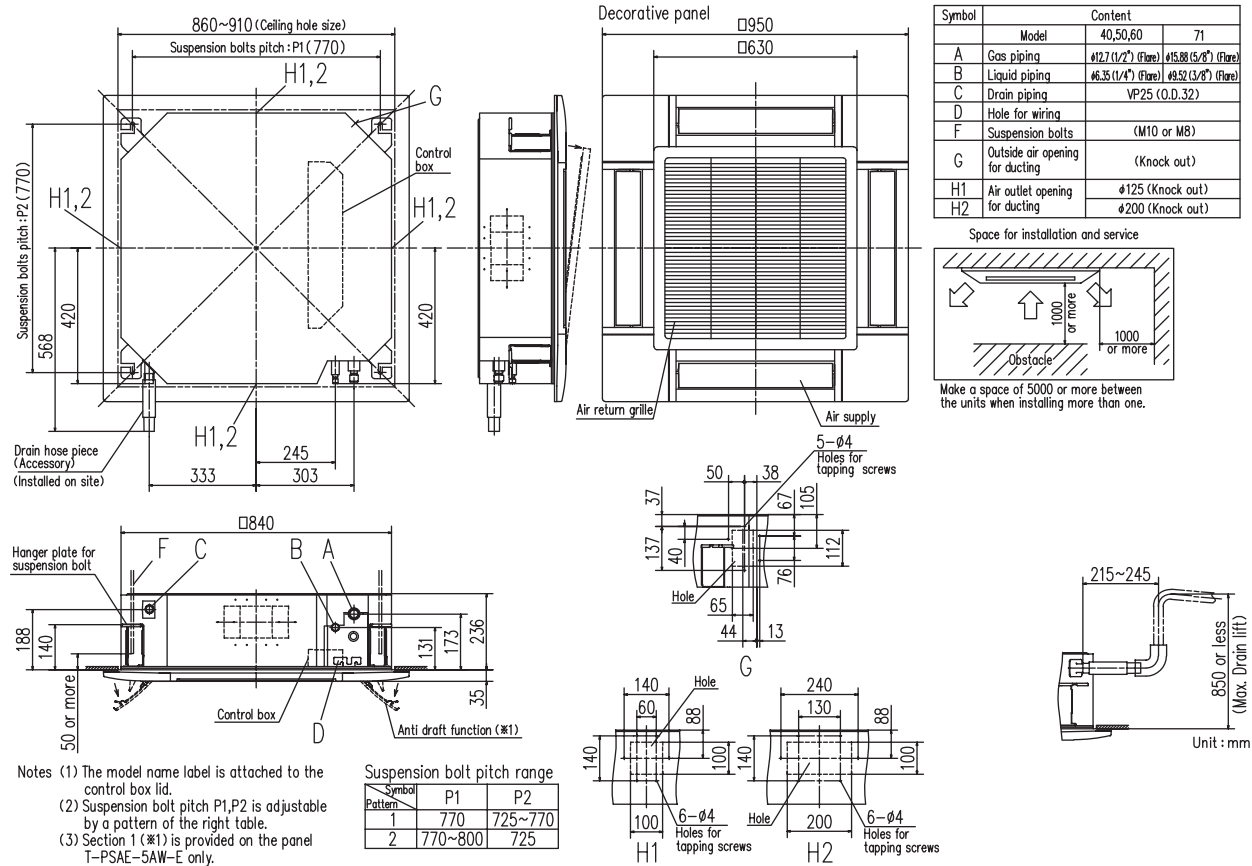
DÀN NÓNG KẾT NỐI

	Hyper Inverter			Micro Inverter		
SRC • FDC	40~60ZSX	71VNX	100~ 140VN(S)X	100~ 140VNA(SA)	200VSA	250VSA
Model						
Lượng gas nạp sẵn	15m	30m		30m		
Cao x Rộng x Sâu (mm)	640 x 800(+71) x 290	750 x 880(+88) x 340	1,300 x 970 x 370	845 x 970 x 370	1,300 x 970 x 370	1,505 x 970 x 370

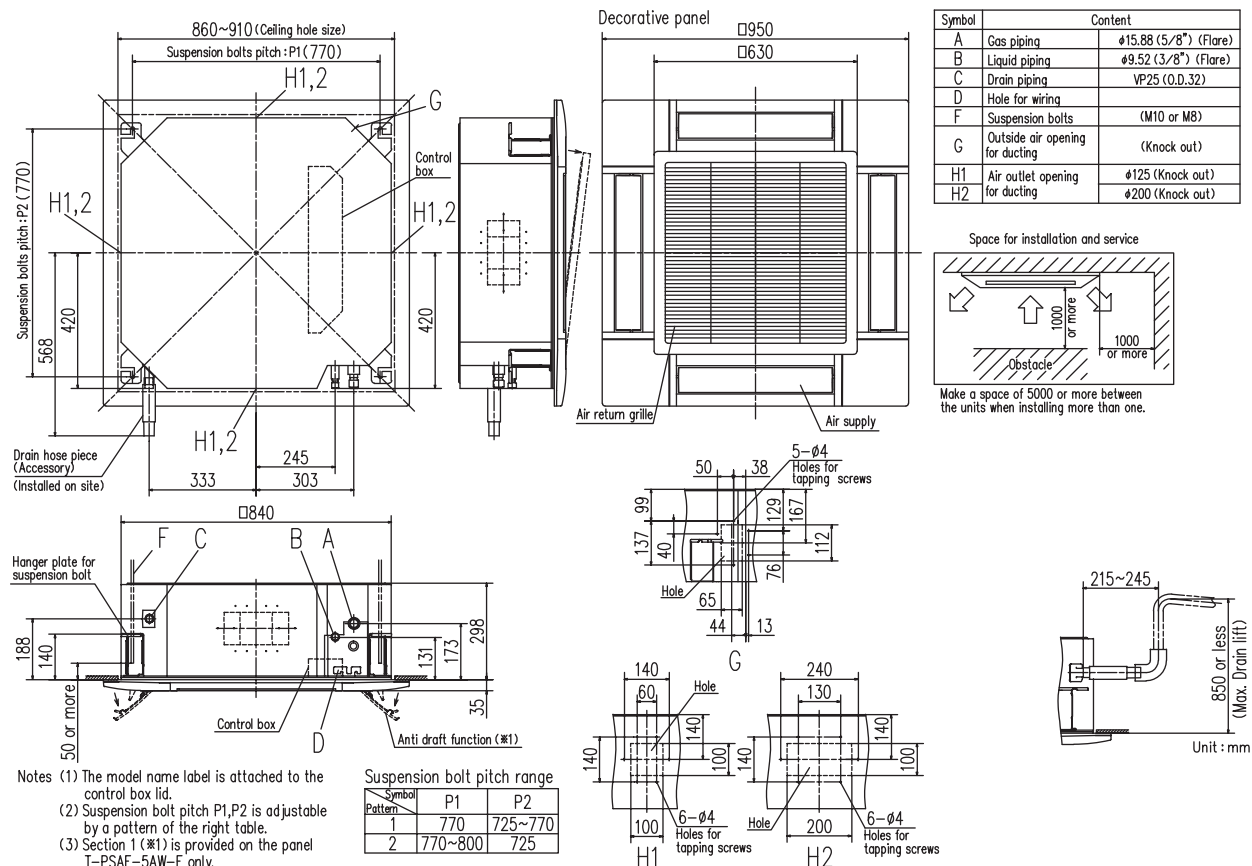
	Standard Inverter		
FDC	71VNP	90VNP1	100VNP
Model			
Lượng gas nạp sẵn	15m		
Cao x Rộng x Sâu (mm)	640 x 800(+71) x 290	750 x 880(+88) x 340	845 x 970 x 370

KÍCH THƯỚC NGOẠI QUAN - DÀN LẠNH

MODELS: FDT40VG,50VG,60VG,71VG



MODELS: FDT100VG,125VG,140VG



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DANH MỤC				Hyper Inverter			
Bộ				FDT40ZSXVG	FDT50ZSXVG	FDT60ZSXVG	FDT71VNXVG
Dàn lạnh				FDT40VG	FDT50VG	FDT60VG	FDT71VG
Dàn nóng				SRC40ZSX-S	SRC50ZSX-S	SRC60ZSX-S	FDC71VNX
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz			
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	4.0 (1.1 ~ 4.7)	5.0 (1.1 ~ 5.6)	5.6 (1.1 ~ 6.3)	7.1 (3.2 ~ 8.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	4.5 (0.6 ~ 5.4)	5.4 (0.6 ~ 6.3)	6.7 (0.6 ~ 7.1)	8.0 (3.6 ~ 9.0)
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh/Sưởi		kW	0.93 / 1.03	1.29 / 1.29	1.52 / 1.56	1.94 / 1.91
COP	Làm lạnh/Sưởi			4.30 / 4.37	3.88 / 4.19	3.68 / 4.29	3.66 / 4.19
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				12	15	15	17
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh**	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	53 / 53	54 / 54	60 / 60	62 / 62
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		63 / 63	63 / 63	65 / 64	66 / 66
Độ ồn áp suất* ※	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	33 / 30 / 27	33 / 30 / 27	34 / 32 / 28	35 / 34 / 29
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		33 / 30 / 27	33 / 30 / 27	34 / 32 / 28	35 / 34 / 29
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		50 / 49	50 / 49	52 / 52	51 / 48
Lưu lượng gió ※	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	m³/ phút	16 / 13 / 10	16 / 13 / 10	17 / 14 / 11	18 / 15 / 12
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		16 / 13 / 10	16 / 13 / 10	17 / 14 / 11	18 / 15 / 12
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		36 / 33	39 / 33	41.5 / 39	60 / 50
Kích thước	Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	35 x 950 x 950			
	Dàn lạnh			236 x 840 x 840			
	Dàn nóng			640 x 800(+71) x 290			750 x 880(+88) x 340
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	24 (19/5)		26 (21/5)	
	Dàn nóng			45		60	
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	6.35(1/4") / 12.7(1/2")			9.52(3/8") / 15.88(5/8")
Độ dài đường ống			m	Tối đa 30			Tối đa 50
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 20/20			Tối đa 30/15
Dây nhiệt độ hoạt động	Làm lạnh		°C	-15~46***			-15~43***
	Sưởi			-20~24			-20~20
Mặt nạ				T-PSA-5AW-E, T-PSAE-5AW-E			
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)			
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây:RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây:RCN-T-5AW-E2			

DANH MỤC			Hyper Inverter						
Bộ			FDT100VNXVG	FDT125VNXVG	FDT140VNXVG	FDT100VSXVG	FDT125VSXVG	FDT140VSXVG	
Dàn lạnh			FDT100VG	FDT125VG	FDT140VG	FDT100VG	FDT125VG	FDT140VG	
Dàn nóng			FDC100VNX	FDC125VNX	FDC140VNX	FDC100VSX	FDC125VSX	FDC140VSX	
Nguồn điện			1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz			3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz			
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 17.0)	16.0 (4.0 ~ 18.0)	11.2 (4.0 ~ 16.0)	14.0 (4.0 ~ 18.0)	16.0 (4.0 ~ 20.0)
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh/Sưởi	kW	2.50 / 2.58	3.42 / 3.43	4.26 / 4.20	2.50 / 2.58	3.42 / 3.43	4.26 / 4.20	
COP	Làm lạnh/Sưởi		4.00 / 4.34	3.65 / 4.08	3.29 / 3.81	4.00 / 4.34	3.65 / 4.08	3.29 / 3.81	
Dòng điện khởi động		220/230/240	A	5	5	5	5	5	
Dòng điện h.động tối đa				24	26	26	15	15	
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh**	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	63 / 63	64 / 64	64 / 64	63 / 63	64 / 64	
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		70 / 70	70 / 70	72 / 72	70 / 70	72 / 72	
Độ ồn áp suất* ※	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	39 / 37 / 31	41 / 39 / 32	42 / 39 / 33	39 / 37 / 31	41 / 39 / 32	42 / 39 / 33
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		39 / 37 / 31	41 / 39 / 32	42 / 39 / 33	39 / 37 / 31	41 / 39 / 32	42 / 39 / 33
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		48 / 50	48 / 50	49 / 52	48 / 50	48 / 50	49 / 52
Lưu lượng gió ※	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	m³/ phút	26 / 23 / 17	28 / 25 / 18	29 / 26 / 19	26 / 23 / 17	28 / 25 / 18	29 / 26 / 19
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		26 / 23 / 17	28 / 25 / 18	29 / 26 / 19	26 / 23 / 17	28 / 25 / 18	29 / 26 / 19
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi			100 / 100	100 / 100	100 / 100	100 / 100	100 / 100
Kích thước	Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	35 x 950 x 950					
	Dàn lạnh			298 x 840 x 840					
	Dàn nóng			1,300 x 970 x 370					
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	30 (25/5)					
	Dàn nóng			105					
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")					
Độ dài đường ống			m	Tối đa 100					
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/15					
Dây nhiệt độ hoạt động	Làm lạnh		°C	-15~43***					
	Sưởi			-20~20					
Mặt nạ			T-PSA-5AW-E, T-PSAE-5AW-E						
Bộ lọc x số lượng			Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)						
Hệ điều khiển (tùy chọn)			Có dây:RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây:RCN-T-5AW-E2						

※ Khi chọn chế độ Powerful-Hi
Độ ồn: 40ZSXVG 36dB(A),50ZSXVG 38dB(A), 60ZSXVG 44dB(A), 71VNXVG 46dB(A), 100VN(S)XVG 48dB(A), 125/140VN(S)XVG 49dB(A)
Lưu lượng gió: 40ZSXVG 19m³/min, 50ZSXVG 20m³/min, 60ZSXVG 26m³/min, 71VNXVG 28m³/min, 100VN(S)XVG 37m³/min, 125/140VN(S)XVG 38m³/min

Lưu ý:
Các thông số được đo lường theo điều kiện (IOS-T1)
Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB, và nhiệt độ ngoài trời của 35°CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20°CDB và nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6°CWB.
* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh
** Các chỉ số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh
*** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5°C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DANH MỤC - Thông số kết nối Multi			Hyper Inverter					
Bộ			FDT71VNXPGV		FDT100VNXPGV	FDT125VNXPGV	FDT140VNXPGV	FDT140VNXTVG
			2 dàn lạnh					3 dàn lạnh
Dàn lạnh			FDT40VG x 2		FDT50VG x 2	FDT60VG x 2	FDT71VG x 2	FDT50VG x 3
Dàn nóng			FDC71VNX		FDC100VNX	FDC125VNX	FDC140VNX	FDC140VNX
Nguồn điện			1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz					
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	7.1 (3.2 ~ 8.0)	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	8.0 (3.6 ~ 9.0)	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 17.0)	16.0 (4.0 ~ 18.0)	16.0 (4.0 ~ 18.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	1.85 / 1.99	2.56 / 2.67	3.26 / 3.22	3.88 / 3.74	3.93 / 4.00
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.84 / 4.02	3.91 / 4.19	3.83 / 4.35	3.61 / 4.28	3.56 / 4.00
Dòng điện khởi động			A	5		5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				17		24	26	26
Độ ồn công suất*		Dàn lạnh**	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	53 / 53	54 / 54	60 / 60	62 / 62
		Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		66 / 66	70 / 70	70 / 70	72 / 72
Độ ồn áp suất* ※		Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	33 / 30 / 27	33 / 30 / 27	34 / 32 / 28	35 / 34 / 29
			Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		33 / 30 / 27	33 / 30 / 27	34 / 32 / 28	35 / 34 / 29
		Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		51 / 48	48 / 50	48 / 50	49 / 52
Lưu lượng gió ※		Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	m³/phút	16 / 13 / 10	16 / 13 / 10	17 / 14 / 11	18 / 15 / 12
			Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		16 / 13 / 10	16 / 13 / 10	17 / 14 / 11	18 / 15 / 12
		Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi			60 / 50	100 / 100	100 / 100
Kích thước		Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	35 x 950 x 950			
		Dàn lạnh			236 x 840 x 840			
		Dàn nóng			750 x 880(+88) x 340		1,300 x 970 x 370	
Trọng lượng tịnh		Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	24 (19/5)		26 (21/5)	
		Dàn nóng			60		105	
Kích cỡ đường ống			Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")		
Độ dài đường ống			m		Tối đa 50		Tối đa 100	
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m		Tối đa 30/15			
Dây nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	°C	-15~43***				
		Sưởi		-20~20				
Mặt nạ			T-PSA-5AW-E, T-PSAE-5AW-E					
Bộ lọc x số lượng			Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)					
Hệ điều khiển (tùy chọn)			Có dây:RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây:RCN-T-5AW-E2					

DANH MỤC - Thông số kết nối Multi			Hyper Inverter			
Bộ			FDT100VSXPVG	FDT125VSXPVG	FDT140VSXPVG	FDT140VSXTVG
			2 dàn lạnh			3 dàn lạnh
Dàn lạnh			FDT50VG x 2	FDT60VG x 2	FDT71VG x 2	FDT50VG x 3
Dàn nóng			FDC100VSX	FDC125VSX	FDC140VSX	FDC140VSX
Nguồn điện			3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz			
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW 10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW 11.2 (4.0 ~ 16.0)	14.0 (4.0 ~ 18.0)	16.0 (4.0 ~ 20.0)	16.0 (4.0 ~ 20.0)
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh/Sưởi	kW 2.56 / 2.67	3.26 / 3.22	3.88 / 3.74	3.93 / 4.00	
COP	Làm lạnh/Sưởi	3.91 / 4.19	3.83 / 4.35	3.61 / 4.28	3.56 / 4.00	
Dòng điện khởi động		A	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa			15	15	15	15
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh**	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	54 / 54	60 / 60	62 / 62
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		70 / 70	70 / 70	72 / 72
Độ ồn áp suất* ※	Dàn lạnh***	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	33 / 30 / 27	34 / 32 / 28	35 / 34 / 29
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		33 / 30 / 27	34 / 32 / 28	35 / 34 / 29
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	48 / 50	48 / 50	49 / 52	49 / 52
Lưu lượng gió ※	Dàn lạnh***	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	m³/phút	16 / 13 / 10	17 / 14 / 11	18 / 15 / 12
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		16 / 13 / 10	17 / 14 / 11	18 / 15 / 12
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		100 / 100	100 / 100	100 / 100
Kích thước	Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	35 x 950 x 950		
	Dàn lạnh			236 x 840 x 840		
	Dàn nóng			1,300 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	24 (19/5)	26 (21/5)	24 (19/5)
	Dàn nóng			105		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")		
Độ dài đường ống			m	Tối đa 100		
Độ cao chênh lệch	Dàn nóng cao/thấp hơn		m	Tối đa 30/15		
Dây nhiệt độ hoạt động	Làm lạnh		°C	-15~43***		
	Sưởi			-20~20		
Mặt nạ			T-PSA-5AW-E, T-PSAE-5AW-E			
Bộ lọc x số lượng			Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)			
Hệ điều khiển (tùy chọn)			Có dây:RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây:RCN-T-5AW-E2			

※ Khi chọn chế độ Powerful-Hi
Độ ồn: 71VNXPGV 36dB(A), 100VN(S)XPVG 38dB(A), 125VN(S)XPVG 44dB(A), 140VN(S)XPVG 46dB(A), 140VN(S)XTVG 38dB(A)
Lưu lượng gió: 71VNXPGV 19m³/min, 100VN(S)XPVG 20m³/min, 125VN(S)XPVG 26m³/min, 140VN(S)XPVG 28m³/min, 140VN(S)XTVG 20m³/min

Lưu ý:
Các thông số được đo lường theo điều kiện (IOS-T1)
Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB, và nhiệt độ ngoài trời của 35°CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20°CDB và nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6°CWB.
* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh
** Các chỉ số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh
*** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5°C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DANH MỤC				Micro Inverter					
Bộ				FDT100VNAVG	FDT125VNAVG	FDT140VNAVG	FDT100VSAVG	FDT125VSAVG	FDT140VSAVG
Dàn lạnh				FDT100VG	FDT125VG	FDT140VG	FDT100VG	FDT125VG	FDT140VG
Dàn nóng				FDC100VNA	FDC125VNA	FDC140VNA	FDC100VSA	FDC125VSA	FDC140VSA
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz			3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.73 / 2.64	4.05 / 3.74	4.84 / 4.43	2.73 / 2.63	4.05 / 3.74	4.84 / 4.43
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.66 / 4.26	3.09 / 3.74	2.81 / 3.50	3.66 / 4.26	3.09 / 3.74	2.81 / 3.50
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				24	24	24	15	15	15
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh**	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	63 / 63	64 / 64	64 / 64	63 / 63	64 / 64	64 / 64
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		70 / 70	71 / 71	73 / 73	70 / 70	71 / 71	73 / 73
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	39 / 37 / 31	41 / 39 / 32	42 / 39 / 33	39 / 37 / 31	41 / 39 / 32	42 / 39 / 33
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		39 / 37 / 31	41 / 39 / 32	42 / 39 / 33	39 / 37 / 31	41 / 39 / 32	42 / 39 / 33
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 56	55 / 57	57 / 59	54 / 56	55 / 57	57 / 59
Lưu lượng gió	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	m³/phút	26 / 23 / 17	28 / 25 / 18	29 / 26 / 19	26 / 23 / 17	28 / 25 / 18	29 / 26 / 19
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		26 / 23 / 17	28 / 25 / 18	29 / 26 / 19	26 / 23 / 17	28 / 25 / 18	29 / 26 / 19
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		75 / 73	75 / 73	75 / 73	75 / 73	75 / 73	75 / 73
Kích thước	Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	35 x 950 x 950					
	Dàn lạnh			298 x 840 x 840					
	Dàn nóng			845 x 970 x 370					
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	30 (25/5)					
	Dàn nóng			80			82		
Kích cỡ đường ống			ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")					
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50					
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15					
Dây nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	°C	-15~50***					
		Sưởi		-20~20					
Mặt nạ				T-PSA-5AW-E, T-PSAE-5AW-E					
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)					
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây:RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây:RCN-T-5AW-E2					

DANH MỤC - Thông số kết nối Multi			Micro Inverter			
Bộ			FDT100VNAPVG	FDT125VNAPVG	FDT140VNAPVG	FDT140VNATVG
			2 dàn lạnh			3 dàn lạnh
Dàn lạnh			FDT50VG x 2	FDT60VG x 2	FDT71VG x 2	FDT50VG x 3
Dàn nóng			FDC100VNA	FDC125VNA	FDC140VNA	FDC140VNA
Nguồn điện			1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz			
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh/Sưởi	kW	2.82 / 2.90	3.79 / 3.31	4.22 / 3.29	4.22 / 3.29
COP	Làm lạnh/Sưởi		3.55 / 3.86	3.30 / 4.23	3.22 / 4.71	3.22 / 4.71
Dòng điện khởi động			A	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				24	24	24
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh**	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	54 / 54	60 / 60	62 / 62
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		70 / 70	71 / 71	73 / 73
Độ ồn áp suất* ※	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	33 / 30 / 27	34 / 32 / 28	35 / 34 / 29
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		33 / 30 / 27	34 / 32 / 28	35 / 34 / 29
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 56	55 / 57	57 / 59
Lưu lượng gió ※	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	m³/phút	16 / 13 / 10	17 / 14 / 11	18 / 15 / 12
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		16 / 13 / 10	17 / 14 / 11	18 / 15 / 12
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		75 / 73	75 / 73	75 / 73
Kích thước	Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	35 x 950 x 950		
	Dàn lạnh			236 x 840 x 840		
	Dàn nóng			845 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	24 (19/5)	26 (21/5)	24 (19/5)
	Dàn nóng <td colspan="3">80</td>			80		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")		
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15		
Dây nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	°C	-15~50***		
		Sưởi		-20~20		
Mặt nạ			T-PSA-5AW-E, T-PSAE-5AW-E			
Bộ lọc x số lượng			Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)			
Hệ điều khiển (tùy chọn)			Có dây:RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây:RCN-T-5AW-E2			

※ Khi chọn chế độ Powerful-Hi
Độ ồn: 100VN(S)AVG 48dB(A), 125/140VN(S)AVG 49dB(A), 100VNAPVG 38dB(A), 125VNAPVG 44dB(A), 140VNAPVG 46dB(A), 140VNATVG 38dB(A)
Lưu lượng gió: 100VN(S)AVG 37m³/min, 125/140VN(S)AVG 38m³/min, 100VNAPVG 20m³/min, 125VNPAVG 26m³/min, 140VNPAVG 28m³/min, 140VNATVG 20m³/min

Lưu ý:
Các thông số được đo lường theo điều kiện (IOS-T1)
Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB, và nhiệt độ ngoài trời của 35°CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20°CDB và nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6°CWB.
* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh
** Các chỉ số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh
*** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5°C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DANH MỤC - Thông số kết nối Multi				Micro Inverter		
Bộ				FDT100VSAPVG	FDT125VSAPVG	FDT140VSAPVG
				2 dàn lạnh		
Dàn lạnh				FDT50VG x 2	FDT60VG x 2	FDT71VG x 2
Dàn nóng				FDC100VSA	FDC125VSA	FDC140VSA
Nguồn điện				3 Phase 380~415V, 50Hz / 380V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh/Sưởi	kW		2.82 / 2.90	3.79 / 3.31	4.22 / 3.29
COP	Làm lạnh/Sưởi			3.55 / 3.86	3.30 / 4.23	3.22 / 4.71
Dòng điện khởi động			A	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				15	15	15
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh**	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	54 / 54	60 / 60	62 / 62
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		70 / 70	71 / 71	73 / 73
Độ ồn áp suất* ※	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	33 / 30 / 27	34 / 32 / 28	35 / 34 / 29
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		33 / 30 / 27	34 / 32 / 28	35 / 34 / 29
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 56	55 / 57	57 / 59
Lưu lượng gió ※	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	m³/phút	16 / 13 / 10	17 / 14 / 11	18 / 15 / 12
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		16 / 13 / 10	17 / 14 / 11	18 / 15 / 12
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi			75 / 73	75 / 73
Kích thước	Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	35 x 950 x 950		
	Dàn lạnh			236 x 840 x 840		
	Dàn nóng			845 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	24 (19/5)	26 (21/5)	
	Dàn nóng			82		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")		
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15		
Dây nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	°C	-15~50***		
		Sưởi		-20~20		
Mặt nạ				T-PSA-5AW-E, T-PSAE-5AW-E		
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây:RC-EX3, RC-E5, RCH-E3 / Không dây:RCN-T-5AW-E2		

DANH MỤC - Thông số kết nối Multi				Micro Inverter		
Bộ				FDT200VSAPVG	FDT250VSAPVG	FDT140VSATVG
				2 dàn lạnh		3 dàn lạnh
Dàn lạnh				FDT100VG x 2	FDT125VG x 2	FDT50VG x 3
Dàn nóng				FDC200VSA	FDC250VSA	FDC140VSA
Nguồn điện				3 Phase 380~415V, 50Hz / 380V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	19.0 (5.2 ~ 22.4)	24.0 (6.9 ~ 28.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	22.4 (3.3 ~ 25.0)	27.0 (5.5 ~ 31.5)	15.5 (4.0 ~ 16.5)
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh/Sưởi	kW		6.25 / 6.02	8.36 / 7.15	4.22 / 3.29
COP	Làm lạnh/Sưởi			3.04 / 3.72	2.87 / 3.78	3.22 / 4.71
Dòng điện khởi động			A	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				20	21	15
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh**	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	63 / 63	64 / 64	54 / 54
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		72 / 74	73 / 75	73 / 73
Độ ồn áp suất* ※	Dàn lạnh***	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	39 / 37 / 31	41 / 39 / 32	33 / 30 / 27
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		39 / 37 / 31	41 / 39 / 32	33 / 30 / 27
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		58 / 59	59 / 62	57 / 59
Lưu lượng gió ※	Dàn lạnh***	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	m³/phút	26 / 23 / 17	28 / 25 / 18	16 / 13 / 10
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		26 / 23 / 17	28 / 25 / 18	16 / 13 / 10
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi			135 / 135	143 / 151
Kích thước	Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	35 x 950 x 950		
	Dàn lạnh			298 x 840 x 840		236 x 840 x 840
	Dàn nóng			1,300 x 970 x 370	1,505 x 970 x 370	845 x 970 x 370
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	30 (25/5)		24 (19/5)
	Dàn nóng			115	143	82
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 22.22(7/8")	12.7(1/2") / 22.22(7/8")	9.52(3/8") / 15.88(5/8")
Độ dài đường ống			m	Tối đa 70		Tối đa 50
Độ cao chênh lệch	Dàn nóng cao/thấp hơn		m	Tối đa 30/15		Tối đa 50/15
Dây nhiệt độ hoạt động	Làm lạnh		°C	-15~50***		-15~50***
	Sưởi			-15~20		-20~20
Mặt nạ				T-PSA-5AW-E, T-PSAE-5AW-E		
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây:RC-EX3, RC-E5, RCH-E3 / Không dây:RCN-T-5AW-E2		

※ Khi chọn chế độ Powerful-Hi
Độ ồn: 100VSAPVG 38dB(A), 125VSAPVG 44dB(A), 140VSAPVG 46dB(A), 200VSAPVG 48dB(A), 250VSAPVG 49dB(A), 140VSATVG 38dB(A)
Lưu lượng gió: 100VSAPVG 20m³/min, 125VSAPVG 26m³/min, 140VSAPVG 28m³/min, 200VSAPVG 37m³/min, 250VSAPVG 38m³/min, 140VSATVG 20m³/min

Lưu ý:
Các thông số được đo lường theo điều kiện (IOS-T1)
Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB, và nhiệt độ ngoài trời của 35°CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20°CDB và nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6°CWB.
* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh
** Các chỉ số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh
*** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5°C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ vượt và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DANH MỤC - Thông số kết nối Multi			Micro Inverter		
Bộ			FDT200VSATVG	FDT200VSADVG	FDT250VSADVG
			3 dàn lạnh	4 dàn lạnh	
Dàn lạnh			FDT71VG x 3	FDT50VG x 4	FDT60VG x 4
Dàn nóng			FDC200VSA	FDC200VSA	FDC250VSA
Nguồn điện			3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	19.0 (5.2 ~ 22.4)	24.0 (6.9 ~ 28.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	22.4 (3.3 ~ 25.0)	27.0 (5.5 ~ 31.5)
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh/Sưởi	kW	6.01 / 5.76	6.26 / 6.15	7.42 / 6.83
COP	Làm lạnh/Sưởi		3.16 / 3.89	3.04 / 3.64	3.23 / 3.95
Dòng điện khởi động			A	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				20	21
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh**	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	62 / 62	60 / 60
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		72 / 74	73 / 75
Độ ồn áp suất* ※	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	35 / 34 / 29	34 / 32 / 28
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		33 / 30 / 27	34 / 32 / 28
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		58 / 59	59 / 62
Lưu lượng gió ※	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	m³/phút	18 / 15 / 12	17 / 14 / 11
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		16 / 13 / 10	17 / 14 / 11
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		135 / 135	143 / 151
Kích thước	Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	35 x 950 x 950	
	Dàn lạnh			236 x 840 x 840	
	Dàn nóng			1,300 x 970 x 370	
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	26 (21/5)	24 (19/5)
	Dàn nóng			115	143
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 22.22(7/8")	
Độ dài đường ống			m	Tối đa 70	
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/15	
Dây nhiệt độ hoạt động			°C	-15~50***	
				-15~20	
Mặt nạ			T-PSA-5AW-E, T-PSAE-5AW-E		
Bộ lọc x số lượng			Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)		
Hệ điều khiển (tùy chọn)			Có dây:RC-EX3, RC-E5, RCH-E3 / Không dây:RCN-T-5AW-E2		

DANH MỤC				Standard Inverter		
Bộ				FDT71VNPVG	FDT90VNPVG	FDT100VNP1VG
Dàn lạnh				FDT71VG	FDT100VG	FDT100VG
Dàn nóng				FDC71VNP	FDC90VNP1	FDC100VNP
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	7.1 (1.4 ~ 7.1)	9.0 (1.9 ~ 9.0)	10.0 (2.8 ~ 11.2)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	7.1 (1.0 ~ 7.1)	9.0 (1.5 ~ 9.0)	11.2 (2.5 ~ 12.5)
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh/Sưởi		kW	2.50 / 1.90	2.67 / 2.19	2.76 / 2.84
COP	Làm lạnh/Sưởi			2.84 / 3.74	3.37 / 4.11	3.62 / 3.94
Dòng điện khởi động			A	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				14.5	18	21
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh**	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	62 / 62	63 / 63	63 / 63
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		67 / 67	69 / 69	70 / 70
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	35 / 34 / 29	39 / 37 / 31	39 / 37 / 31
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		35 / 34 / 29	39 / 37 / 31	39 / 37 / 31
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 54	57 / 55	57 / 61
Lưu lượng gió	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	m³/phút	18 / 15 / 12	26 / 23 / 17	26 / 23 / 17
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		18 / 15 / 12	26 / 23 / 17	26 / 23 / 17
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		36 / 36	63 / 49.5	75 / 79
Kích thước	Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	35 x 950 x 950		
	Dàn lạnh			236 x 840 x 840	298 x 840 x 840	
	Dàn nóng			640 x 800(+71) x 290	750 x 880(+88) x 340	845 x 970 x 370
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	26 (21/5)	30 (25/5)	
	Dàn nóng			45	57	70
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	6.35(1/4") / 12.7 (1/2")	6.35(1/4") / 15.88(5/8")	9.52(3/8") / 15.88(5/8")
Độ dài đường ống			m	Tối đa 30		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 20/20		
Dây nhiệt độ hoạt động			Làm lạnh	°C	-15~46***	
			Sưởi		-15~20	
Mặt nạ				T-PSA-5AW-E, T-PSAE-5AW-E		
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây:RC-EX3, RC-E5, RCH-E3 / Không dây:RCN-T-5AW-E2		

※ Khi chọn chế độ Powerful-Hi
Độ ồn: 200VSATVG 46dB(A), 200VSADVG 38dB(A), 250VSADVG 44dB(A), 71VNVPVG 46dB(A), 90VNVPVG 48dB(A), 100VNP1VG 48dB(A)
Lưu lượng gió: 200VSATVG 28m³/min, 200VSADVG 20m³/min, 250VSADVG 26m³/min, 71VNVPVG 28m³/min, 90VNVPVG 37m³/min, 100VNP1VG 37m³/min

Lưu ý:
Các thông số được đo lường theo điều kiện (IOS-T1)
Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB, và nhiệt độ ngoài trời của 35°CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20°CDB và nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6°CWB.
* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh
** Các chỉ số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh
*** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5°C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

ÂM TRẦN CASSETTE - Nhỏ gọn 4 hướng thổi

FDTC 620x620mm



Hệ điều khiển (Tùy chọn)

Điều khiển dây

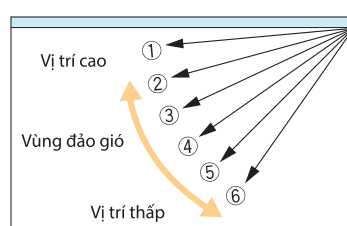


Điều khiển không dây



01 Hệ thống điều khiển đảo gió độc lập

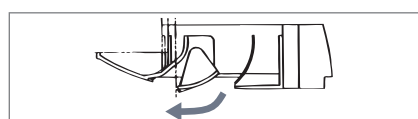
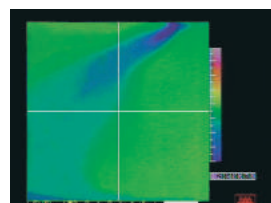
Tùy theo điều kiện nhiệt độ phòng, lưu lượng gió được điều khiển độc lập 4 hướng bởi hệ thống điều khiển cánh đảo gió riêng biệt



Cánh đảo gió có thể điều khiển được từ vị trí cao đến thấp một cách độc lập.

* Không thể điều khiển các cánh đảo gió độc lập bằng điều khiển không dây.

02 Luồng không khí sạch



Kiểu dáng mới và góc đảo gió điều khiển luồng gió lạnh ra xa trần, hạn chế việc gây bẩn trần nhà

04 Lắp đặt dễ dàng



Để sử dụng bộ điều khiển từ xa, chỉ cần lắp bộ nhận tín hiệu hồng ngoại vào góc mặt nạ

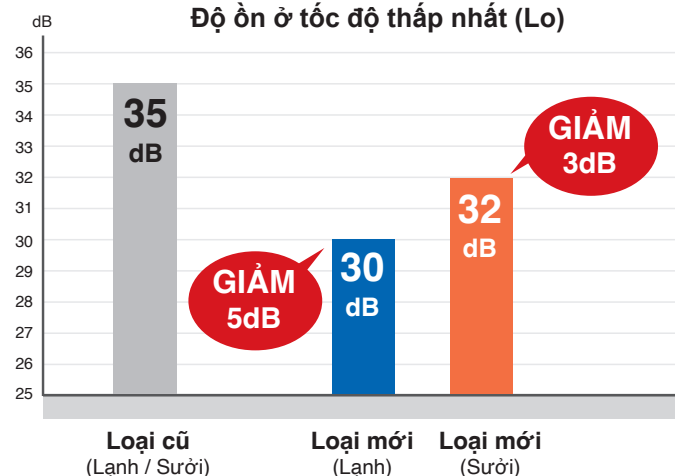


Điều khiển không dây

RCN-TC-5AW-E2

03 Vận hành êm ái

Độ ồn ở tốc độ thấp nhất (Lo)

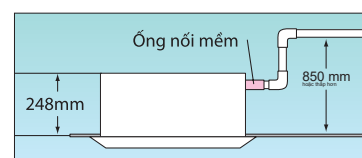


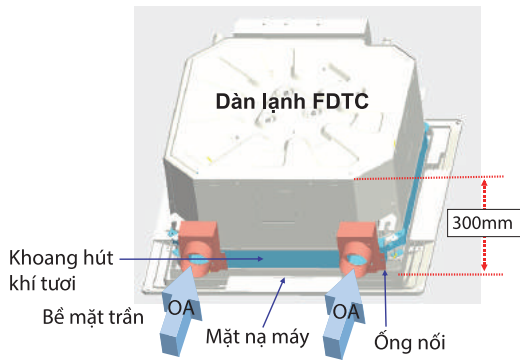
05 Cân bằng dàn lạnh khi lắp đặt

Để kiểm tra và điều chỉnh độ cân bằng, bạn chỉ cần tháo các nắp góc mà không cần phải tháo cả panel. Nhờ đó giảm thao tác và thời gian lắp đặt

06 Nhỏ gọn và tiện nghi

Ống thoát nước xả có thể được nâng lên cao khoảng 850mm tính từ mặt trần. Cho phép bố trí đường ống xả với mức độ cao khác nhau tùy thuộc vào vị trí lắp đặt





Khoang hút TC-OAS-E (tùy chọn)
 Ống nối TC-OAD-E (tùy chọn)
 Dùng bộ nạp gió tươi, thiết bị tùy chọn đi kèm, tăng khả năng hút không khí từ bên ngoài vào.

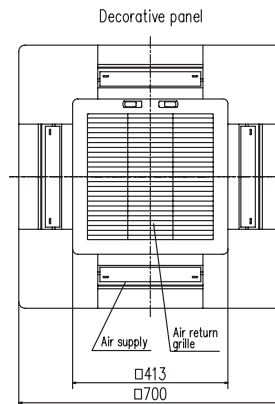
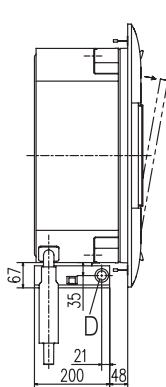
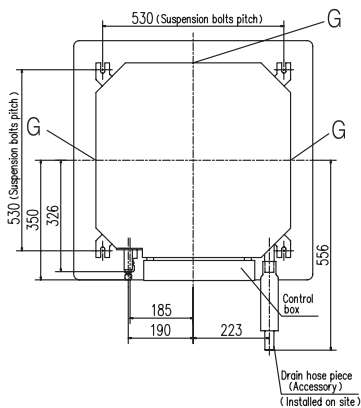
Dùng 1 ống nối:
 OA: 1.3m³/min
 Dùng 2 ống nối:
 OA: 1.3 ~ 2.6m³/min

DÀN NÓNG KẾT NỐI

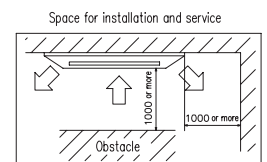
	Hyper Inverter			Micro Inverter		
SRC • FDC	40~60ZSX	71VNX	100~ 140VN(S)X	100~ 140VNA(SA)	200VSA	250VSA
Model						
Lượng gas nạp sẵn	15m	30m		30m		
Cao x Rộng x Sâu (mm)	640 x 800(+71) x 290	750 x 880(+88) x 340	1,300 x 970 x 370	845 x 970 x 370	1,300 x 970 x 370	1,505 x 970 x 370

KÍCH THƯỚC NGOẠI QUAN - DÀN LẠNH

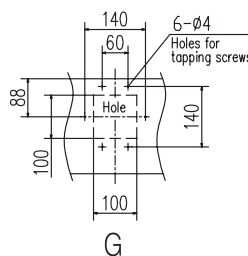
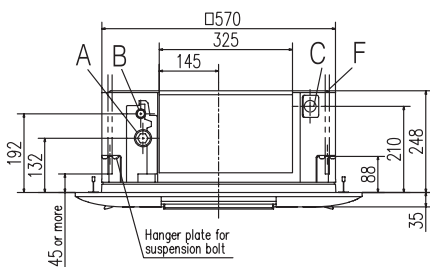
MODELS: FDC40VG,50VG,60VG



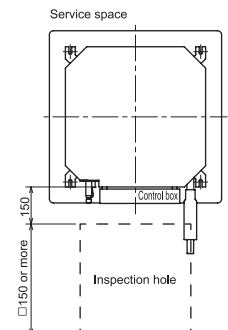
Symbol	Content
A	Gas piping #12.7 (1/2") (Flare)
B	Liquid piping #6.35 (1/4") (Flare)
C	Drain piping VP20 (I.D.20.0.D.26) Note (2)
D	Hole for wiring #25
F	Suspension bolts (M10 or M8)
G	Air outlet opening for ducting (Knock out)



Make a space of 4000 or more between the units when installing more than one.



Notes (1) The model name label is attached on the control box lid.
 (2) Prepare the connecting socket (VP20) on site.
 (3) This unit is designed for 2x2 grid ceiling.
 If it is installed on a ceiling other than 2x2 grid ceiling, provide an inspection port on the control box side.



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DANH MỤC				Hyper Inverter		
Bộ				FDTC40ZSXVF	FDTC50ZSXVF	FDTC60ZSXVF
Dàn lạnh				FDTC40VG	FDTC50VG	FDTC60VG
Dàn nóng				SRC40ZSX-S	SRC50ZSX-S	SRC60ZSX-S
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	4.0 (1.1 ~ 4.7)	5.0 (1.1 ~ 5.6)	5.6 (1.1 ~ 6.3)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	4.5 (0.6 ~ 5.4)	5.4 (0.6 ~ 6.3)	6.7 (0.6 ~ 6.7)
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh/Sưởi		kW	1.04 / 1.10	1.56 / 1.45	1.99 / 2.07
COP	Làm lạnh/Sưởi			3.85 / 4.09	3.21 / 3.72	2.81 / 3.24
Dòng điện khởi động			A	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				12	15	15
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh**	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	60 / 60	60 / 60	60 / 60
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		63 / 63	63 / 63	65 / 64
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	42 / 36 / 30	42 / 36 / 30	46 / 39 / 30
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		42 / 36 / 32	42 / 36 / 32	46 / 39 / 32
		Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		50 / 49	50 / 49
Lưu lượng gió	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	m³/phút	11.5 / 9 / 7	11.5 / 9 / 7	13.5 / 10 / 7
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		11.5 / 9 / 8	11.5 / 9 / 8	13.5 / 10 / 8
		Dàn nóng		Làm lạnh/Sưởi	36 / 33	40 / 33
Kích thước	Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	35 x 700 x 700		
	Dàn lạnh			248 x 570 x 570		
	Dàn nóng			640 x 800(+71) x 290		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	18.5 (15/3.5)		
	Dàn nóng			45		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	6.35(1/4") / 12.7(1/2")		
Độ dài đường ống			m	Tối đa 30		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 20/20		
Dây nhiệt độ hoạt động	Làm lạnh		°C	-15~46***		
	Sưởi			-20~24		
Mặt nạ				TC-PSA-5AW-E		
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-TC-5AW-E2		

DANH MỤC - Thông số kết nối Multi			Hyper Inverter																
Bộ			FDTC71VNXPVF		FDTC100VNXPVF		FDTC125VNXPVF		FDTC140VNXTVF		FDTC100VSXPVF		FDTC125VSXPVF		FDTC140VSXTVF				
			2 dàn lạnh		2 dàn lạnh		3 dàn lạnh		2 dàn lạnh		2 dàn lạnh		3 dàn lạnh						
Dàn lạnh			FDTC40VG x 2		FDTC50VG x 2		FDTC60VG x 2		FDTC50VG x 3		FDTC50VG x 2		FDTC60VG x 2		FDTC50VG x 3				
Dàn nóng			FDC71VNX		FDC100VNX		FDC125VNX		FDC140VNX		FDC100VSX		FDC125VSX		FDC140VSX				
Nguồn điện			1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz								3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz								
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW		7.1 (3.2 ~ 8.0)		10.0 (4.0 ~ 11.2)		12.5 (5.0 ~ 14.0)		14.0 (5.0 ~ 16.0)		10.0 (4.0 ~ 11.2)		12.5 (5.0 ~ 14.0)		14.0 (5.0 ~ 16.0)		
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW		8.0 (3.6 ~ 9.0)		11.2 (4.0 ~ 12.5)		14.0 (4.0 ~ 17.0)		16.0 (4.0 ~ 18.0)		11.2 (4.0 ~ 16.0)		14.0 (4.0 ~ 18.0)		16.0 (4.0 ~ 20.0)		
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW		2.04 / 2.21		3.18 / 3.20		4.10 / 4.10		4.34 / 4.34		3.18 / 3.20		4.10 / 4.10		4.34 / 4.34		
COP		Làm lạnh/Sưởi			3.48 / 3.62		3.14 / 3.50		3.05 / 3.41		3.23 / 3.69		3.14 / 3.50		3.05 / 3.41		3.23 / 3.69		
Dòng điện khởi động			A	5		5		5		5		5		5		5			
Dòng điện hoạt động tối đa				17		24		26		26		15		15		15			
Độ ồn công suất*			Dàn lạnh**	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	60 / 60		60 / 60		60 / 60		60 / 60		60 / 60		60 / 60			
			Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		66 / 66		70 / 70		70 / 70		72 / 72		70 / 70		72 / 72			
Độ ồn áp suất* ※			Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	42 / 36 / 30		42 / 36 / 30		46 / 39 / 30		42 / 36 / 30		42 / 36 / 30		46 / 39 / 30		42 / 36 / 30	
			Sưởi (Cao/T.b/Thấp)	42 / 36 / 32		42 / 36 / 32		46 / 39 / 32		42 / 36 / 32		42 / 36 / 32		46 / 39 / 32		42 / 36 / 32			
			Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	51 / 48		48 / 50		48 / 50		49 / 52		48 / 50		48 / 50		49 / 52	
			Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)		11.5 / 9 / 7		11.5 / 9 / 7		13.5 / 10 / 7		11.5 / 9 / 7		11.5 / 9 / 7		13.5 / 10 / 7		11.5 / 9 / 7	
Lưu lượng gió ※			Sưởi (Cao/T.b/Thấp)	m³/phút	11.5 / 9 / 8		11.5 / 9 / 8		13.5 / 10 / 8		11.5 / 9 / 8		11.5 / 9 / 8		13.5 / 10 / 8		11.5 / 9 / 8		
			Dàn nóng		Làm lạnh/Sưởi	60 / 50		100 / 100		100 / 100		100 / 100		100 / 100		100 / 100		100 / 100	
Kích thước			Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	35 x 700 x 700													
			Dàn lạnh			248 x 570 x 570													
			Dàn nóng			750 x 880(+88) x 340		1,300 x 970 x 370											
Trọng lượng tịnh			Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)	kg	18.5 (15/3.5)														
			Dàn nóng		60		105												
Kích cỡ đường ống			Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")													
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50		Tối đa 100													
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/15															
Dây nhiệt độ hoạt động			Làm lạnh	°C	-15~43***														
			Sưởi		-20~20														
Mặt nạ			TC-PSA-5AW-E																
Bộ lọc x số lượng			Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)																
Hệ điều khiển (tùy chọn)			Có dây: RC-EX3, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-TC-5AW-E2																

※ Khi chọn chế độ Powerful-Hi
Độ ồn: 40/50/60ZSXVF 47dB(A), 71VNXPVF 47dB(A), 100/125VN(S)XPVF 47dB(A), 140VN(S)XTVF 47dB(A)
Lưu lượng gió: 40/50/60ZSXVF 13.5m³/min, 71VNXPVF 13.5m³/min, 100/125VN(S)XPVF 13.5m³/min, 140VN(S)XTVF 13.5m³/min

Lưu ý:
Các thông số được đo lường theo điều kiện (IOS-T1)
Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB, và nhiệt độ ngoài trời của 35°CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20°CDB và nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6°CWB.
* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh
** Các chỉ số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh
*** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5°C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tụt và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DANH MỤC - Thông số kết nối Multi			Micro Inverter			
Bộ			FDTC100VNAPVF	FDTC125VNAPVF	FDTC140VNATVF	
			2 dàn lạnh		3 dàn lạnh	
Dàn lạnh			FDTC50VG x 2	FDTC60VG x 2	FDTC50VG x 3	
Dàn nóng			FDC100VNA	FDC125VNA	FDC140VNA	
Nguồn điện			1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz			
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW 10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)	
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW 11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)	
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh/Sưởi	kW	3.48 / 3.37	5.47 / 4.55	5.45 / 4.64	
COP	Làm lạnh/Sưởi		2.87 / 3.32	2.29 / 3.08	2.50 / 3.34	
Dòng điện khởi động		A	5	5	5	
Dòng điện hoạt động tối đa			25	25	25	
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh**	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	60 / 60	60 / 60	
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		70 / 70	71 / 71	73 / 73
Độ ồn áp suất* ※	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	42 / 36 / 30	42 / 36 / 30	
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		42 / 36 / 32	46 / 39 / 32	42 / 36 / 32
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 56	55 / 57	57 / 59
Lưu lượng gió ※	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	m³/phút	11.5 / 9 / 7	13.5 / 10 / 7	11.5 / 9 / 7
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		11.5 / 9 / 8	13.5 / 10 / 8	11.5 / 9 / 8
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi			75 / 73	75 / 73
Kích thước	Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	35 x 700 x 700		
	Dàn lạnh			248 x 570 x 570		
	Dàn nóng			845 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	18.5 (15/3.5)		
	Dàn nóng			80		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")		
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15		
Dây nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	°C	-15~50***		
		Sưởi		-20~20		
Mặt nạ				TC-PSA-5AW-E		
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-TC-5AW-E2		

DANH MỤC - Thông số kết nối Multi			Micro Inverter					
Bộ			FDTC100VSAPVF	FDTC125VSAPVF	FDTC140VSATVF	FDTC200VSADVF	FDTC250VSADVF	
			2 dàn lạnh		3 dàn lạnh	4 dàn lạnh		
Dàn lạnh			FDTC50VG x 2	FDTC60VG x 2	FDTC50VG x 3	FDTC50VG x 4	FDTC60VG x 4	
Dàn nóng			FDC100VSA	FDC125VSA	FDC140VSA	FDC200VSA	FDC250VSA	
Nguồn điện			3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz					
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)	19.0 (5.2 ~ 22.4)	24.0 (6.9 ~ 28.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)	22.4 (3.3 ~ 25.0)	27.0 (5.5 ~ 31.5)
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh/Sưởi	kW	3.48 / 3.37	5.47 / 4.55	5.45 / 4.64	6.95 / 6.98	11.10 / 9.66	
COP	Làm lạnh/Sưởi		2.87 / 3.32	2.29 / 3.08	2.50 / 3.34	2.73 / 3.21	2.16 / 2.80	
Dòng điện khởi động		A	5	5	5	5	5	
Dòng điện hoạt động tối đa			15	15	15	20	21	
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh**	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	60 / 60	60 / 60	60 / 60	60 / 60	
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		70 / 70	71 / 71	73 / 73	72 / 74	75 / 75
Độ ồn áp suất* ※	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	42 / 36 / 30	46 / 39 / 30	42 / 36 / 30	42 / 36 / 30	46 / 39 / 30
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		42 / 36 / 32	46 / 39 / 32	42 / 36 / 32	42 / 36 / 32	46 / 39 / 32
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 56	55 / 57	57 / 59	58 / 59	61 / 62
Lưu lượng gió ※	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	m³/phút	11.5 / 9 / 7	13.5 / 10 / 7	11.5 / 9 / 7	11.5 / 9 / 7	13.5 / 10 / 7
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		11.5 / 9 / 8	13.5 / 10 / 8	11.5 / 9 / 8	11.5 / 9 / 8	13.5 / 10 / 8
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		75 / 73	75 / 73	75 / 73	135 / 135	143 / 151
Kích thước	Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	35 x 700 x 700				
	Dàn lạnh			248 x 570 x 570				
	Dàn nóng			845 x 970 x 370		1,300 x 970 x 370	1,505 x 970 x 370	
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	18.5 (15/3.5)				
	Dàn nóng			82	115	143		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")		9.52(3/8") / 22.22(7/8")	12.7(1/2") / 22.22(7/8")	
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50		Tối đa 70		
Độ cao chênh lệch	Dàn nóng cao/thấp hơn		m	Tối đa 50/15		Tối đa 30/15		
Dây nhiệt độ hoạt động	Làm lạnh		°C	-15~50***		-15~50***		
	Sưởi			-20~20		-15~20		
Mặt nạ			TC-PSA-5AW-E					
Bộ lọc x số lượng			Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)					
Hệ điều khiển (tùy chọn)			Có dây: RC-EX3, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-TC-5AW-E2					

※ Khi chọn chế độ Powerful-Hi
Độ ồn: 100/125VN(S)APVF 47dB(A), 140VN(S)ATVF 47dB(A), 200/250VSADVF 47dB(A)
Lưu lượng gió: 100/125VN(S)APVF 13.5m³/min, 140VN(S)ATVF 13.5m³/min, 200/250VSADVF 13.5m³/min

Lưu ý:
Các thông số được đo lường theo điều kiện (IOS-T1)
Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35°CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20°CDB và nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6°CWB.
* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh
** Các chỉ số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh
*** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5°C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

FDU



FDU 71/100/125/140



FDU 200/250
Tropical Usage Mode

Hệ điều khiển (Tùy chọn)

Điều khiển dây



RC-EX3



RC-E5



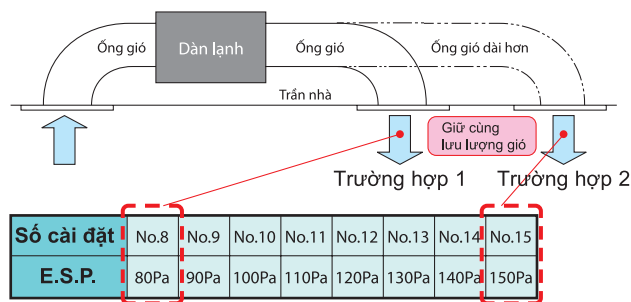
RCH-E3

Điều khiển không dây



RCN-KIT4-E2

01 Tự động điều khiển áp suất tĩnh (E.S.P)



* Khoảng 80~150 Pa là chế độ cài đặt mặc định của máy
Khoảng 10~200 Pa là chế độ cho phép cài đặt bằng nút SW8-4 trên bo mạch

< MỞ RỘNG DÂY ÁP SUẤT TĨNH NGOÀI >
Model cũ 10~130Pa Model mới 10~200Pa

Bạn có thể cài đặt áp suất tĩnh ngoài (E.S.P) bằng cách điều chỉnh nút E.S.P trên bộ điều khiển dây. Dàn trong nhà sẽ kiểm soát tốc độ quạt sao cho bảo đảm được lưu lượng gió ở mỗi mức tốc độ khác nhau. Bạn có thể điều chỉnh áp suất tĩnh mong muốn bằng cách tính toán lưu lượng gió và áp suất hao hụt trên ống gió, sau đó cài đặt trên remote dây

Nút E.S.P

Áp suất tĩnh ngoài có thể được cài đặt bằng nút E.S.P

RC-E5

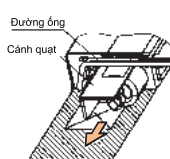


02 Giảm độ ồn

	Model Trước	Model Mới	Chế độ thấp (Lo)
FDU71	37	25	Giảm 12 dB(A)
FDU100	38	30	Giảm 8 dB(A)
FDU200	51	45	Giảm 6 dB(A)

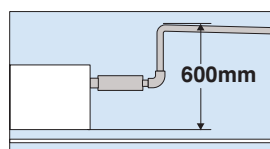
03 Cải tiến không gian bảo trì

Cánh quạt và motor quạt có thể tháo ra từ mặt phải của dàn lạnh. Việc bảo trì có thể thực hiện được từ bên mặt phải hoặc phía dưới máy



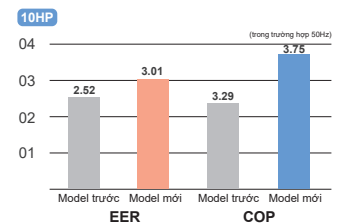
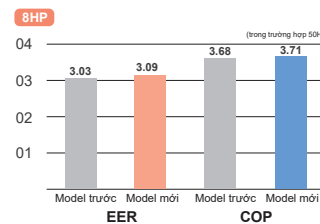
04 Lắp đặt thuận tiện

Việc xả nước ngưng được thực hiện bằng bơm tới độ cao 600mm (FDU71/100/125/140)
Dàn lạnh được đấu hoàn toàn trên trần nhà, rất thích hợp cho các không gian nội thất trang trí sang trọng

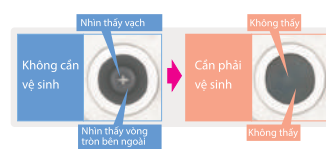


05 Hiệu suất cao

Hiệu suất được cải thiện khi sử dụng motor quạt DC và dàn trao đổi nhiệt có hiệu suất cao



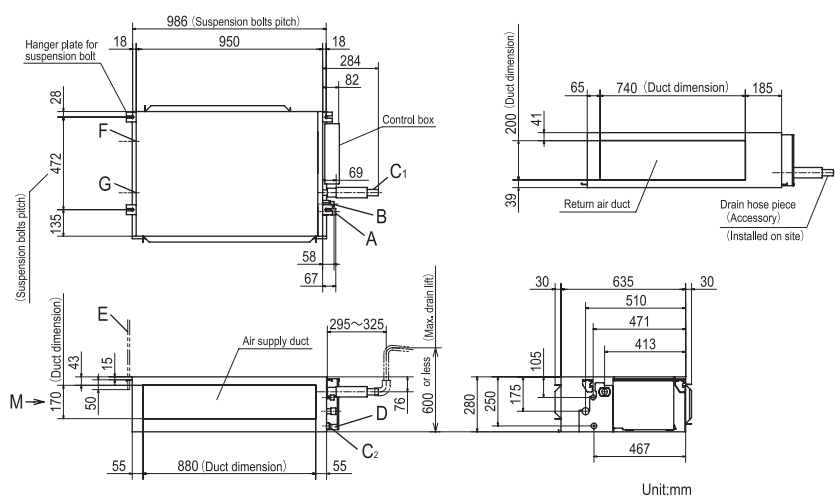
06 Cửa sổ kiểm tra trong suốt



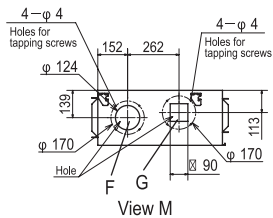
Khi máng nước xả bị dơ, có thể kiểm tra dễ dàng qua cửa sổ trong suốt này mà không phải tháo máng nước ra xem

KÍCH THƯỚC NGOẠI QUAN - DÀN LẠNH

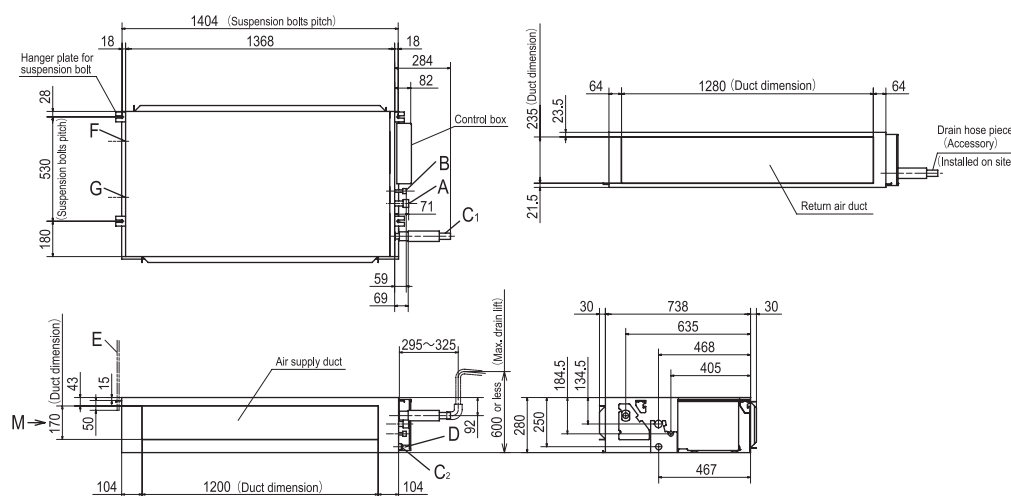
MODELS: FDU71VF1



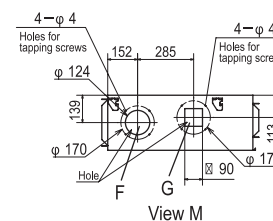
Symbol	Content
A	Gas piping $\phi 15.88$ (5/8") (Flare)
B	Liquid piping $\phi 9.52$ (3/8") (Flare)
C1	Drain piping VP25 (I.D.25,O.D.32)
C2	Drain piping (Gravity drainage) VP20 (I.D.20,O.D.26)
D	Hole for wiring
E	Suspension bolts (M10)
F	Outside air opening for ducting (Knock out)
G	Air outlet opening for ducting (Knock out)
H	Inspection hole (450X450)



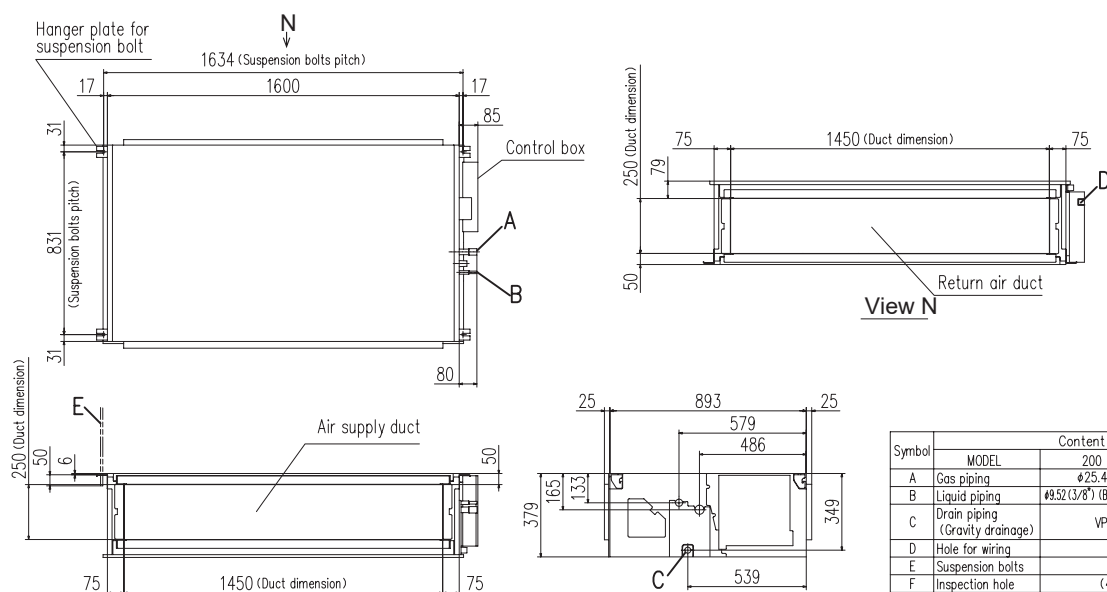
MODELS: FDU100VF2, FDU125VF, FDU140VF



Symbol	Content
A	Gas piping $\phi 15.88$ (5/8") (Flare)
B	Liquid piping $\phi 9.52$ (3/8") (Flare)
C1	Drain piping VP25 (I.D.25,O.D.32)
C2	Drain piping (Gravity drainage) VP20 (I.D.20,O.D.26)
D	Hole for wiring
E	Suspension bolts (M10)
F	Outside air opening for ducting (Knock out)
G	Air outlet opening for ducting (Knock out)
H	Inspection hole (450X450)



MODELS: FDU200VG, FDU250VG



Symbol	MODEL	Content
A	200	$\phi 25.4$ (1") (Brazing)
B	250	$\phi 25.4$ (1") (Brazing)
C	200	VP25 (O.D.32)
D	250	VP25 (O.D.32)
E	200	M10
F	250	(450X450)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DANH MỤC			Hyper Inverter				
Bộ			FDU71VNXVF1	FDU100VNXVF2	FDU125VNXVF	FDU140VNXVF	
Dàn lạnh			FDU71VF1	FDU100VF2	FDU125VF	FDU140VF	
Dàn nóng			FDC71VNX	FDC100VNX	FDC125VNX	FDC140VNX	
Nguồn điện			1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz				
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	7.1 (3.2 ~ 8.0)	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	8.0 (3.6 ~ 9.0)	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 17.0)	16.0 (4.0 ~ 18.0)
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh/Sưởi		kW	2.05 / 2.01	2.68 / 3.02	3.49 / 3.77	4.28 / 4.42
COP	Làm lạnh/Sưởi			3.46 / 3.98	3.73 / 3.71	3.58 / 3.71	3.27 / 3.62
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				17	25	29	30
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	65 / 65	65 / 65	67 / 67	70 / 70
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		66 / 66	70 / 70	70 / 70	72 / 72
Độ ồn áp suất**	Dàn lạnh	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	33 / 29 / 25	38 / 36 / 30	40 / 34 / 29	40 / 35 / 30
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		33 / 29 / 25	38 / 36 / 30	40 / 34 / 29	40 / 35 / 30
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		51 / 48	48 / 50	48 / 50	49 / 52
Lưu lượng gió**	Dàn lạnh	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	m³/ phút	19 / 15 / 10	28 / 25 / 19	32 / 26 / 20	35 / 28 / 22
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		19 / 15 / 10	28 / 25 / 19	32 / 26 / 20	35 / 28 / 22
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		60 / 50	100 / 100	100 / 100	100 / 100
Áp suất tĩnh ngoài	Tiêu chuẩn / Tối đa		Pa	35/200 60/200			
Kích thước	Dàn lạnh		mm	280 x 950 x 635		280 x 1,370 x 740	
	Dàn nóng			750 x 880(+88) x 340		1,300 x 970 x 370	
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	34		54	
	Dàn nóng			60		105	
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")			
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50	Tối đa 100		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/15			
Dãy nhiệt độ hoạt động	Làm lạnh		°C	-15~43***			
	Sưởi			-20~20			
Bộ lọc			Mua tại địa phương				
Hệ điều khiển (tùy chọn)			Có dây:RC-EX3, RC-E5, RCH-E3 / Không dây:RCN-KIT4-E2				

DANH MỤC				Hyper Inverter		
Bộ				FDU100VSXVF2	FDU125VSXVF	FDU140VSXVF
Dàn lạnh				FDU100VF2	FDU125VF	FDU140VF
Dàn nóng				FDC100VSX	FDC125VSX	FDC140VSX
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 16.0)	14.0 (4.0 ~ 18.0)	16.0 (4.0 ~ 20.0)
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh/Sưởi		kW	2.68 / 3.02	3.49 / 3.77	4.28 / 4.42
COP	Làm lạnh/Sưởi			3.73 / 3.71	3.58 / 3.71	3.27 / 3.62
Dòng điện khởi động			A	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				16	18	19
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	65 / 65	67 / 67	70 / 70
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		70 / 70	70 / 70	72 / 72
Độ ồn áp suất**	Dàn lạnh	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	38 / 36 / 30	40 / 34 / 29	40 / 35 / 30
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		38 / 36 / 30	40 / 34 / 29	40 / 35 / 30
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		48 / 50	48 / 50	49 / 52
Lưu lượng gió**	Dàn lạnh	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	m³/ phút	28 / 25 / 19	32 / 26 / 20	35 / 28 / 22
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		28 / 25 / 19	32 / 26 / 20	35 / 28 / 22
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		100 / 100	100 / 100	100 / 100
Áp suất tĩnh ngoài**	Tiêu chuẩn / Tối đa		Pa	60/200		
Kích thước	Dàn lạnh		mm	280 x 1,370 x 740		
	Dàn nóng			1,300 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	54		
	Dàn nóng			105		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")		
Độ dài đường ống			m	Tối đa 100		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/15		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	°C	-15~43***		
		Sưởi		-20~20		
Bộ lọc				Mua tại địa phương		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây:RC-EX3, RC-E5, RCH-E3 / Không dây:RCN-KIT4-E2		

※ Khi chọn chế độ Powerful-Hi
Độ ồn: 71VNXVF1 38dB(A), 100VN(S)XVF2 44dB(A), 125VN(S)XVF 45dB(A), 140VN(S)XVF 47dB(A)
Lưu lượng gió: 71VNXVF1 24m³/min, 100VN(S)XVF2 36m³/min, 125VN(S)XVF 39m³/min, 140VN(S)XVF 48m³/min

Lưu ý:
Các thông số được đo lường theo điều kiện (IOS-T1)
Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB, và nhiệt độ ngoài trời của 35°CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20°CDB và nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6°CWB.
* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh
** Áp suất tĩnh có thể thay đổi được bằng cách cài đặt trên bộ điều khiển. Áp suất tĩnh tối đa được cài đặt ở mức "Áp suất tĩnh cao". Giá trị độ ồn sẽ cao hơn 5dB(A) khi mức áp suất tĩnh ngoài 200Pa
*** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5°C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

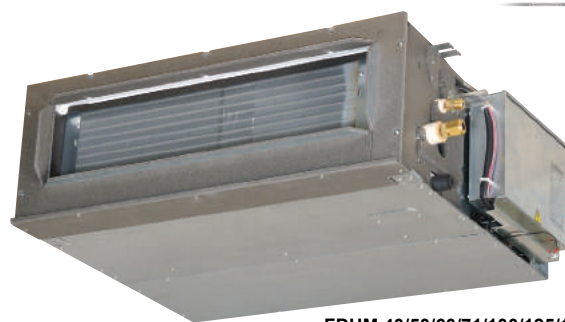
DANH MỤC				Micro Inverter					
Bộ				FDU100VNAVF2	FDU125VNAVF	FDU140VNAVF	FDU100VSAVF2	FDU125VSAVF	FDU140VSAVF
Dàn lạnh				FDU100VF2	FDU125VF	FDU140VF	FDU100VF2	FDU125VF	FDU140VF
Dàn nóng				FDC100VNA	FDC125VNA	FDC140VNA	FDC100VSA	FDC125VSA	FDC140VSA
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz			3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh/Sưởi		kW	2.84 / 2.78	4.36 / 3.69	4.93 / 4.21	2.84 / 2.78	4.36 / 3.69	4.93 / 4.21
COP	Làm lạnh/Sưởi			3.52 / 4.03	2.87 / 3.79	2.76 / 3.68	3.52 / 4.03	2.87 / 3.79	2.76 / 3.68
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				26	26	27	17	17	18
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	65 / 65	67 / 67	70 / 70	65 / 65	67 / 67	70 / 70
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		70 / 70	71 / 71	73 / 73	70 / 70	71 / 71	73 / 73
Độ ồn áp suất* ※	Dàn lạnh	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	38 / 36 / 30	40 / 34 / 29	40 / 35 / 30	38 / 36 / 30	40 / 34 / 29	40 / 35 / 30
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		38 / 36 / 30	40 / 34 / 29	40 / 35 / 30	38 / 36 / 30	40 / 34 / 29	40 / 35 / 30
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 56	55 / 57	57 / 59	54 / 56	55 / 57	57 / 59
Lưu lượng gió ※	Dàn lạnh	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	m³/ phút	28 / 25 / 19	32 / 26 / 20	35 / 28 / 22	28 / 25 / 19	32 / 26 / 20	35 / 28 / 22
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		28 / 25 / 19	32 / 26 / 20	35 / 28 / 22	28 / 25 / 19	32 / 26 / 20	35 / 28 / 22
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		75 / 73	75 / 73	75 / 73	75 / 73	75 / 73	75 / 73
Áp suất tĩnh ngoài	Tiêu chuẩn / Tối đa		Pa	60/200					
Kích thước	Dàn lạnh		mm	280 x 1,370 x 740					
	Dàn nóng			845 x 970 x 370					
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	54					
	Dàn nóng			80			82		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")					
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50					
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15					
Dây nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	°C	-15~50***					
		Sưởi		-20~20					
Bộ lọc				Mua tại địa phương					
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây:RC-EX3, RC-E5, RCH-E3 / Không dây:RCN-KIT4-E2					

DANH MỤC				Micro Inverter		Standard Inverter		
Bộ				FDU200VSAVG	FDU250VSAVG	FDU71VNPVF1	FDU90VNPVF2	FDU100VNP1VF2
Dàn lạnh				FDU200VG	FDU250VG	FDU71VF1	FDU100VF2	FDU100VF2
Dàn nóng				FDC200VSA	FDC250VSA	FDC71VNP	FDC90VNP1	FDC100VNP
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz		1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	19.0 (5.2 ~ 22.4)	24.0 (6.9 ~ 28.0)	7.1 (1.4 ~ 7.1)	9.0 (1.9 ~ 9.0)	10.0 (2.8 ~ 11.2)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	22.4 (3.3 ~ 25.0)	27.0 (5.5 ~ 31.5)	7.1 (1.0 ~ 7.1)	9.0 (1.5 ~ 9.0)	11.2 (2.5 ~ 12.5)
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh/Sưởi		kW	6.15 / 6.03	7.98 / 7.20	2.60 / 1.89	2.69 / 2.25	3.00 / 2.93
COP	Làm lạnh/Sưởi			3.09 / 3.71	3.01 / 3.75	2.73. / 3.76	3.35 / 4.00	3.33 / 3.82
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				25	27	14.5	18	22
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	75 / 75	75 / 75	65 / 65	65 / 65	65 / 65
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		72 / 74	73 / 75	67 / 67	69 / 69	70 / 70
Độ ồn áp suất**	Dàn lạnh	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	50 / 47 / 45	50 / 47 / 45	33 / 29 / 25	38 / 36 / 30	38 / 36 / 30
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		50 / 47 / 45	50 / 47 / 45	33 / 29 / 25	38 / 36 / 30	38 / 36 / 30
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		57 / 59	59 / 62	54 / 54	57 / 55	57 / 61
Lưu lượng gió**	Dàn lạnh	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	m³/ phút	72 / 64 / 56	72 / 64 / 56	19 / 15 / 10	28 / 25 / 19	28 / 25 / 19
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		72 / 64 / 56	72 / 64 / 56	19 / 15 / 10	28 / 25 / 19	28 / 25 / 19
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		135 / 135	143 / 151	36 / 36	63 / 49.5	75 / 79
Áp suất tĩnh ngoài	Tiêu chuẩn / Tối đa		Pa	72/200		35/200	60/200	
Kích thước	Dàn lạnh		mm	379 x 1,600 x 893		280 x 950 x 635	280 x 1,370 x 740	
	Dàn nóng			1,300 x 970 x 370	1,505 x 970 x 370	640 x 800(+71) x 290	750 x 880(+88) x 340	845 x 970 x 370
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	89		34	54	
	Dàn nóng			115	143	45	57	70
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 22.22(7/8")	12.7(1/2") / 25.4(1")	6.35(1/4") / 12.7(1/2")	6.35(1/4") / 15.88(5/8")	9.52(3/8") / 15.88(5/8")
Độ dài đường ống			m	Tối đa 70		Tối đa 30		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/15		Tối đa 20/20		
Dây nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	°C	-15~50***		-15~46***		
		Sưởi		-15~20		-15~20		
Bộ lọc				Mua tại địa phương		Mua tại địa phương		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây:RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây:RCN-KIT4-E2				

※ Khi chọn chế độ Powerful-Hi
Độ ồn: 100VN(S)AVF2 44dB(A), 125VN(S)AVF 45dB(A), 140VN(S)AVF 47dB(A), 200/250VSAVG:52dB(A),71VNPVF1 38dB(A), 90VNPVF2 44dB(A), 100VNP1VF2 44dB(A)
Lưu lượng gió: 100VN(S)AVF2 36m³/min, 125VN(S)AVF 39m³/min, 140VN(S)AVF 48m³/min, 200/250VSAVG 80m³/min, 71VNPVF1 24m³/min, 90VNPVF2 36m³/min, 100VNP1VF2 36m³/min

Lưu ý:
Các thông số được đo lường theo điều kiện (IOS-T1)
Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27℃DB, 19℃WB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35℃DB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20℃DB và nhiệt độ ngoài trời 7℃DB, 6℃WB.
* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh
** Áp suất tĩnh có thể thay đổi được bằng cách cài đặt trên bộ điều khiển. Áp suất tĩnh tối đa được cài đặt ở mức "Áp suất tĩnh cao". Giá trị độ ồn sẽ cao hơn 5dB(A) khi mức áp suất tĩnh ngoài 200Pa
*** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5℃ hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

FDUM



FDUM 40/50/60/71/100/125/140



Bộ lọc (tùy chọn)
UM-FL1EF: cho 40, 50
UM-FL2EF: cho 60, 71
UM-FL3EF: cho 100, 125, 140

Áp suất tĩnh ngoài giảm 5Pa

Hệ điều khiển (Tùy chọn)

Điều khiển dây

Điều khiển không dây



RC-EX3



RC-E5

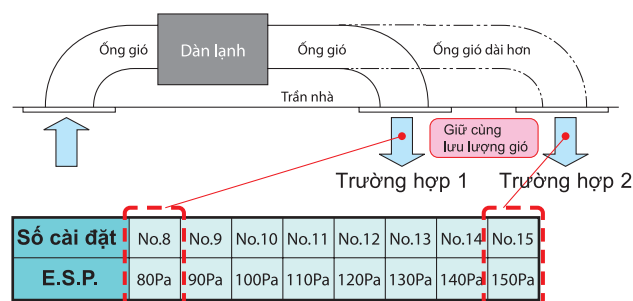


RCH-E3



RCN-KIT4-E2

01 Tự động điều khiển áp suất tĩnh (E.S.P)



* Khoảng 80~150 Pa là chế độ cài đặt mặc định của máy
Khoảng 10~200 Pa là chế độ cho phép cài đặt bằng nút SW8-4 trên bo mạch

< MỞ RỘNG DÂY ÁP SUẤT TĨNH NGOÀI >
Model cũ 10~130Pa Model mới 10~200Pa

Bạn có thể cài đặt áp suất tĩnh ngoài (E.S.P) bằng cách điều chỉnh nút E.S.P trên bộ điều khiển dây.

Nút E.S.P

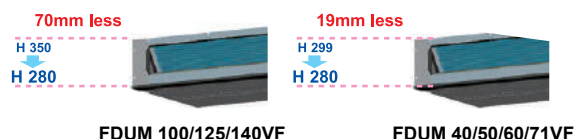
Áp suất tĩnh ngoài có thể được cài đặt bằng nút E.S.P



RC-E5

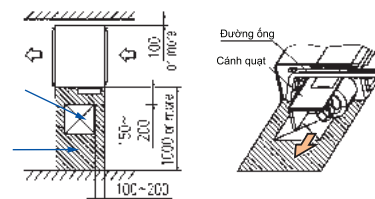
02 Thiết kế mỏng

Chiều cao của Model FDUM chỉ 280mm



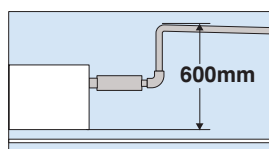
03 Cải tiến không gian bảo trì

Cánh quạt và motor quạt có thể tháo ra từ mặt phải của dàn lạnh. Việc bảo trì có thể thực hiện được từ bên mặt phải hoặc phía dưới máy

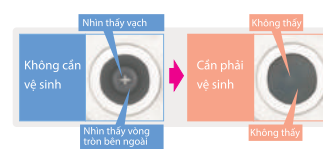


04 Lắp đặt thuận tiện

Bơm nước xả được lắp sẵn với độ nâng đường ống là 600mm. Dàn lạnh được giấu hoàn toàn trên trần, thích hợp cho không gian nội thất sang trọng.



05 Cửa sổ kiểm tra trong suốt



Khi máng nước xả bị dơ, có thể kiểm tra dễ dàng qua cửa sổ trong suốt này mà không phải tháo máng nước ra xem

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DANH MỤC				Hyper Inverter				
Bộ				FDUM40ZSXVF	FDUM50ZSXVF	FDUM60ZSXVF	FDUM71VNXVF1	FDUM100VNXVF2
Dàn lạnh				FDUM40VF	FDUM50VF	FDUM60VF	FDUM71VF1	FDUM100VF2
Dàn nóng				SRC40ZSX-S	SRC50ZSX-S	SRC60ZSX-S	FDC71VNX	FDC100VNX
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz				
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	4.0 (1.1 ~ 4.7)	5.0 (1.1 ~ 5.6)	5.6 (1.1 ~ 6.3)	7.1 (3.2 ~ 8.0)	10.0 (4.0 ~ 11.2)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	4.5 (0.6 ~ 5.4)	5.4 (0.6 ~ 6.3)	6.7 (0.6 ~ 7.1)	8.0 (3.6 ~ 9.0)	11.2 (4.0 ~ 12.5)
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh/Sưởi		kW	0.952 / 1.07	1.38 / 1.45	1.54 / 1.75	2.03 / 1.99	2.68 / 3.02
COP	Làm lạnh/Sưởi			4.20 / 4.21	3.62 / 3.72	3.64 / 3.83	3.50 / 4.02	3.73 / 3.71
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa					12	15	15	17
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	60 / 60	60 / 60	60 / 60	65 / 65	65 / 65
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		63 / 63	63 / 63	65 / 64	66 / 66	70 / 70
Độ ồn áp suất**	Dàn lạnh	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	32 / 29 / 26	32 / 29 / 26	31 / 28 / 25	33 / 29 / 25	38 / 36 / 30
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		32 / 29 / 26	32 / 29 / 26	31 / 28 / 25	33 / 29 / 25	38 / 36 / 30
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		50 / 49	50 / 49	52 / 52	51 / 48	48 / 50
Lưu lượng gió**	Dàn lạnh	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	m³/ phút	10 / 9 / 8	10 / 9 / 8	15 / 13 / 10	19 / 15 / 10	28 / 25 / 19
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		10 / 9 / 8	10 / 9 / 8	15 / 13 / 10	19 / 15 / 10	28 / 25 / 19
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		36 / 33	40 / 33	41.5 / 39	60 / 50	100 / 100
Áp suất tĩnh ngoài	Tiêu chuẩn / Tối đa		Pa	35 / 100				60 / 100
Kích thước	Dàn lạnh		mm	280 x 750 x 635		280 x 950 x 635		280 x 1,370 x 740
	Dàn nóng			640 x 800(+71) x 290		750 x 880(+88) x 340		1,300 x 970 x 370
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	29		34		54
	Dàn nóng			45		60		105
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	6.35(1/4") / 12.7(1/2")			9.52(3/8") / 15.88(5/8")	
Độ dài đường ống			m	Tối đa 30			Tối đa 50	Tối đa 100
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 20/20			Tối đa 30/15	
Dây nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	°C	-15~46***			-15~43***	
		Sưởi		-20~24			-20~20	
Bộ lọc (tùy chọn)				UM-FL1EF / UM-FL2EF / UM-FL3EF (tùy chọn)				
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây:RC-EX3, RC-E5, RCH-E3 / Không dây:RCN-KIT4-E2				

DANH MỤC				Hyper Inverter				
Bộ				FDUM125VNXVF	FDUM140VNXVF	FDUM100VSXVF2	FDUM125VSXVF	FDUM140VSXVF
Dàn lạnh				FDUM125VF	FDUM140VF	FDUM100VF2	FDUM125VF	FDUM140VF
Dàn nóng				FDC125VNX	FDC140VNX	FDC100VSX	FDC125VSX	FDC140VSX
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz			3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz	
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	14.0 (4.0 ~ 17.0)	16.0 (4.0 ~ 18.0)	11.2 (4.0 ~ 16.0)	14.0 (4.0 ~ 18.0)	16.0 (4.0 ~ 20.0)
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh/Sưởi		kW	3.49 / 3.77	4.28 / 4.42	2.68 / 3.02	3.49 / 3.77	4.28 / 4.42
COP	Làm lạnh/Sưởi			3.58 / 3.71	3.27 / 3.62	3.73 / 3.71	3.58 / 3.71	3.27 / 3.62
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa					26	26	15	15
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	67 / 67	70 / 70	65 / 65	67 / 67	70 / 70
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		70 / 70	72 / 72	70 / 70	70 / 70	72 / 72
Độ ồn áp suất**	Dàn lạnh	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	40 / 34 / 29	40 / 35 / 30	38 / 36 / 30	40 / 34 / 29	40 / 35 / 30
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		40 / 34 / 29	40 / 35 / 30	38 / 36 / 30	40 / 34 / 29	40 / 35 / 30
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		48 / 50	49 / 52	48 / 50	48 / 50	49 / 50
Lưu lượng gió**	Dàn lạnh	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	m³/ phút	32 / 26 / 20	35 / 28 / 22	28 / 25 / 19	32 / 26 / 20	35 / 28 / 22
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		32 / 26 / 20	35 / 28 / 22	28 / 25 / 19	32 / 26 / 20	35 / 28 / 22
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		100 / 100	100 / 100	100 / 100	100 / 100	100 / 100
Áp suất tĩnh ngoài	Tiêu chuẩn / Tối đa		Pa	60 / 100				
Kích thước	Dàn lạnh		mm	280 x 1,370 x 740				
	Dàn nóng			1,300 x 970 x 370				
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	54				
	Dàn nóng			105				
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")				
Độ dài đường ống			m	Tối đa 100				
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/15				
Dây nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	°C	-15~43***				
		Sưởi		-20~20				
Bộ lọc (tùy chọn)				UM-FL3EF (tùy chọn)				
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây:RC-EX3, RC-E5, RCH-E3 / Không dây:RCN-KIT4-E2				

※ Khi chọn chế độ Powerful-Hi
Độ ồn: 40/50ZSXVF 37dB(A), 60ZSXVF 36dB(A), 71VNXVF1 38dB(A), 100VN(S)XVF2 44dB(A), 125VN(S)XVF 45dB(A), 140VN(S)XVF 47dB(A)
Lưu lượng gió: 40/50ZSXVF 13m³/min, 60ZSXVF 20mm³/min, 71VNXVF1 24m³/min, 100VN(S)XVF2 36m³/min, 125VN(S)XVF 39m³/min, 140VN(S)XVF 48m³/min

Lưu ý:
Các thông số được đo lường theo điều kiện (IOS-T1)
Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27° CDB, 19° CWB, và nhiệt độ ngoài trời của 35° CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20° CDB và nhiệt độ ngoài trời 7° CDB, 6° CWB.
* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh
** Áp suất tĩnh có thể thay đổi được bằng cách cài đặt trên bộ điều khiển. Áp suất tĩnh tối đa được cài đặt ở mức "Áp suất tĩnh cao". Giá trị độ ồn sẽ cao hơn 5dB(A) khi mức áp suất tĩnh ngoài 200Pa
*** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5°C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ vượt và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DANH MỤC - Thông số kết nối Multi				Hyper Inverter				
Bộ				FDUM71VNXPVF	FDUM100VNXPVF	FDUM125VNXPVF	FDUM140VNXPVF1	FDUM140VNXTVF
				2 dàn lạnh				3 dàn lạnh
Dàn lạnh				FDUM40VF x 2	FDUM50VF x 2	FDUM60VF x 2	FDUM71VF1 x 2	FDUM50VF x 3
Dàn nóng				FDC71VNX	FDC100VNX	FDC125VNX	FDC140VNX	FDC140VNX
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz				
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	7.1 (3.2 ~ 8.0)	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)	10.0 (4.0 ~ 11.2)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	8.0 (3.6 ~ 9.0)	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 17.0)	16.0 (4.0 ~ 18.0)	16.0 (4.0 ~ 18.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.01 / 1.91	2.66 / 3.02	3.26 / 3.66	4.36 / 4.35	4.21 / 4.69
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.53 / 4.19	3.76 / 3.71	3.83 / 3.83	3.21 / 3.68	3.33 / 3.41
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				17	24	26	26	26
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh**	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	60 / 60	60 / 60	60 / 60	65 / 65	60 / 60
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		66 / 66	70 / 70	70 / 70	72 / 72	72 / 72
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	39 / 29 / 26	32 / 29 / 26	31 / 28 / 25	33 / 29 / 25	32 / 29 / 26
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		39 / 29 / 26	32 / 29 / 26	31 / 28 / 25	33 / 29 / 25	32 / 29 / 26
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		51 / 48	48 / 50	48 / 50	49 / 52	49 / 52
		Lưu lượng gió		Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	m³/ phút	10 / 9 / 8	10 / 9 / 8	15 / 13 / 10
	Sưởi (Cao/T.b/Thấp)	10 / 9 / 8	10 / 9 / 8	15 / 13 / 10		19 / 15 / 10	10 / 9 / 8	
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	60 / 50	100 / 100		100 / 100	100 / 100	100 / 100
Áp suất tĩnh ngoài***		Tiêu chuẩn / Tối đa	Pa	35 / 100				
Kích thước	Dàn lạnh		mm	280 x 750 x 635		280 x 950 x 635		280 x 750 x 635
	Dàn nóng			640 x 800(+71) x 290		1,300 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	29		34		29
	Dàn nóng			60		105		
Kích cỡ đường ống		Đường lỏng/Đường hơi	ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")				
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50	Tối đa 100			
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/15				
Dây nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	°C	-15~43****				
		Sưởi <td colspan="5">-20~20</td>		-20~20				
Bộ lọc (tùy chọn)				UM-FL1EF / UM-FL2EF (tùy chọn)				
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây:RC-EX3, RC-E5, RCH-E3 / Không dây:RCN-KIT4-E2				

DANH MỤC - Thông số kết nối Multi			Hyper Inverter				
Bộ			FDUM100VSXPVF	FDUM125VSXPVF	FDUM140VSXPVF1	FDUM140VSXTVF	
			2 dàn lạnh			3 dàn lạnh	
Dàn lạnh			FDUM50VF x 2	FDUM60VF x 2	FDUM71VF1 x 2	FDUM50VF x 3	
Dàn nóng			FDC100VSX	FDC125VSX	FDC140VSX	FDC140VSX	
Nguồn điện			3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz				
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 16.0)	14.0 (4.0 ~ 18.0)	16.0 (4.0 ~ 20.0)	16.0 (4.0 ~ 20.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.66 / 3.02	3.26 / 3.66	4.36 / 4.35	4.21 / 4.69
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.76 / 3.71	3.83 / 3.83	3.21 / 3.68	3.33 / 3.41
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				15	15	15	15
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh**	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	60 / 60	60 / 60	65 / 65	60 / 60
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		70 / 70	70 / 70	72 / 72	72 / 72
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	32 / 29 / 26	31 / 28 / 25	33 / 29 / 25	32 / 29 / 26
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		32 / 29 / 26	31 / 28 / 25	33 / 29 / 25	32 / 29 / 26
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		48 / 50	48 / 50	49 / 52	49 / 52
		Lưu lượng gió		Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	m³/ phút	10 / 9 / 8	15 / 13 / 10
Sưởi (Cao/T.b/Thấp)	10 / 9 / 8	15 / 13 / 10	19 / 15 / 10	10 / 9 / 8			
Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	100 / 100	100 / 100	100 / 100		100 / 100	
Áp suất tĩnh ngoài***	Tiêu chuẩn / Tối đa		Pa	35 / 100			
Kích thước	Dàn lạnh		mm	280 x 750 x 635		280 x 950 x 635	280 x 750 x 635
	Dàn nóng			1,300 x 970 x 370			
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	29		34	29
	Dàn nóng			105			
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")			
Độ dài đường ống			m	Tối đa 100			
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/15			
Dây nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	°C	-15~43****			
		Sưởi		-20~20			
Bộ lọc (tùy chọn)				UM-FL1EF / UM-FL2EF (tùy chọn)			
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây:RC-EX3, RC-E5, RCH-E3 / Không dây:RCN-KIT4-E2			

※ Khi chọn chế độ Powerful-Hi
Độ ồn: 71VNXPVF/100VN(S)XPVF 37dB(A), 125VN(S)XPVF 36dB(A), 140VN(S)XPVF1 38dB(A), 140VN(S)XTVF 37dB(A)
Lưu lượng gió: 71VNXPVF/100VN(S)XPVF 13m³/min, 125VN(S)XPVF 20mm³/min, 140VN(S)XPVF1 24m³/min, 140VN(S)XTVF 13m³/min

Lưu ý:
Các thông số được đo lường theo điều kiện (IOS-T1)
Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35°CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20°CDB và nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6°CWB.
* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh
** Các chỉ số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh
***Áp suất tĩnh có thể thay đổi được bằng cách cài đặt trên bộ điều khiển. Áp suất tĩnh tối đa được cài đặt ở mức "Áp suất tĩnh cao". Giá trị độ ồn sẽ cao hơn 5dB(A) khi mức áp suất tĩnh ngoài 200Pa
**** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5°C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng do gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tụt và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DANH MỤC				Micro Inverter					
Bộ				FDUM100VNAVF2	FDUM125VNAVF	FDUM140VNAVF	FDUM100VSAVF2	FDUM125VSAVF	FDUM140VSAVF
Dàn lạnh				FDUM100VF2	FDUM125VF	FDUM140VF	FDUM100VF2	FDUM125VF	FDUM140VF
Dàn nóng				FDC100VNA	FDC125VNA	FDC140VNA	FDC100VSA	FDC125VSA	FDC140VSA
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz			3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.84 / 2.78	4.36 / 3.69	4.93 / 4.21	2.84 / 2.78	4.36 / 3.69	4.93 / 4.21
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.52 / 4.03	2.87 / 3.79	2.76 / 3.68	3.52 / 4.03	2.87 / 3.79	2.76 / 3.68
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				26	26	27	17	17	18
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh**	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	65 / 65	67 / 67	70 / 70	65 / 65	67 / 67	70 / 70
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		70 / 70	71 / 71	73 / 73	70 / 70	71 / 71	73 / 73
Độ ồn áp suất* ※	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	38 / 36 / 30	40 / 34 / 29	40 / 35 / 30	38 / 36 / 30	40 / 34 / 29	40 / 35 / 30
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		38 / 36 / 30	40 / 34 / 29	40 / 35 / 30	38 / 36 / 30	40 / 34 / 29	40 / 35 / 30
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 56	55 / 57	57 / 59	54 / 56	55 / 57	57 / 59
		Lưu lượng gió ※	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	m³/ phút	28 / 25 / 19	32 / 26 / 20	35 / 28 / 22	28 / 25 / 19
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)	28 / 25 / 19	32 / 26 / 20		35 / 28 / 22	28 / 25 / 19	32 / 26 / 20	35 / 28 / 22
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	75 / 73	75 / 73		75 / 73	75 / 73	75 / 73	75 / 73
Áp suất tĩnh ngoài***		Tiêu chuẩn / Tối đa	Pa	60 / 100					
Kích thước	Dàn lạnh		mm	280 x 1,370 x 740					
	Dàn nóng			845 x 970 x 370					
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	54					
	Dàn nóng			80			82		
Kích cỡ đường ống		Đường lỏng/Đường hơi	ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")					
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50					
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15					
Dây nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	°C	-15~50****					
		Sưởi		-20~20					
Bộ lọc (tùy chọn)				UM-FL3EF (tùy chọn)					
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây:RC-EX3, RC-E5, RCH-E3 / Không dây:RCN-KIT4-E2					

DANH MỤC - Thông số kết nối Multi			Micro Inverter					
Bộ			FDUM100VNAPVF	FDUM125VNAPVF	FDUM140VNAPVF1	FDUM140VNATVF	FDUM100VSAPVF	
			2 dàn lạnh			3 dàn lạnh	2 dàn lạnh	
Dàn lạnh			FDUM50VF x 2	FDUM60VF x 2	FDUM71VF1 x 2	FDUM50VF x 3	FDUM50VF x 2	
Dàn nóng			FDC100VNA	FDC125VNA	FDC140VNA	FDC140VNA	FDC100VSA	
Nguồn điện			1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz	
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)	13.6 (5.0 ~ 14.5)	10.0 (4.0 ~ 11.2)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)	15.5 (4.0 ~ 16.5)	11.2 (4.0 ~ 12.5)
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh/Sưởi	kW	3.25 / 3.21	4.53 / 3.75	5.02 / 4.20	5.02 / 4.20	3.25 / 3.21	
COP	Làm lạnh/Sưởi		3.08 / 3.49	2.76 / 3.73	2.71 / 3.69	2.71 / 3.69	3.08 / 3.49	
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5	
Dòng điện hoạt động tối đa				26	26	27	17	
Độ ồn công suất* ※	Dàn lạnh**	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	60 / 60	60 / 60	65 / 65	60 / 60	
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		70 / 70	71 / 71	73 / 73	73 / 73	
Độ ồn áp suất* ※	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	32 / 29 / 26	31 / 28 / 25	33 / 29 / 25	32 / 29 / 26	
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		32 / 29 / 26	31 / 28 / 25	33 / 29 / 25	32 / 29 / 26	
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 56	55 / 57	57 / 59	57 / 59	54 / 56
Lưu lượng gió	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	m³/ phút	10 / 9 / 8	15 / 13 / 10	19 / 15 / 10	10 / 9 / 8	
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		10 / 9 / 8	15 / 13 / 10	19 / 15 / 10	10 / 9 / 8	
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		75 / 73	75 / 73	75 / 73	75 / 73	75 / 73
Áp suất tĩnh ngoài***			Tiêu chuẩn / Tối đa	Pa	35 / 100			
Kích thước	Dàn lạnh		mm	280 x 750 x 635	280 x 950 x 635		280 x 750 x 635	
	Dàn nóng			1,300 x 970 x 370				
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	29	34	29		
	Dàn nóng			80			82	
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")				
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50				
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15				
Dây nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	°C	-15~50****				
		Sưởi		-20~20				
Bộ lọc (tùy chọn)				UM-FL1EF / UM-FL2EF (tùy chọn)				
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây:RC-EX3, RC-E5, RCH-E3 / Không dây:RCN-KIT4-E2				

※ Khi chọn chế độ Powerful-Hi
Độ ồn: 100VN(S)AVF2 44dB(A), 125VN(S)AVF 45dB(A), 140VN(S)AVF 47dB(A), 100VN(S)APVF 37dB(A), 125VNAPVF 36dB(A), 140VNAPVF1 38dB(A), 140VNATVF 37dB(A)
Lưu lượng gió: 100VN(S)VF2 36m³/min, 125VN(S)VF 39m³/min, 140VN(S)VF 48m³/min, 100VN(S)PVF 13m³/min, 125VNPVF 20m³/min, 140VNPVF1 24m³/min, 140VNTVF 13m³/min

Lưu ý:
Các thông số được đo lường theo điều kiện (IOS-T1)
Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB, và nhiệt độ ngoài trời của 35°CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20°CDB và nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6°CWB.
* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh
** Các chỉ số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh
***Áp suất tĩnh có thể thay đổi được bằng cách cài đặt trên bộ điều khiển. Áp suất tĩnh tối đa được cài đặt ở mức "Áp suất tĩnh cao". Giá trị độ ồn sẽ cao hơn 5dB(A) khi mức áp suất tĩnh ngoài 200Pa
**** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5°C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tụt và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DANH MỤC - Thông số kết nối Multi			Micro Inverter											
Bộ			FDUM125VSPVF		FDUM140VSPVF1		FDUM200VSAPVF2		FDUM250VSAPVF		FDUM140VSTVF		FDUM200VSATVF1	
			2 dàn lạnh				3 dàn lạnh							
Dàn lạnh			FDUM60VF x 2		FDUM71VF1 x 2		FDUM100VF2 x 2		FDUM125VF x 2		FDUM50VF x 3		FDUM71VF1 x 3	
Dàn nóng			FDC125VSA		FDC140VSA		FDC200VSA		FDC250VSA		FDC140VSA		FDC200VSA	
Nguồn điện			3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz											
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)	19.0 (5.2 ~ 22.4)	24.0 (6.9 ~ 28.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)	19.0 (5.2 ~ 22.4)					
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)	22.4 (3.3 ~ 25.0)	27.0 (5.5 ~ 31.5)	15.5 (4.0 ~ 16.5)	22.4 (3.3 ~ 25.0)					
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	4.53 / 3.75	5.02 / 4.20	6.51 / 6.04	8.33 / 7.52	5.02 / 4.20	6.46 / 6.15					
COP		Làm lạnh/Sưởi		2.76 / 3.73	2.71 / 3.69	2.92 / 3.71	2.88 / 3.59	2.71 / 3.69	2.94 / 3.64					
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5	5	5					
Dòng điện hoạt động tối đa				17	18	22	24	18	22					
Độ ồn công suất* ※	Dàn lạnh**	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	60 / 60	65 / 65	65 / 65	67 / 67	60 / 60	65 / 65					
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		71 / 71	73 / 73	72 / 74	73 / 75	73 / 73	72 / 74					
Độ ồn áp suất* ※	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	31 / 28 / 25	33 / 29 / 25	38 / 36 / 30	40 / 34 / 29	32 / 29 / 26	33 / 29 / 25					
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		31 / 28 / 25	33 / 29 / 25	38 / 36 / 30	40 / 34 / 29	32 / 29 / 26	33 / 29 / 25					
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		55 / 57	57 / 59	58 / 59	59 / 62	57 / 59	58 / 59					
Lưu lượng gió	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	m³/ phút	15 / 13 / 10	19 / 15 / 10	28 / 25 / 19	32 / 26 / 20	10 / 9 / 8	19 / 15 / 10					
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		15 / 13 / 10	19 / 15 / 10	28 / 25 / 19	32 / 26 / 20	10 / 9 / 8	19 / 15 / 10					
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		75 / 73	75 / 73	135 / 135	143 / 151	75 / 73	135 / 135					
Áp suất tĩnh ngoài***			Tiêu chuẩn / Tối đa	Pa	35 / 100		60 / 100		35 / 100					
Kích thước	Dàn lạnh		mm	280 x 950 x 635		280 x 1,370 x 740		280 x 750 x 635		280 x 950 x 635				
	Dàn nóng			845 x 970 x 370		1,300 x 970 x 370		1,505 x 970 x 370		845 x 970 x 370		1,300 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	34		54		29		34				
	Dàn nóng			82		115		143		82		115		
Kích cỡ đường ống			Đường lỏng/Đường hơi	ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")		9.52(3/8") / 22.22(7/8") / 12.7(1/2") / 22.22(7/8")		9.52(3/8") / 15.88(5/8")		9.52(3/8") / 22.22(7/8")			
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50		Tối đa 70		Tối đa 50		Tối đa 70				
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15		Tối đa 30/15		Tối đa 50/15		Tối đa 30/15				
Dây nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	°C	-15~50****										
		Sưởi <td colspan="2">-20~20</td> <td colspan="2">-15~20</td> <td colspan="2">-20~20</td> <td colspan="2">-15~20</td>		-20~20		-15~20		-20~20		-15~20				
Bộ lọc (tùy chọn)			UM-FL1EF / UM-FL2EF / UM-FL3EF (tùy chọn)											
Hệ điều khiển (tùy chọn)			Có dây:RC-EX3, RC-E5, RCH-E3 / Không dây:RCN-KIT4-E2											

DANH MỤC				Standard Inverter		
Bộ				FDUM71VNPVF1	FDUM90VNPVF2	FDUM100VNP1VF2
Dàn lạnh				FDUM71VF1	FDUM100VF2	FDUM100VF2
Dàn nóng				FDC71VNP	FDC90VNP1	FDC100VNP
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	7.1 (1.4 ~ 7.1)	9.0 (1.9 ~ 9.0)	10.0 (2.8 ~ 11.2)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	7.1 (1.0 ~ 7.1)	9.0 (1.5 ~ 9.0)	11.2 (2.5 ~ 12.5)
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh/Sưởi		kW	2.63 / 1.96	2.65 / 2.25	3.00 / 2.93
COP	Làm lạnh/Sưởi			2.70 / 3.62	3.40 / 4.00	3.33 / 3.82
Dòng điện khởi động			A	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				14.5	18.0	22.0
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	65 / 65	65 / 65	65 / 65
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		67 / 67	69 / 69	70 / 70
Độ ồn áp suất* ※	Dàn lạnh	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	33 / 29 / 25	38 / 36 / 30	38 / 36 / 30
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		33 / 29 / 25	38 / 36 / 30	38 / 36 / 30
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 54	57 / 55	57 / 61
Lưu lượng gió ※	Dàn lạnh	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	m³/ phút	19 / 15 / 10	28 / 25 / 19	28 / 25 / 19
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		19 / 15 / 10	28 / 25 / 19	28 / 25 / 19
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		36 / 36	63 / 49.5	75 / 79
Áp suất tĩnh ngoài***		Tiêu chuẩn / Tối đa	Pa	35 / 200 60 / 100		
Kích thước	Dàn lạnh		mm	280 x 950 x 635		280 x 1,370 x 740
	Dàn nóng			640 x 800(+71) x 290		750 x 880(+88) x 340 845 x 970 x 370
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	34		54
	Dàn nóng			45		57 70
Kích cỡ đường ống		Đường lồng/Đường hơi	ømm	6.35(1/4") / 12.7(1/2")		6.35(1/4") / 15.88(5/8") 9.52(3/8") / 15.88(5/8")
Độ dài đường ống			m	Tối đa 30		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 20/20		
Dây nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	°C	-15~46****		
		Sưởi		-15~20		
Bộ lọc (tùy chọn)				UM-FL2EF / UM-FL3EF (tùy chọn)		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây:RC-EX3, RC-E5, RCH-E3 / Không dây:RCN-KIT4-E2		

※ Khi chọn chế độ Powerful-Hi
Độ ồn: 125VSAPVF 36dB(A), 140VSAPVF1 38dB(A), 200VSAPVF2 44dB(A), 250VSAPVF 45dB(A), 140VSTVF 37dB(A), 200VSATVF1 38dB(A), 71VNPVF1 38dB(A), 90VNPVF2 44dB(A), 100VNP1VF2 44dB(A)
Lưu lượng gió: 125VSAPVF 20m³/min, 140VSAPVF1 24m³/min, 200VSAPVF2 36m³/min, 250VSAPVF 39m³/min, 140VSTVF 13m³/min, 200VSATVF1 24m³/min, 71VNPVF1 24m³/min, 90VN PVF2 36m³/min, 100VNP1VF2 36m³/min

Lưu ý:
Các thông số được đo lường theo điều kiện (IOS-T1)
Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35°CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20°CDB và nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6°CWB.
* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh
** Các chỉ số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh
***Áp suất tĩnh có thể thay đổi được bằng cách cài đặt trên bộ điều khiển. Áp suất tĩnh tối đa được cài đặt ở mức "Áp suất tĩnh cao". Giá trị độ ồn sẽ cao hơn 5dB(A) khi mức áp suất tĩnh ngoài 200Pa
**** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5°C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng do gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tụt và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.



FDE 40/50/60/71/100/125/140

Hệ điều khiển (Tùy chọn)

Điều khiển dây



RC-EX3



RC-E5



RCH-E3

Điều khiển không dây

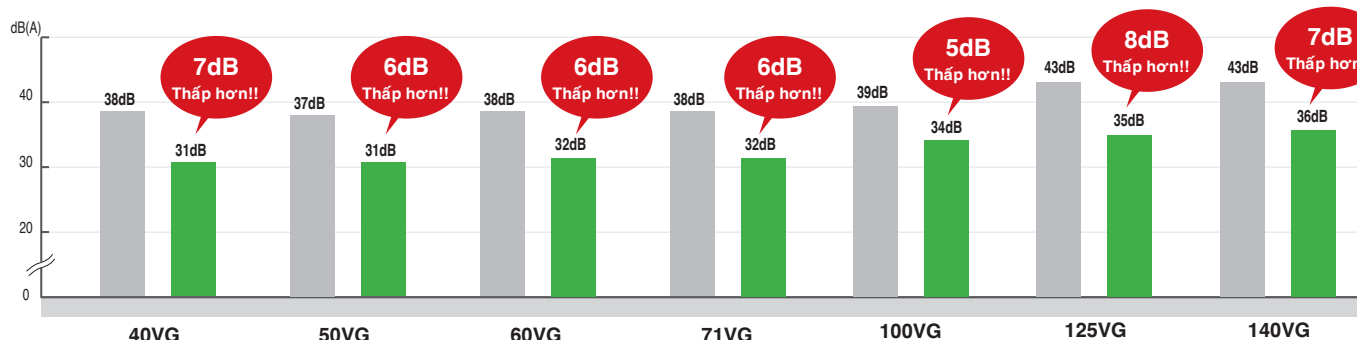


RCN-E-E2

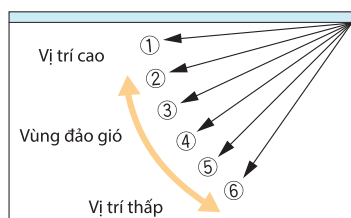
01 Giảm độ ồn (chế độ Lo)

Độ ồn thấp do giảm lưu lượng gió, giảm áp lực thất thoát bằng cách tối ưu hình dạng khoang chứa và miệng phân phối gió

(So sánh với các model hiện tại)



02 Hệ thống điều khiển cánh gió



Cánh đảo gió có thể điều khiển được từ vị trí cao đến thấp một cách độc lập.

* Điều khiển từ xa không dây không áp dụng cho hệ thống điều khiển cánh gió độc lập.

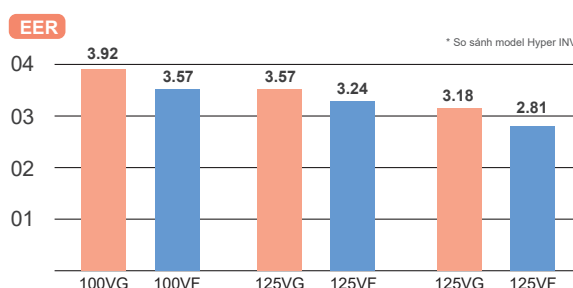
03 Giảm trọng lượng

Từ việc giảm số lượng motor quạt từ 2 xuống chỉ còn có 1, nên trọng lượng cũng được giảm đáng kể

	Model Trước	Model Mới	Mức giảm (kg)
60/71VG	37 kg	33 kg	Giảm 4 kg
100/125/140VG	49 kg	43 kg	Giảm 6 kg

04 Hiệu suất cao

Hiệu suất năng lượng được cải thiện khi sử dụng hệ thống motor quạt và dàn trao đổi nhiệt có hiệu suất cao



* So sánh model Hyper INV

05 Cải tiến thao tác lắp đặt

Ống dẫn môi chất lạnh từ máy có thể bố trí theo 3 hướng phía sau, bên phải và lên trên. Ống nước xả có thể được bố trí theo 2 hướng trái - phải. Điều này cho phép bố trí đường ống một cách linh động, đáp ứng cho các cách lắp đặt khác nhau. Việc sửa chữa, bảo trì có thể thực hiện được từ dưới đáy máy.



DÀN NÓNG KẾT NỐI

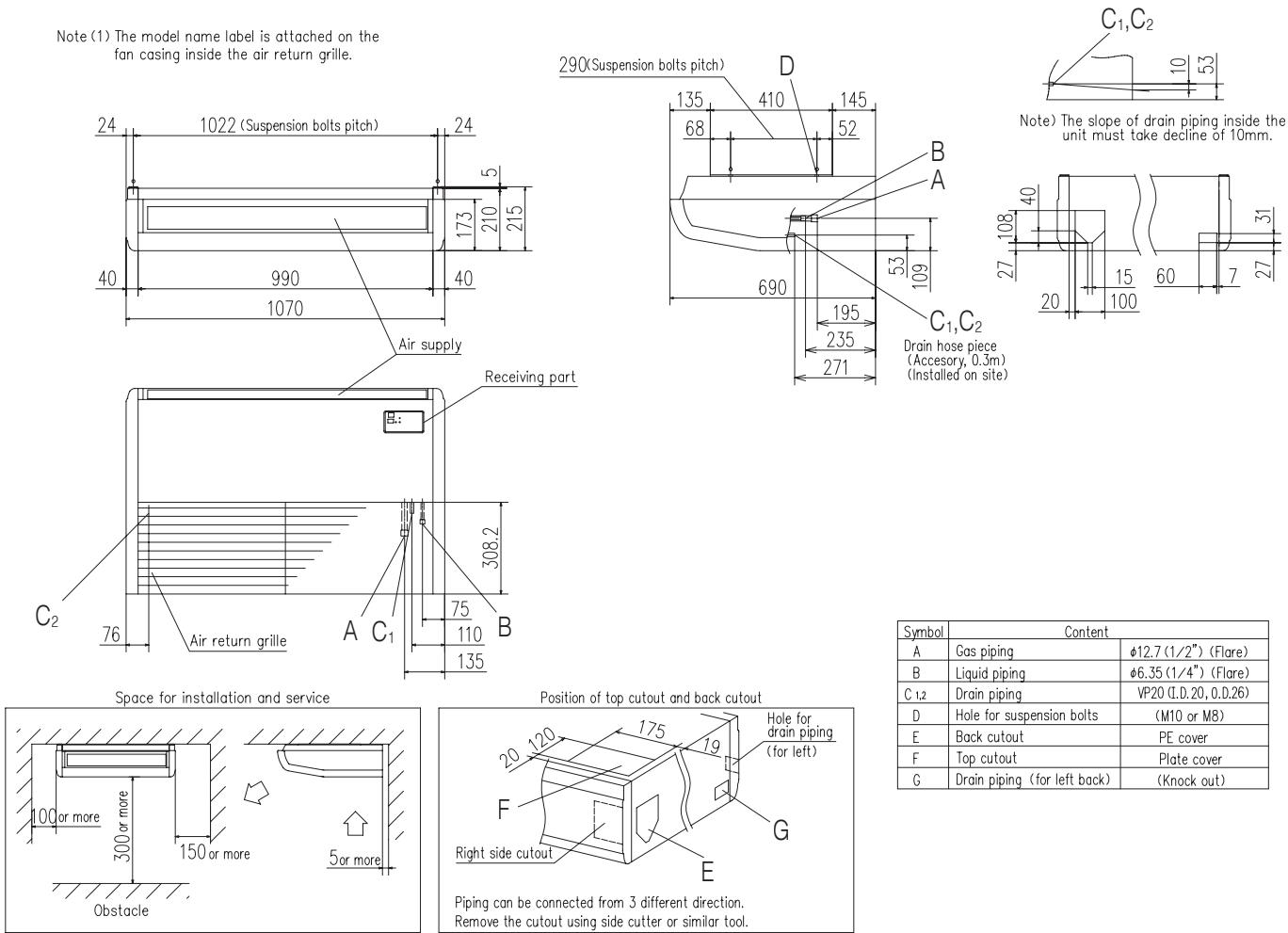
	Hyper Inverter			Micro Inverter		
SRC • FDC	40~60ZSX	71VNX	100~ 140VN(S)X	100~ 140VNA(SA)	200VSA	250VSA
Model						
Lượng gas nạp sẵn	15m	30m		30m		
Cao x Rộng x Sâu (mm)	640 x 800(+71) x 290	750 x 880(+88) x 340	1,300 x 970 x 370	845 x 970 x 370	1,300 x 970 x 370	1,505 x 970 x 370

	Standard Inverter		
FDC	71VNP	90VNP	100VNP
Model			
Lượng gas nạp sẵn	15m		
Cao x Rộng x Sâu (mm)	640 x 800(+71) x 290	750 x 880(+88) x 340	845 x 970 x 370

KÍCH THƯỚC NGOẠI QUAN - DÀN LẠNH

MODEL: FDE40VG, 50VG

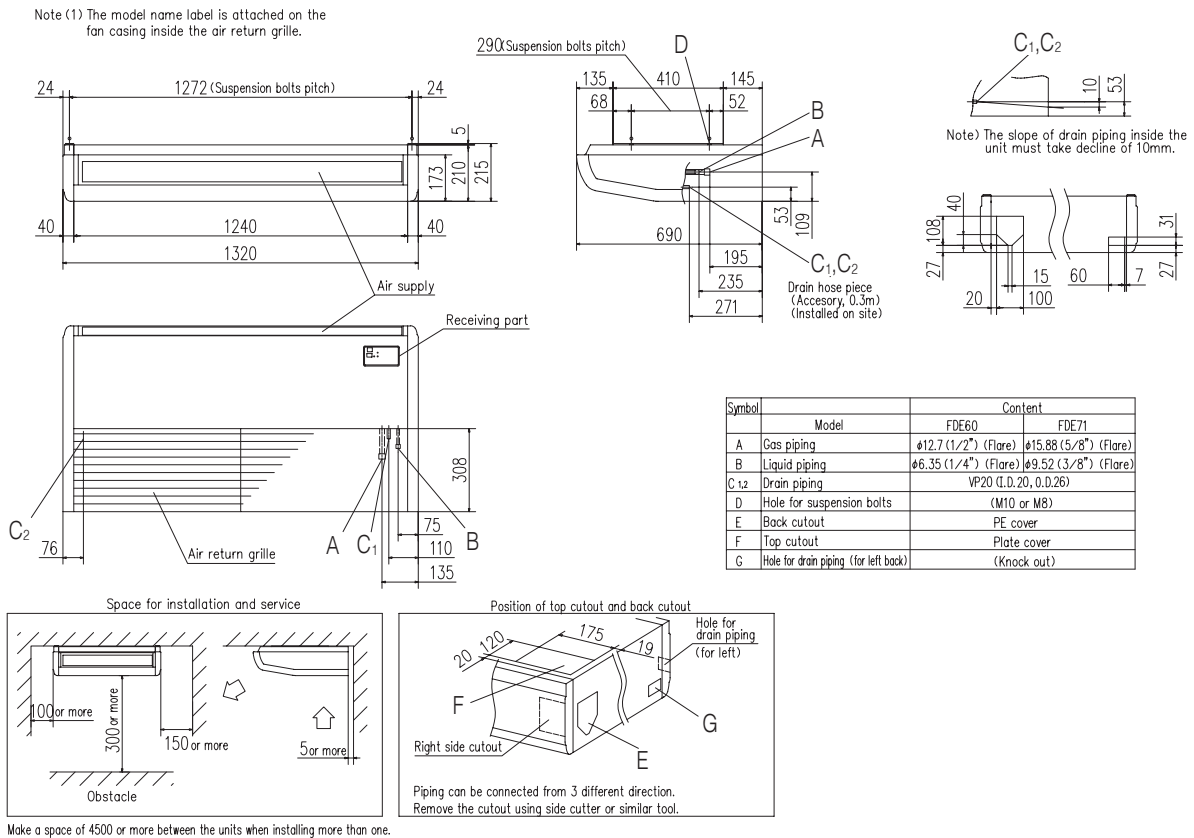
Note (1) The model name label is attached on the fan casing inside the air return grille.



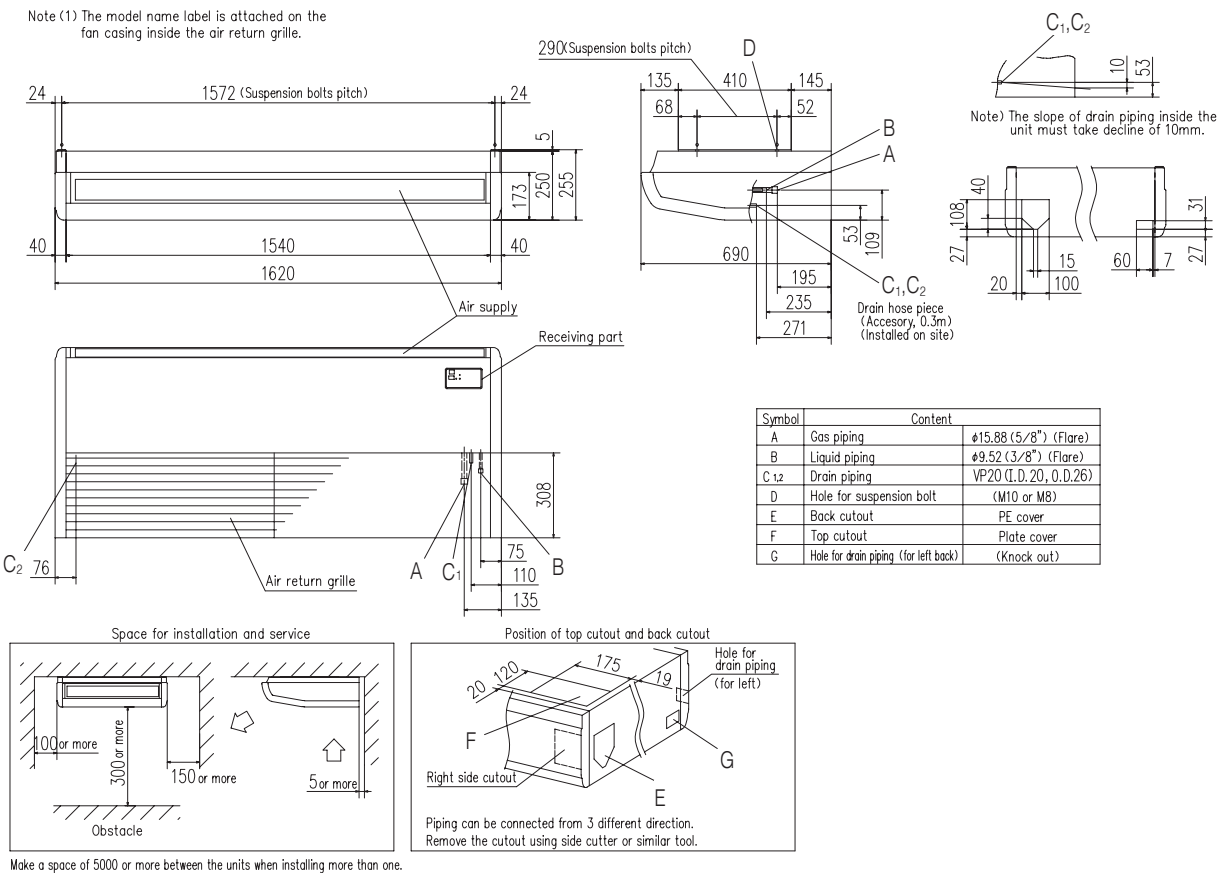
Make a space of 4000 or more between the units when installing more than one.

KÍCH THƯỚC NGOẠI QUAN - DÀN LẠNH

MODEL: FDE60VG, FDE71VG



MODEL: FDE100VG, FDE125VG, FDE140VG



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DANH MỤC				Hyper Inverter				
Bộ				FDE40ZSXVG	FDE50ZSXVG	FDE60ZSXVG	FDE71VNXVG	FDE100VNXVG
Dàn lạnh				FDE40VG	FDE50VG	FDE60VG	FDE71VG	FDE100VG
Dàn nóng				SRC40ZSX-S	SRC50ZSX-S	SRC60ZSX-S	FDC71VNX	FDC100VNX
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz				
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	4.0 (1.1 ~ 4.7)	5.0 (1.1 ~ 5.6)	5.6 (1.1 ~ 6.3)	7.1 (3.2 ~ 8.0)	10.0 (4.0 ~ 11.2)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	4.5 (0.6 ~ 5.4)	5.4 (0.6 ~ 6.3)	6.7 (0.6 ~ 7.1)	8.0 (3.6 ~ 9.0)	11.2 (4.0 ~ 12.5)
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh/Sưởi		kW	1.02 / 1.10	1.52 / 1.46	1.75 / 1.86	2.11 / 2.11	2.55 / 2.68
COP	Làm lạnh/Sưởi			3.92 / 4.09	3.29 / 3.70	3.20 / 3.60	3.36 / 3.79	3.92 / 4.18
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				12	15	15	17	24
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	60 / 60	60 / 60	60 / 60	60 / 60	64 / 64
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		63 / 63	63 / 63	65 / 64	66 / 66	70 / 70
Độ ồn áp suất* **	Dàn lạnh	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	38 / 36 / 31	38 / 36 / 31	41 / 37 / 32	41 / 37 / 32	43 / 38 / 34
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		38 / 36 / 31	38 / 36 / 31	41 / 37 / 32	41 / 37 / 32	43 / 38 / 34
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		50 / 49	50 / 49	52 / 52	51 / 48	48 / 50
Lưu lượng gió **	Dàn lạnh	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)		m³/ phút	10 / 9 / 7	10 / 9 / 7	16 / 13 / 10	16 / 13 / 10
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)	10 / 9 / 7		10 / 9 / 7	16 / 13 / 10	16 / 13 / 10	26 / 21 / 16.5
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	36 / 33		40 / 33	41.5 / 39	60 / 50	100 / 100
Kích thước	Dàn lạnh		mm		210 x 1,070 x 690		210 x 1,320 x 690	
	Dàn nóng			640 x 800(+71) x 290		750 x 880(+88) x 340		1,300 x 970 x 370
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	28		33		43
	Dàn nóng			45		60		105
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	6.35(1/4") / 12.7(1/2")			9.52(3/8") / 15.88(5/8")	
Độ dài đường ống			m	Tối đa 30			Tối đa 50	Tối đa 100
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 20/20			Tối đa 30/15	
Dây nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	°C	-15~46**			-15~43**	
		Sưởi		-20~24			-20~20	
Bộ lọc (tùy chọn)				Bộ lọc nhựa x 2 (có thể rửa được)				
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây:RC-EX3, RC-E5, RCH-E3 / Không dây:RCN-E-E2				

DANH MỤC				Hyper Inverter				
Bộ				FDE125VNXVG	FDE140VNXVG	FDE100VSXVG	FDE125VSXVG	FDE140VSXVG
Dàn lạnh				FDE125VG	FDE140VG	FDE100VG	FDE125VG	FDE140VG
Dàn nóng				FDC125VNX	FDC140VNX	FDC100VSX	FDC125VSX	FDC140VSX
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz			3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz	
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	14.0 (4.0 ~ 17.0)	16.0 (4.0 ~ 18.0)	11.2 (4.0 ~ 16.0)	14.0 (4.0 ~ 18.0)	16.0 (4.0 ~ 20.0)
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh/Sưởi		kW	3.50 / 3.77	4.40 / 4.69	2.55 / 2.68	3.50 / 3.77	4.40 / 4.69
COP	Làm lạnh/Sưởi			3.57 / 3.71	3.18 / 3.41	3.92 / 4.18	3.57 / 3.71	3.18 / 3.41
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				26	26	15	15	15
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	64 / 64	65 / 65	64 / 64	64 / 64	65 / 65
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		70 / 70	72 / 72	70 / 70	70 / 70	72 / 72
Độ ồn áp suất* **	Dàn lạnh	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	45 / 40 / 35	45 / 40 / 36	43 / 38 / 34	45 / 40 / 35	45 / 40 / 36
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		45 / 40 / 35	45 / 40 / 36	43 / 38 / 34	45 / 40 / 35	45 / 40 / 36
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		48 / 50	49 / 52	48 / 50	48 / 50	49 / 52
		Dàn lạnh		Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	m³/ phút	29 / 23 / 17	29 / 23 / 18	26 / 21 / 16.5
Sưởi (Cao/T.b/Thấp)	29 / 23 / 17		29 / 23 / 18	26 / 21 / 16.5		29 / 23 / 17	29 / 23 / 18	
Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	100 / 100	100 / 100	100 / 100		100 / 100	100 / 100	
	Kích thước	Dàn lạnh		mm		250 x 1,620 x 690		
Dàn nóng		1,300 x 970 x 370						
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	43				
	Dàn nóng			105				
Kích cỡ đường ống			Đường lỏng/Đường hơi	ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")			
Độ dài đường ống				m	Tối đa 100			
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn		m	Tối đa 30/15			
Dây nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh		°C	-15~43**			
		Sưởi			-20~20			
Bộ lọc (tùy chọn)				Bộ lọc nhựa x 2 (có thể rửa được)				
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây:RC-EX3, RC-E5, RCH-E3 / Không dây:RCN-E-E2				

※ Khi chọn chế độ Powerful-Hi
Độ ồn: 40/50ZSXVG 46dB(A), 60ZSXVG 47dB(A), 71VNXVG 47dB(A), 100/125VN(S)XVG 48dB(A), 140VN(S)XVG 49dB(A)
Lưu lượng gió: 40/50ZSXVG 13m³/min, 60ZSXVG 20m³/min, 71VNXVG 20m³/min, 100/125VN(S)XVG 32m³/min, 140VN(S)XVG 34m³/min

Lưu ý:
Các thông số được đo lường theo điều kiện (IOS-T1)
Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB, và nhiệt độ ngoài trời của 35°CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20°CDB và nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6°CWB.
* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh
** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5°C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DANH MỤC - Thông số kết nối Multi			Hyper Inverter					
Bộ				FDE71VNXPGV	FDE100VNXPGV	FDE125VNXPGV	FDE140VNXPGV	FDE140VNXTVG
				2 dàn lạnh				3 dàn lạnh
Dàn lạnh				FDE40VG x 2	FDE50VG x 2	FDE60VG x 2	FDE71VG x 2	FDE50VG x 3
Dàn nóng				FDC71VNX	FDC100VNX	FDC125VNX	FDC140VNX	FDC140VNX
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz				
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	7.1 (3.2 ~ 8.0)	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	8.0 (3.6 ~ 9.0)	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 17.0)	16.0 (4.0 ~ 18.0)	16.0 (4.0 ~ 18.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.05 / 2.35	3.00 / 3.39	3.97 / 3.70	4.67 / 4.58	4.66 / 4.53
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.46 / 3.40	3.33 / 3.30	3.15 / 3.78	3.00 / 3.49	3.00 / 3.53
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				17	24	26	26	26
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh**	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	60 / 60	60 / 60	60 / 60	60 / 60	60 / 60
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		66 / 66	70 / 70	70 / 70	72 / 72	72 / 72
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	38 / 36 / 31	38 / 36 / 31	41 / 37 / 32	41 / 37 / 32	38 / 36 / 31
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		38 / 36 / 31	38 / 36 / 31	41 / 37 / 32	41 / 37 / 32	38 / 36 / 31
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		51 / 48	48 / 50	48 / 50	49 / 52	49 / 52
Lưu lượng gió	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	m³/ phút	10 / 9 / 7	10 / 9 / 7	16 / 13 / 10	16 / 13 / 10	10 / 9 / 7
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		10 / 9 / 7	10 / 9 / 7	16 / 13 / 10	16 / 13 / 10	10 / 9 / 7
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		60 / 50	100 / 100	100 / 100	100 / 100	100 / 100
Kích thước	Dàn lạnh		mm	210 x 1,070 x 690		210 x 1,320 x 690		210 x 1,070 x 690
	Dàn nóng			750 x 880(+88) x 340		1,300 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	28		33		28
	Dàn nóng			60		105		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")				
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50	Tối đa 100			
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/15				
Dây nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	°C	-15~43***				
		Sưởi		-20~20				
Bộ lọc (tùy chọn)				Bộ lọc nhựa x 2 (có thể rửa được)				
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây:RC-EX3, RC-E5, RCH-E3 / Không dây:RCN-E-E2				

DANH MỤC - Thông số kết nối Multi			Hyper Inverter			
Bộ			FDE100VSXPPVG	FDE125VSXPPVG	FDE140VSXPPVG	FDE140VSXTVG
			2 dàn lạnh			3 dàn lạnh
Dàn lạnh			FDE50VG x 2	FDE60VG x 2	FDE71VG x 2	FDE50VG x 3
Dàn nóng			FDC100VSX	FDC125VSX	FDC140VSX	FDC140VSX
Nguồn điện			3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz			
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 16.0)	14.0 (4.0 ~ 18.0)	16.0 (4.0 ~ 20.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	3.00 / 3.39	3.97 / 3.70	4.67 / 4.58
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.33 / 3.30	3.15 / 3.78	3.00 / 3.49
Dòng điện khởi động			A	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				15	15	15
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh**	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	60 / 60	60 / 60	60 / 60
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		70 / 70	70 / 70	72 / 72
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	38 / 36 / 31	41 / 37 / 32	41 / 37 / 32
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		38 / 36 / 31	41 / 37 / 32	41 / 37 / 32
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		48 / 50	48 / 50	49 / 52
Lưu lượng gió	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	m³/ phút	10 / 9 / 7	16 / 13 / 10	16 / 13 / 10
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		10 / 9 / 7	16 / 13 / 10	16 / 13 / 10
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		100 / 100	100 / 100	100 / 100
Kích thước	Dàn lạnh		mm	210 x 1,070 x 690	210 x 1,320 x 690	210 x 1,070 x 690
	Dàn nóng			1,300 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	28	33	28
	Dàn nóng			105		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")		
Độ dài đường ống			m	Tối đa 100		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/15		
Dây nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	°C	-15~43***		
		Sưởi		-20~20		
Bộ lọc (tùy chọn)			Bộ lọc nhựa x 2 (có thể rửa được)			
Hệ điều khiển (tùy chọn)			Có dây:RC-EX3, RC-E5, RCH-E3 / Không dây:RCN-E-E2			

※ Khi chọn chế độ Powerful-Hi
Độ ồn: 71/100VN(S)XPVG 46dB(A), 125/140VN(S)XPVG 47dB(A), 140VNXTVG 46dB(A)
Lưu lượng gió: 71/100VN(S)XPVG 13m³/min, 125/140VN(S)XPVG 20m³/min, 140VNXTVG 13m³/min

Lưu ý:
Các thông số được đo lường theo điều kiện (IOS-T1)
Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB, và nhiệt độ ngoài trời của 35°CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20°CDB và nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6°CWB.
* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh
** Các chỉ số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh
*** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5°C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DANH MỤC				Micro Inverter					
Bộ				FDE100VNAVG	FDE125VNAVG	FDE140VNAVG	FDE100VSAVG	FDE125VSAVG	FDE140VSAVG
Dàn lạnh				FDE100VG	FDE125VG	FDE140VG	FDE100VG	FDE125VG	FDE140VG
Dàn nóng				FDC100VNA	FDC125VNA	FDC140VNA	FDC100VSA	FDC125VSA	FDC140VSA
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz			3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh/Sưởi		kW	2.85 / 2.70	4.45 / 3.74	5.21/ 4.42	2.85 / 2.70	4.45 / 3.74	5.21 / 4.42
COP	Làm lạnh/Sưởi			3.51 / 4.15	2.81 / 3.74	2.61 / 3.51	3.51 / 4.15	2.81 / 3.74	2.61 / 3.51
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				24	24	24	15	15	15
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	64 / 64	64 / 64	65 / 65	64 / 64	64 / 64	65 / 65
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		70 / 70	71 / 71	73 / 73	70 / 70	71 / 71	73 / 73
Độ ồn áp suất* **	Dàn lạnh	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	43 / 38 / 34	45 / 40 / 35	45 / 40 / 36	43 / 38 / 34	45 / 40 / 35	45 / 40 / 36
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		43 / 38 / 34	45 / 40 / 35	45 / 40 / 36	43 / 38 / 34	45 / 40 / 35	45 / 40 / 36
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 56	55/ 57	57 / 59	54 / 56	55 / 57	57 / 59
Lưu lượng gió **	Dàn lạnh	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)		m³/ phút	26 / 21 / 16.5	29 / 23 / 17	29 / 23 / 18	26 / 21 / 16.5	29 / 23 / 17
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)	26 / 21 / 16.5		29 / 23 / 17	29 / 23 / 18	26 / 21 / 16.5	29 / 23 / 17	29 / 23 / 18
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	75 / 73		75 / 73	75 / 73	75 / 73	75 / 73	75 / 73
Kích thước	Dàn lạnh		mm		250 x 1,620 x 690				
	Dàn nóng			845 x 970 x 370					
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	43					
	Dàn nóng			80			82		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")					
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50					
Độ cao chênh lệch	Dàn nóng cao/thấp hơn		m	Tối đa 50/15					
Dây nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	°C	-15~50***					
		Sưởi		-20~20					
Bộ lọc (tùy chọn)				Bộ lọc nhựa x 2 (có thể rửa được)					
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây:RC-EX3, RC-E5, RCH-E3 / Không dây:RCN-E-E2					

DANH MỤC - Thông số kết nối Multi			Micro Inverter												
Bộ			FDE100VNAPVG		FDE125VNAPVG		FDE140VNAPVG		FDE140VNATVG		FDE100VSAPVG		FDE125VSAPVG		
			2 dàn lạnh				3 dàn lạnh		2 dàn lạnh						
Dàn lạnh			FDE50VG x 2		FDE60VG x 2		FDE71VG x 2		FDE50VG x 3		FDE50VG x 2		FDE60VG x 2		
Dàn nóng			FDC100VNA		FDC125VNA		FDC140VNA		FDC140VNA		FDC100VSA		FDC125VSA		
Nguồn điện			1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz								3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz				
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)	13.6 (5.0 ~ 14.5)	13.6 (5.0 ~ 14.5)	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)	15.5 (4.0 ~ 16.5)	15.5 (4.0 ~ 16.5)	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	3.12 / 2.99	4.16 / 3.54	4.74 / 4.21	4.74 / 4.21	4.74 / 4.21	3.12 / 2.99	4.16 / 3.54	3.12 / 2.99	4.16 / 3.54	3.12 / 2.99	4.16 / 3.54	
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.21 / 3.75	3.00 / 3.95	2.87 / 3.68	2.87 / 3.68	2.87 / 3.68	3.21 / 3.75	3.00 / 3.95	3.21 / 3.75	3.00 / 3.95	3.21 / 3.75	3.00 / 3.95	
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	
Dòng điện hoạt động tối đa				24	24	24	24	24	24	15	15	15	15	15	
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh**		dB(A)	60 / 60	60 / 60	60 / 60	60 / 60	60 / 60	60 / 60	60 / 60	60 / 60	60 / 60	60 / 60	60 / 60	
	Dàn nóng			70 / 70	71 / 71	73 / 73	73 / 73	73 / 73	73 / 73	70 / 70	71 / 71	70 / 70	71 / 71	70 / 70	71 / 71
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	38 / 36 / 31	41 / 37 / 32	41 / 37 / 32	41 / 37 / 32	41 / 37 / 32	38 / 36 / 31	38 / 36 / 31	38 / 36 / 31	38 / 36 / 31	41 / 37 / 32	41 / 37 / 32	
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		38 / 36 / 31	41 / 37 / 32	41 / 37 / 32	41 / 37 / 32	38 / 36 / 31	38 / 36 / 31	38 / 36 / 31	41 / 37 / 32	41 / 37 / 32	41 / 37 / 32	41 / 37 / 32	
	Dàn nóng			54 / 56	55 / 57	57 / 59	57 / 59	57 / 59	54 / 56	55 / 57	54 / 56	55 / 57	54 / 56	55 / 57	
	Lưu lượng gió			10 / 9 / 7	16 / 13 / 10	16 / 13 / 10	16 / 13 / 10	16 / 13 / 10	10 / 9 / 7	10 / 9 / 7	10 / 9 / 7	10 / 9 / 7	10 / 9 / 7	16 / 13 / 10	16 / 13 / 10
Lưu lượng gió	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	m³/ phút	10 / 9 / 7	16 / 13 / 10	16 / 13 / 10	16 / 13 / 10	16 / 13 / 10	10 / 9 / 7	10 / 9 / 7	10 / 9 / 7	10 / 9 / 7	16 / 13 / 10	16 / 13 / 10	
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		10 / 9 / 7	16 / 13 / 10	16 / 13 / 10	16 / 13 / 10	10 / 9 / 7	10 / 9 / 7	10 / 9 / 7	10 / 9 / 7	16 / 13 / 10	16 / 13 / 10	16 / 13 / 10	
	Dàn nóng			75 / 73	75 / 73	75 / 73	75 / 73	75 / 73	75 / 73	75 / 73	75 / 73	75 / 73	75 / 73	75 / 73	75 / 73
Kích thước	Dàn lạnh		mm	210 x 1,070 x 690	210 x 1,320 x 690			210 x 1,070 x 690			210 x 1,320 x 690				
	Dàn nóng			845 x 970 x 370											
Trọng lượng tịnh			kg	28	33			28			33				
				80				82							
Kích cỡ đường ống			Đường lỏng/Đường hơi	ømm 9.52(3/8") / 15.88(5/8")											
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50											
Độ cao chênh lệch			Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15										
Dây nhiệt độ hoạt động			Làm lạnh	°C	-15~50***										
			Sưởi		-20~20										
Bộ lọc (tùy chọn)			Bộ lọc nhựa x 2 (có thể rửa được)												
Hệ điều khiển (tùy chọn)			Có dây:RC-EX3, RC-E5, RCH-E3 / Không dây:RCN-E-E2												

※ Khi chọn chế độ Powerful-Hi
Độ ồn: 100/125VN(S)VG 48dB(A), 140VN(S)VG 49dB(A), 100VN(S)PVG 46dB(A), 125VN(S)PVG 47dB(A), 140VN(P)VG 47dB(A), 140VNTVG 46dB(A)
Lưu lượng gió: 100/125VN(S)VG 32m³/min, 140VN(S)VG 34m³/min, 100VN(S)PVG 13m³/min, 125VN(S)PVG 20m³/min, 140VN(P)VG 20m³/min, 140VNTVG 13m³/min

Lưu ý:
Các thông số được đo lường theo điều kiện (IOS-T1)
Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35°CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20°CDB và nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6°CWB.
* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh
** Các chỉ số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh
*** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5°C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DANH MỤC - Thông số kết nối Multi				Micro Inverter				
Bộ				FDE140VSAPVG	FDE200VSAPVG	FDE250VSAPVG	FDE140VSATVG	FDE200VSATVG
			2 dàn lạnh			3 dàn lạnh		
Dàn lạnh				FDE71VG x 2	FDE100VG x 2	FDE125VG x 2	FDE50VG x 3	FDE71VG x 3
Dàn nóng				FDC140VSA	FDC200VSA	FDC250VSA	FDC140VSA	FDC200VSA
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz				
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	13.6 (5.0 ~ 14.5)	19.0 (5.2 ~ 22.4)	24.0 (6.9 ~ 28.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)	19.0 (5.2 ~ 22.4)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	15.5 (4.0 ~ 16.5)	22.4 (3.3 ~ 25.0)	27.0 (5.5 ~ 31.5)	15.5 (4.0 ~ 16.5)	22.4 (3.3 ~ 25.0)
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh/Sưởi	kW	4.74 / 4.21	6.34 / 6.10	8.52 / 7.54	4.74 / 4.21	6.33 / 5.94	
COP	Làm lạnh/Sưởi		2.87 / 3.68	3.00 / 3.67	2.82 / 3.58	2.87 / 3.68	3.00 / 3.77	
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				15	20	21	15	20
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh**	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	60 / 60	64 / 64	64 / 64	60 / 60	60 / 60
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		73 / 73	72 / 74	73 / 75	73 / 73	72 / 74
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	41 / 37 / 32	43 / 38 / 44	45 / 40 / 35	38 / 36 / 31	41 / 37 / 32
	Dàn nóng	Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		41 / 37 / 32	43 / 38 / 44	45 / 40 / 35	38 / 36 / 31	41 / 37 / 32
		Làm lạnh/Sưởi		57 / 59	58 / 59	59 / 62	57 / 59	58 / 59
Lưu lượng gió	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	m³/ phút	16 / 13 / 10	26 / 21 / 16.5	29 / 23 / 17	10 / 9 / 7	16 / 13 / 10
	Dàn nóng	Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		16 / 13 / 10	26 / 21 / 16.5	29 / 23 / 17	10 / 9 / 7	16 / 13 / 10
		Làm lạnh/Sưởi		75 / 73	135 / 135	143 / 151	75 / 73	135 / 135
Kích thước	Dàn lạnh		mm	210 x 1,320 x 690	250 x 1,620 x 690		210 x 1,070 x 690	210 x 1,320 x 690
	Dàn nóng			845 x 970 x 370	1,300 x 970 x 370	1,505 x 970 x 370	845 x 970 x 370	1,300 x 970 x 370
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	33	43		28	33
	Dàn nóng			82	115	143	82	115
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")	9.52(3/8") / 22.22(7/8")	12.7(1/2") / 22.22(7/8")	9.52(3/8") / 15.88(5/8")	9.52(3/8") / 22.22(7/8")
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50	Tối đa 70		Tối đa 50	Tối đa 70
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15	Tối đa 30/15		Tối đa 50/15	Tối đa 30/15
Dây nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	°C	-15~50***				
		Sưởi		-20~20	-15~20		-20~20	-15~20
Bộ lọc (tùy chọn)				Bộ lọc nhựa x 2 (có thể rửa được)				
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây:RC-EX3, RC-E5, RCH-E3 / Không dây:RCN-E-E2				

DANH MỤC - Thông số kết nối Multi			Micro Inverter		
Bộ			FDE200VSADVG		FDE250VSADVG
			4 dàn lạnh		
Dàn lạnh			FDE50VG x 4		FDE60VG x 4
Dàn nóng			FDC200VSA		FDC250VSA
Nguồn điện			3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	19.0 (5.2 ~ 22.4)	24.0 (6.9 ~ 28.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	22.4 (3.3 ~ 25.0)	27.0 (5.5 ~ 31.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	6.90 / 7.10	8.00 / 7.02
COP		Làm lạnh/Sưởi		2.75 / 3.15	3.00 / 3.85
Dòng điện khởi động			A	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				20	21
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh**	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	60 / 60	60 / 60
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		72 / 74	73 / 75
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	38 / 36 / 31	41 / 37 / 32
	Dàn nóng	Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		38 / 36 / 31	41 / 37 / 32
		Làm lạnh/Sưởi		58 / 59	59 / 62
Lưu lượng gió	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	m³/ phút	10 / 9 / 7	16 / 13 / 10
	Dàn nóng	Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		10 / 9 / 7	16 / 13 / 10
		Làm lạnh/Sưởi		135 / 135	143 / 151
Kích thước	Dàn lạnh		mm	210 x 1,070 x 690	210 x 1,320 x 690
	Dàn nóng			1,300 x 970 x 370	1,505 x 970 x 370
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	28	33
	Dàn nóng			115	143
Kích cỡ đường ống	Đường ống/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")	12.7(1/2") / 22.22(7/8")
Độ dài đường ống			m	Tối đa 70	
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/15	
Dây nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	°C	-15~50***	
		Sưởi		-15~20	
Bộ lọc (tùy chọn)				Bộ lọc nhựa x 2 (có thể rửa được)	
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây:RC-EX3, RC-E5, RCH-E3 / Không dây:RCN-E-E2	

※ Khi chọn chế độ Powerful-Hi
Độ ồn: 140VSAPVG 47dB(A), 200/250VSAPVG 48dB(A), 140VSATVG 46dB(A), 200VSATVG 47dB(A), 200VSADVG 46dB(A),250VSADVG 47dB(A)
Lưu lượng gió: 140VSAPVG 20m³/min, 200/250VSAPVG 32m³/min, 140VSATVG 13m³/min, 200VSATVG 20m³/min, 200VSADVG 13m³/min, 250VSADVG 20m³/min

Lưu ý:
Các thông số được đo lường theo điều kiện (IOS-T1)
Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35°CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20°CDB và nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6°CWB.
* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh
** Các chỉ số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh
*** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5°C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DANH MỤC				Standar Inverter		
Bộ				FDE71VNPVG	FDE90VNPVG	FDE100VNP1VG
Dàn lạnh				FDE71VG	FDE100VG	FDE100VG
Dàn nóng				FDC71VNP	FDC90VNP1	FDC100VNP
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	7.1 (1.4 ~ 7.1)	9.0 (1.9 ~ 9.0)	10.0 (2.8 ~ 11.2)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	7.1 (1.0 ~ 7.1)	9.0 (1.5 ~ 9.0)	11.2 (2.5 ~ 12.5)
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh/Sưởi		kW	2.50 / 1.96	2.75 / 2.22	2.66 / 2.94
COP	Làm lạnh/Sưởi			2.84 / 3.62	3.27 / 4.05	3.76 / 3.81
Dòng điện khởi động			A	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				14.5	18	21
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh**	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	60 / 60	64 / 64	64 / 64
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		67 / 67	69 / 69	70 / 70
Độ ồn áp suất* **	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	41 / 37 / 32	43 / 38 / 34	43 / 38 / 34
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		41 / 37 / 32	43 / 38 / 34	43 / 38 / 34
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 54	57 / 55	57 / 61
Lưu lượng gió **	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	m³/ phút	16 / 13 / 10	26 / 21 / 16.5	26 / 21 / 16.5
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		16 / 13 / 10	26 / 21 / 16.5	26 / 21 / 16.5
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		36 / 36	63 / 49.5	75 / 79
Kích thước	Dàn lạnh		mm	210 x 1,320 x 690	250 x 1,620 x 690	
	Dàn nóng			640 x 800(+71) x 290	750 x 880(+88) x 340	845 x 970 x 370
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	33	43	43
	Dàn nóng			45	57	70
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	6.35(1/4") / 12.7(1/2")	6.35(1/4") / 15.88(5/8")	9.52(3/8") / 15.88(5/8")
Độ dài đường ống			m	Tối đa 30		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 20/20		
Dây nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	°C	-15~46***		
		Sưởi		-15~20		
Bộ lọc (tùy chọn)				Bộ lọc nhựa x 2 (có thể rửa được)		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây:RC-EX3, RC-E5, RCH-E3 / Không dây:RCN-E-E2		

※ Khi chọn chế độ Powerful-Hi
Độ ồn: 71VNPVG 47dB(A), 90VNPVG 48dB(A), 100VNP1VG 48dB(A)
Lưu lượng gió: 71VNPVG 20m³/min, 90VNPVG 32m³/min, 100VNP1VG 32m³/min

Lưu ý:
Các thông số được đo lường theo điều kiện (IOS-T1)
Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB, và nhiệt độ ngoài trời của 35°CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20°CDB và nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6°CWB.
* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh
** Các chỉ số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh
*** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5°C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.



Điều khiển không dây (tùy chọn)

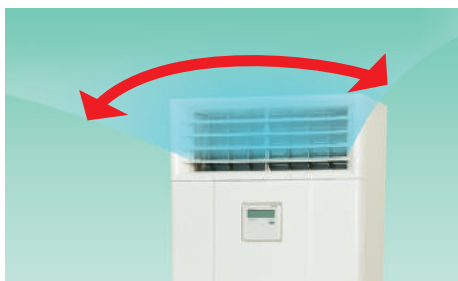


RCN-KIT4-E2

FDF 71/100/125/140

01 Luồng không khí mạnh và rộng

Luồng không khí rộng và mạnh mẽ tăng sự thoải mái cho bạn, đạt hiệu suất cao khi kết hợp với dàn nóng công nghệ cao



02 Dễ dàng di chuyển và lắp đặt

Có 4 hướng ra cho đường ống gas và ống thoát nước xả, giúp khả năng chọn vị trí lắp đặt được linh hoạt và hiệu quả hơn. Nhờ thiết kế mỏng (320mm), dễ dàng cho việc vận chuyển và lắp đặt.



Dễ bảo trì:

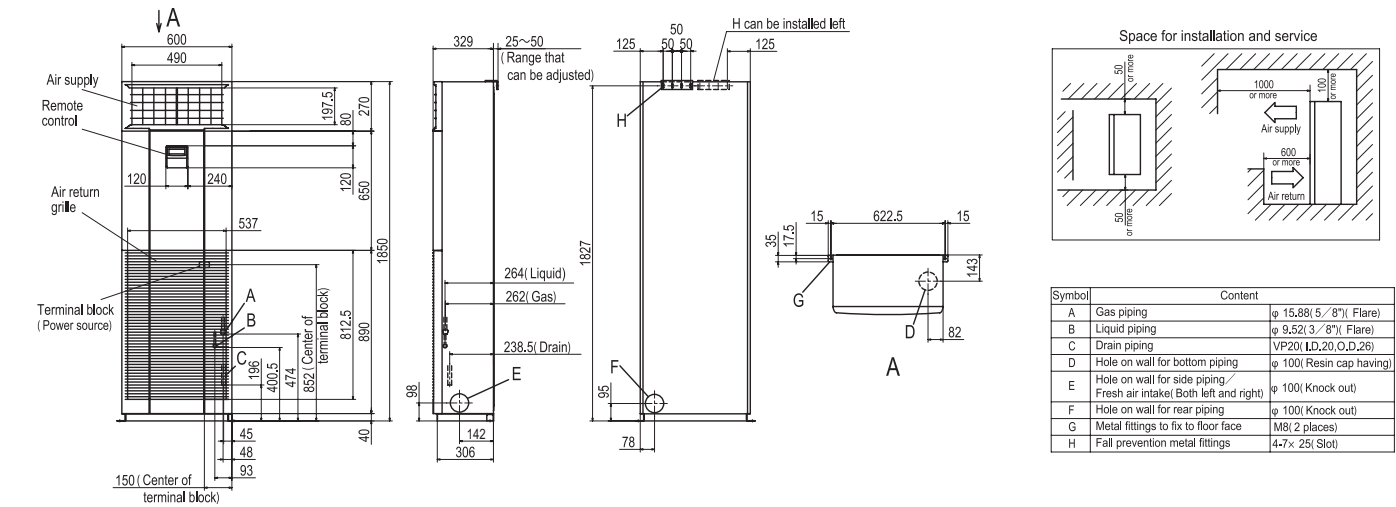
Chỉ cần tháo mặt nạ trước là có thể vệ sinh bộ trao đổi nhiệt dễ dàng

DÀN NÓNG KẾT NỐI

	<i>Hyper Inverter</i>		<i>Micro Inverter</i>		
FDC	71VNX	100~ 140VN(S)X	100~ 140VNA(SA)	200VSA	250VSA
Model					
Lượng gas nạp sẵn	30m		30m		
Cao x Rộng x Sâu (mm)	750 x 880(+88) x 340	1,300 x 970 x 370	845 x 970 x 370	1,300 x 970 x 370	1,505 x 970 x 370

	<i>Standard Inverter</i>		
FDC	71VNP	90VNP	100VNP
Model			
Lượng gas nạp sẵn	15m		
Cao x Rộng x Sâu (mm)	640 x 800(+71) x 290	750 x 880(+88) x 340	845 x 970 x 370

KÍCH THƯỚC NGOẠI QUAN - DÀN LẠNH



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DANH MỤC			Hyper Inverter							
Bộ			FDF71VNXVD1	FDF100VNXVD2	FDF125VNXVD	FDF140VNXVD	FDF100VSXVD2	FDF125VSXVD	FDF140VSXVD	
Dàn lạnh			FDF71VD1	FDF100VD2	FDF125VD	FDF140VD	FDF100VD2	FDF125VD	FDF140VD	
Dàn nóng			FDC71VNX	FDC100VNX	FDC125VNX	FDC140VNX	FDC100VSX	FDC125VSX	FDC140VSX	
Nguồn điện			1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz			
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	7.1 (3.2 ~ 8.0)	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	8.0 (3.6 ~ 9.0)	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 17.0)	16.0 (4.0 ~ 18.0)	11.2 (4.0 ~ 16.0)	14.0 (4.0 ~ 18.0)	16.0 (4.0 ~ 20.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.21 / 2.21	2.83 / 3.04	3.89 / 3.88	4.65 / 4.69	2.83 / 3.04	3.89 / 3.88	4.65 / 4.69
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.21 / 3.62	3.53 / 3.68	3.21 / 3.61	3.01 / 3.41	3.53 / 3.68	3.21 / 3.61	3.01 / 3.41
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				17	24	26	26	15	15	15
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	61 / 61	65 / 65	73 / 73	73 / 73	65 / 65	73 / 73	73 / 73
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		66 / 66	70 / 70	70 / 70	72 / 72	70 / 70	70 / 70	72 / 72
Độ ồn áp suất* **	Dàn lạnh	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	39 / 35 / 33	50 / 48 / 44	50 / 48 / 44	50 / 48 / 44	50 / 48 / 44	50 / 48 / 44	50 / 48 / 44
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		39 / 35 / 33	50 / 48 / 44	50 / 48 / 44	50 / 48 / 44	50 / 48 / 44	50 / 48 / 44	50 / 48 / 44
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	51 / 48	48 / 50	48 / 50	49 / 52	48 / 50	48 / 50	49 / 52	
Lưu lượng gió **	Dàn lạnh	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	m³/ phút	18 / 16 / 14	26 / 23 / 19	26 / 23 / 19	26 / 23 / 19	26 / 23 / 19	26 / 23 / 19	26 / 23 / 19
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		18 / 16 / 14	26 / 23 / 19	26 / 23 / 19	26 / 23 / 19	26 / 23 / 19	26 / 23 / 19	26 / 23 / 19
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		60 / 50	100 / 100	100 / 100	100 / 100	100 / 100	100 / 100	100 / 100
Kích thước	Dàn lạnh		mm	1,850 x 600 x 320						
	Dàn nóng			750 x 880(+88) x 340	1,300 x 970 x 370					
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	49	52					
	Dàn nóng			60	105					
Kích cỡ đường ống			Đường lỏng/Đường hơi	ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")					
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50	Tối đa 100					
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn <th>m</th> <td colspan="7">Tối đa 30/15</td>	m	Tối đa 30/15						
Dây nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	°C	-15~43**						
		Sưởi		-20~20						
Bộ lọc (tùy chọn)				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)						
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-E5 (lắp theo máy) / Không dây: RCN-KIT4-E2 (tùy chọn)						

※ Khi chọn chế độ Powerful-Hi
Độ ồn: 71VNXVD1 42dB(A), 100VN(S)XVD2 54dB(A), 125/140VN(S)XVD 54dB(A)
Lưu lượng gió: 71VNXVD1 20m³/min, 100VN(S)XVD2 29m³/min, 125/140VN(S)XVD 29 m³/min

Lưu ý:
Các thông số được đo lường theo điều kiện (IOS-T1)
Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB, và nhiệt độ ngoài trời của 35°CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20°CDB và nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6°CWB.
* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh
** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5°C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DANH MỤC - Thông số kết nối Multi			Hyper Inverter	
Bộ			FDF140VNX PVD1	FDF140VXS PVD1
			2 dàn lạnh	
Dàn lạnh			FDF71VD1 x 2	FDF71VD1 x 2
Dàn nóng			FDC140VNX	FDC140VXS
Nguồn điện			1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz	3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW 14.0 (5.0 ~ 16.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW 16.0 (4.0 ~ 18.0)	16.0 (4.0 ~ 20.0)
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh/Sưởi	kW	4.83 / 4.97	4.83/ 4.97
COP	Làm lạnh/Sưởi		2.90 / 3.22	2.90 / 3.22
Dòng điện khởi động			A 5	5
Dòng điện hoạt động tối đa			A 26	15
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh**	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	61 / 61
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		72 / 72
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	39 / 35 / 33
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		39 / 35 / 33
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		49 / 52
Lưu lượng gió	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	m³/ phút	16 / 14 / 12
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		16 / 14 / 12
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		100 / 100
Kích thước	Dàn lạnh		mm	1,850 x 600 x 320
	Dàn nóng			1,300 x 970 x 370
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	49
	Dàn nóng			105
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")
Độ dài đường ống			m	Tối đa 100
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/15
Dây nhiệt độ hoạt động	Làm lạnh		°C	-15~43***
	Sưởi			-20~20
Bộ lọc (tùy chọn)			Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)	
Hệ điều khiển (tùy chọn)			Có dây: RC-E5 (lắp theo máy) / Không dây: RCN-KIT4-E2 (tùy chọn)	

DANH MỤC				Micro Inverter					
Bộ				FDF100VNAVD2	FDF125VNAVD	FDF140VNAVD	FDF100VSAVD2	FDF125VSAVD	FDF140VSAVD
Dàn lạnh				FDF100VD2	FDF125VD	FDF140VD	FDF100VD2	FDF125VD	FDF140VD
Dàn nóng				FDC100VNA	FDC125VNA	FDC140VNA	FDC100VSA	FDC125VSA	FDC140VSA
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz			3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.0 (5.0 ~ 13.0)	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.0 (5.0 ~ 13.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh/Sưởi		kW	3.12 / 3.10	4.65 / 4.14	5.02 / 4.98	3.12 / 3.10	4.65/ 4.14	5.42 / 4.98
COP	Làm lạnh/Sưởi			3.21 / 3.61	2.69 / 3.38	2.59 / 3.11	3.21 / 3.61	2.69 / 3.38	2.51 / 3.11
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				24	24	24	15	15	15
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh**	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	65 / 65	73 / 73	73 / 73	65 / 65	64 / 64	73 / 73
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		70 / 70	71 / 71	73 / 73	70 / 70	71 / 71	73 / 73
Độ ồn áp suất* **	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	50 / 48 / 44	50 / 48 / 44	50 / 48 / 44	50 / 48 / 44	45 / 40 / 35	50 / 48 / 44
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		50 / 48 / 44	50 / 48 / 44	50 / 48 / 44	50 / 48 / 44	45 / 40 / 35	50 / 48 / 44
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 56	55 / 57	57 / 59	54 / 56	55 / 57	57 / 59
Lưu lượng gió **	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	m³/ phút	26 / 23 / 19	26 / 23 / 19	26 / 23 / 19	26 / 23 / 19	29 / 23 / 17	26 / 23 / 19
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		26 / 23 / 19	26 / 23 / 19	26 / 23 / 19	26 / 23 / 19	29 / 23 / 17	26 / 23 / 19
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		75 / 73	75 / 73	75 / 73	75 / 73	75 / 73	75 / 73
Kích thước	Dàn lạnh		mm	1,850 x 600 x 320					
	Dàn nóng			845 x 970 x 370					
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	52					
	Dàn nóng			80			82		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")					
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50					
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15					
Dây nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	°C	-15~50***					
		Sưởi		-20~20					
Bộ lọc (tùy chọn)				Bộ lọc nhựa x 2 (có thể rửa được)					
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-E5 (lắp theo máy) / Không dây: RCN-KIT4-E2 (tùy chọn)					

※ Khi chọn chế độ Powerful-Hi
Độ ồn: 140VN(S)XPVD1 42dB(A), 100VN(S)VD2 54dB(A), 125/140VN(S)VD 54dB(A)
Lưu lượng gió: 140VN(S)XPVD1 18m³/min, 100VN(S)VD2 29m³/min, 125/140VN(S)VD 29m³/min

Lưu ý:
Các thông số được đo lường theo điều kiện (IOS-T1)
Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB, và nhiệt độ ngoài trời của 35°CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20°CDB và nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6°CWB.
* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh
** Các chỉ số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh
*** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5°C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DANH MỤC - Thông số kết nối Multi			Micro Inverter			
Bộ			FDF140VNAPVD1	FDF140VSAPVD1	FDF200VSAPVD2	FDF250VSAPVD
			2 dàn lạnh			
Dàn lạnh			FDF71VD1 x 2	FDF71VD1 x 2	FDF100VD2 x 2	FDF125VD x 2
Dàn nóng			FDC140VNA	FDC140VSA	FDC200VSA	FDC250VSA
Nguồn điện			1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz	3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW 13.6 (5.0 ~ 14.5)	13.6 (5.0 ~ 14.5)	19.0 (5.2 ~ 22.4)	24.0 (6.9 ~ 28.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW 15.5 (4.0 ~ 16.5)	15.5 (4.0 ~ 16.5)	22.4 (3.3 ~ 25.0)	27.0 (5.5 ~ 31.5)
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh/Sưởi	kW	5.15 / 4.35	5.15 / 4.35	6.74 / 6.42	9.15 / 8.49
COP	Làm lạnh/Sưởi		2.64 / 3.56	2.64 / 3.56	2.82 / 3.49	2.62 / 3.18
Dòng điện khởi động		A	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa			24	15	20	21
Độ ồn công suất* ※	Dàn lạnh**	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	61 / 61	65 / 65	73 / 73
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		73 / 73	72 / 74	73 / 75
Độ ồn áp suất* ※	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	39 / 35 / 33	39 / 35 / 33	50 / 48 / 44
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		39 / 35 / 33	39 / 35 / 33	50 / 48 / 44
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		57 / 59	57 / 59	58 / 59
Lưu lượng gió	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	m³/ phút	16 / 14 / 12	16 / 14 / 12	26 / 23 / 19
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		16 / 14 / 12	16 / 14 / 12	26 / 23 / 19
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		75 / 73	75 / 73	135 / 135
Kích thước	Dàn lạnh	Cao/Rộng/Sâu	mm	1,850 x 600 x 320		
	Dàn nóng			845 x 970 x 370		1,300 x 970 x 370
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	49		52
	Dàn nóng			80	82	115
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")		9.52(3/8") / 22.22(7/8") / 12.7(1/2") / 22.22(7/8")
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50		Tối đa 70
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15		Tối đa 30/15
Dây nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	°C	-15~50***		-15~50***
		Sưởi		-20~20		-15~20
Bộ lọc (tùy chọn)				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-E5 (lắp theo máy) / Không dây: RCN-KIT4-E2 (tùy chọn)		

DANH MỤC				Standar Inverter		
Bộ				FDF71VNPVD1	FDF90VNPVD2	FDF100VNP1VD2
Dàn lạnh				FDF71VD1	FDF100VD2	FDF100VD2
Dàn nóng				FDC71VNP	FDC90VNP1	FDC100VNP
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	7.1 (1.4 ~ 7.1)	9.0 (1.9 ~ 9.0)	10.0 (2.8 ~ 11.2)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	7.1 (1.0 ~ 7.1)	9.0 (1.5 ~ 9.0)	11.2 (2.5 ~ 12.5)
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh/Sưởi		kW	2.63 / 2.08	2.79 / 2.25	3.19 / 3.09
COP	Làm lạnh/Sưởi			2.70 / 3.41	3.23 / 4.00	3.13 / 3.62
Dòng điện khởi động			A	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				14.5	18	21
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh**	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	61 / 61	65 / 65	65 / 65
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		67 / 67	69 / 69	70 / 70
Độ ồn áp suất* **	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	39 / 35 / 33	50 / 48 / 44	50 / 48 / 44
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		39 / 35 / 33	50 / 48 / 44	50 / 48 / 44
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 54	57 / 55	57 / 61
Lưu lượng gió **	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp)	m³/ phút	18 / 16 / 14	26 / 23 / 19	26 / 23 / 19
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp)		18 / 16 / 14	26 / 23 / 19	26 / 23 / 19
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		36 / 36	63 / 49.5	75 / 79
Kích thước	Dàn lạnh		mm	1,850 x 600 x 320		
	Dàn nóng			640 x 800(+71) x 290	750 x 880(+88) x 340	845 x 970 x 370
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	49	52	52
	Dàn nóng			45	57	70
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	6.35(1/4") / 12.7(1/2")	6.35(1/4") / 15.88(5/8")	9.52(3/8") / 15.88(5/8")
Độ dài đường ống			m	Tối đa 23	Tối đa 23	Tối đa 30
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 20/20		
Dây nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	°C	-15~46***		
		Sưởi		-15~20		
Bộ lọc (tùy chọn)				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-E5 (lắp theo máy) / Không dây: RCN-KIT4-E2 (tùy chọn)		

※ Khi chọn chế độ Powerful-Hi
Độ ồn: 140VN(S)PVD1 42dB(A), 200VSAPVD2 54dB(A), 250VSAPVD 54dB(A), 71VNPVD1 42dB(A), 90VNPVD2 54dB(A), 100VNP1VD2 54dB(A)
Lưu lượng gió: 140VN(S)PVD1 18m³/min, 200VSAPVD2 29m³/min, 250VSAPVD 29m³/min, 71VNPVD1 20m³/min, 90VNPVD2 29m³/min, 100VNP1VD2 29m³/min

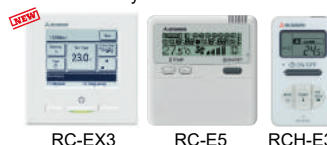
Lưu ý:
Các thông số được đo lường theo điều kiện (IOS-T1)
Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35°CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20°CDB và nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6°CWB.
* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh
** Các chỉ số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh
*** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5°C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.



Chỉ sử dụng cho hệ thống Multi

Hệ điều khiển (Tùy chọn)

Điều khiển dây

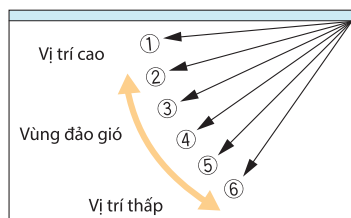


01 Thiết kế hiện đại vượt thời gian

Máy điều hòa không khí SRK mới đã được thiết kế thời trang với những đường viền được làm tròn phù hợp với bất kỳ khung cảnh nội thất đa dạng của Châu Âu.

Thiết kế này được tạo ra bởi phòng thiết kế công nghiệp Italia Tensa srl, có trụ sở tại Milan, để đáp ứng nhu cầu đa dạng của người dùng địa phương.

02 Hệ thống điều khiển cánh gió



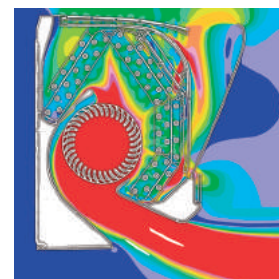
Cánh đảo gió có thể điều khiển được từ vị trí cao đến thấp một cách độc lập.

* Điều khiển từ xa không dây không áp dụng cho hệ thống điều khiển cánh gió.

02 Công nghệ JET ENGINE

Chúng tôi sử dụng công nghệ phân tích khí động học vào máy điều hòa không khí treo tường như trong việc phát triển động cơ phản lực.

Dựa trên nguyên lý "Jet Flow" của công nghệ động cơ phản lực trong việc chế tạo cánh tuabin. CFD (Computational Fluid Dynamics) được xem là công nghệ tiên tiến với hiệu quả sử dụng năng lượng cao trong việc sản sinh ra dòng khí lưu lượng lớn và tỏa đều đến mọi ngõ ngách phòng với công suất tiêu thụ điện năng thấp nhất.



Nhanh ← → Chậm
Màu sắc minh họa hiển thị tốc độ gió.

03 Luồng gió thổi xa

Nhờ vào công nghệ Jet, luồng không khí sẽ mạnh mẽ hơn. Phù hợp cho phòng khách và cửa hàng lớn, tăng sự thoải mái.



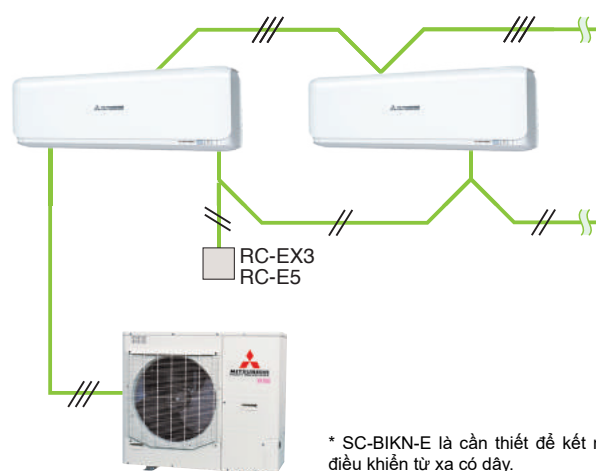
17M



20M

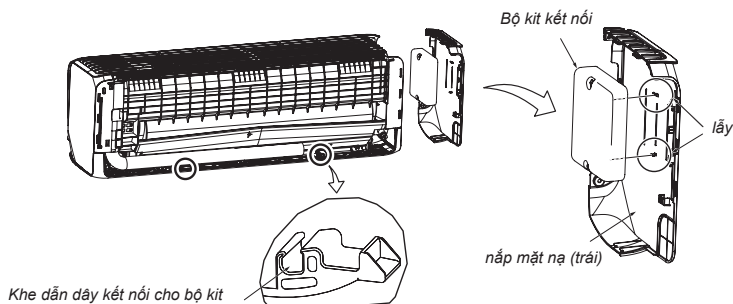
05 Kết nối các đơn vị dàn lạnh

Kết nối tối đa 3 dàn lạnh với cùng 1 dàn nóng



* SC-BIKN-E là cần thiết để kết nối với bộ điều khiển từ xa có dây.

Interface kit có thể tích hợp vào dàn lạnh (SRK50/60)

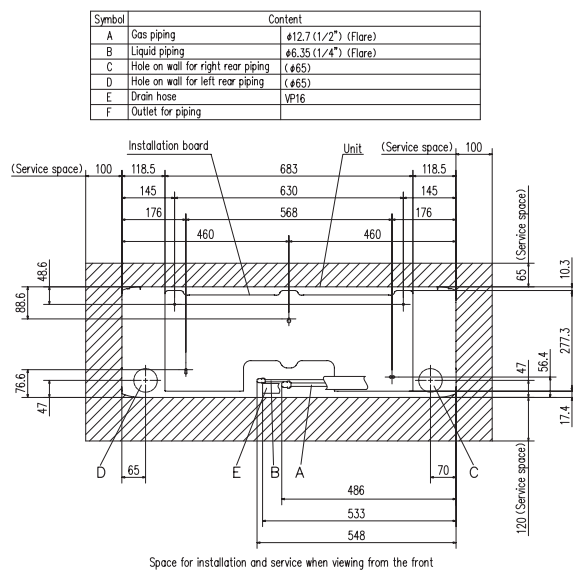
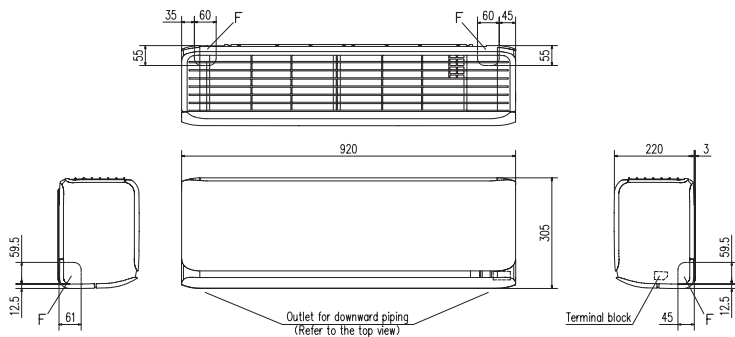


DÀN NÓNG KẾT NỐI

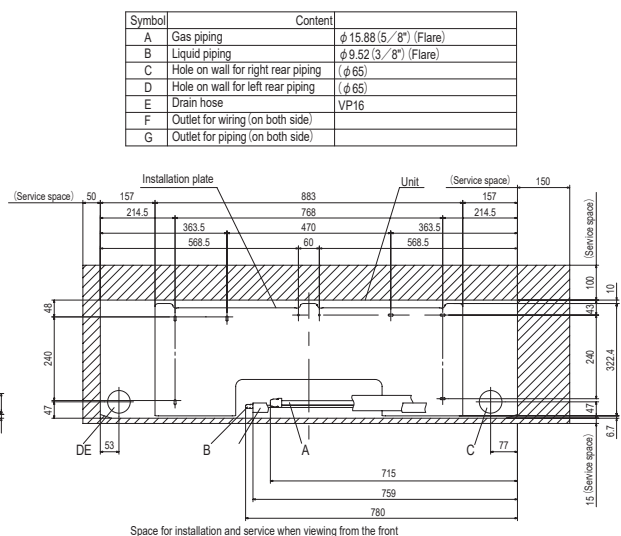
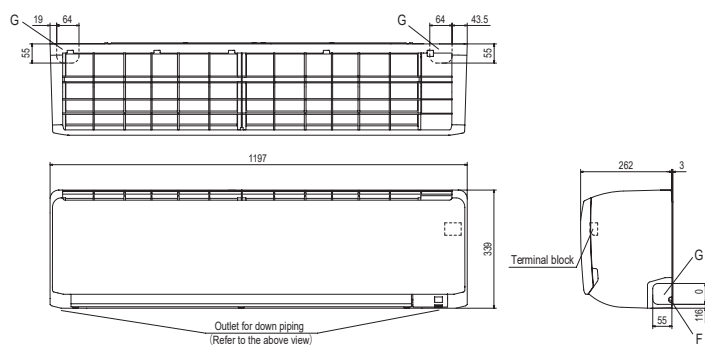
	<i>Hyper Inverter</i>	<i>Micro Inverter</i>		<i>Standard Inverter</i>
FDC	100~ 140VN(S)X	100~ 140VNA(SA)	200VSA	100VNP
Model				
Lượng gas nạp sẵn	30m	30m		15m
Cao x Rộng x Sâu (mm)	1,300 x 970 x 370	845 x 970 x 370	1,300 x 970 x 370	845 x 970 x 370

KÍCH THƯỚC NGOẠI QUAN DÀN LẠNH

MODELS: SRK50ZSX-S, 60ZSX-S



MODELS: SRK100ZR-S



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DANH MỤC - Thông số kết nối Multi			Hyper Inverter																			
Bộ			SRK100VNXPSX		SRK125VNXPSX		SRK140VNX TZSX		SRK100VSXPZSX		SRK125VSXPZSX		SRK140VSXTZSX									
			2 dàn lạnh			3 dàn lạnh			2 dàn lạnh			3 dàn lạnh										
Dàn lạnh			SRK50ZSX-S x 2			SRK60ZSX-S x 2			SRK50ZSX-S x 3			SRK50ZSX-S x 2			SRK60ZSX-S x 2			SRK50ZSX-S x 3				
Dàn nóng			FDC100VNX			FDC125VNX			FDC140VNX			FDC100VSX			FDC125VSX			FDC140VSX				
Nguồn điện			1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz									3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz										
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW		10.0 (4.0 ~ 11.2)			12.5 (5.0 ~ 14.0)			14.0 (5.0 ~ 16.0)			10.0 (4.0 ~ 11.2)			12.5 (5.0 ~ 14.0)			14.0 (5.0 ~ 16.0)		
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW		11.2 (4.0 ~ 12.5)			14.0 (4.0 ~ 17.0)			16.0 (4.0 ~ 18.0)			11.2 (4.0 ~ 16.0)			14.0 (4.0 ~ 18.0)			16.0 (4.0 ~ 20.0)		
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW		2.66 / 2.60			3.60 / 3.48			3.98 / 3.68			2.66 / 2.60			3.60 / 3.48			3.98 / 3.68		
COP		Làm lạnh/Sưởi			3.76 / 4.31			3.47 / 4.02			3.52 / 4.35			3.76 / 4.31			3.47 / 4.02			3.52 / 4.35		
Dòng điện khởi động			A		5			5			5			5			5					
Dòng điện hoạt động tối đa					24			26			26			15			15					
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh**	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)		59 / 62			62 / 63			59 / 62			59 / 62			62 / 63			59 / 62		
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi			70 / 70			70 / 70			72 / 72			70 / 70			70 / 70			72 / 72		
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp/Cực thấp)	dB(A)		44 / 39 / 31 / 22			46 / 41 / 33 / 22			44 / 39 / 31 / 22			44 / 39 / 31 / 22			46 / 41 / 33 / 22			44 / 39 / 31 / 22		
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp/Cực thấp)			46 / 41 / 33 / 23			46 / 42 / 34 / 23			46 / 41 / 33 / 23			46 / 41 / 33 / 23			46 / 42 / 34 / 23			46 / 41 / 33 / 23		
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi			48 / 50			48 / 50			49 / 52			48 / 50			48 / 50			49 / 52		
Lưu lượng gió	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp/Cực thấp)	m³/ phút		14.3 / 12.4 / 7.8 / 5.4			16.3 / 13.4 / 8.9 / 5.4			14.3 / 12.4 / 7.8 / 5.4			14.3 / 12.4 / 7.8 / 5.4			16.3 / 13.4 / 8.9 / 5.4			14.3 / 12.4 / 7.8 / 5.4		
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp/Cực thấp)			17.3 / 14.3 / 9.8 / 6.2			17.8 / 13.7 / 10.9 / 6.2			17.3 / 14.3 / 9.8 / 6.2			17.3 / 14.3 / 9.8 / 6.2			17.8 / 13.7 / 10.9 / 6.2			17.3 / 14.3 / 9.8 / 6.2		
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi			100 / 100			100 / 100			100 / 100			100 / 100			100 / 100			100 / 100		
Kích thước	Dàn lạnh		mm		305 x 920 x 220																	
	Dàn nóng				1,300 x 970 x 370																	
Trọng lượng tịnh			kg	13																		
				105																		
Kích cỡ đường ống			Đường ống/Đường hơi	ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")																	
Độ dài đường ống			m		Tối đa 100																	
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m		Tối đa 30/15																	
Dây nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	°C		-15~43***																	
		Sưởi			-20~20																	
Bộ lọc			Bộ lọc nhựa Poly x 2 (có thể rửa được)																			
Hệ điều khiển (tùy chọn)			Có dây: RC-EX3, RC-E5, RCH-E3 & Interface kit: SC-BIKN-2E																			

DANH MỤC				Micro Inverter	
Bộ				SRK100VNAZR	SRK100VSAZR
Dàn lạnh				SRK100ZR-S	SRK100ZR-S
Dàn nóng				FDC100VNA	FDC100VSA
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz	3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	10.0 (4.0 ~ 11.2)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	11.2 (4.0 ~ 12.5)
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh/Sưởi		kW	3.19 / 2.78	3.19 / 2.78
COP	Làm lạnh/Sưởi			3.13 / 4.03	3.13 / 4.03
Dòng điện khởi động			A	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				24	15
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh**	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	63 / 63	63 / 63
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		70 / 70	70 / 70
Độ ồn áp suất* ※	Dàn lạnh***	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp/Cực thấp)	dB(A)	48 / 45 / 40 / 27	48 / 45 / 40 / 27
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp/Cực thấp)		48 / 43 / 38 / 30	48 / 43 / 38 / 30
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 56	54 / 56
Lưu lượng gió ※	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp/Cực thấp)	m³/ phút	24.5 / 21.3 / 17.6/ 10.4	24.5 / 21.3 / 17.6/ 10.4
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp/Cực thấp)		27.5 / 23.2 / 19.1/ 13.6	27.5 / 23.2 / 19.1/ 13.6
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		75 / 73	75 / 73
Kích thước	Dàn lạnh	Cao/Rộng/Sâu	mm	339 x 1,197 x 262	
	Dàn nóng			845 / 970 / 370	
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	16.5	
	Dàn nóng			80	82
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")	
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50	
Độ cao chênh lệch	Dàn nóng cao/thấp hơn		m	Tối đa 50/15	
Dây nhiệt độ hoạt động	Làm lạnh		°C	-15~50***	
	Sưởi			-20~20	
Bộ lọc (tùy chọn)				Bộ lọc nhựa x 2 (có thể rửa được)	
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: SC-BIKN2-E	

Lưu ý:

Các thông số được đo lường theo điều kiện (IOS-T1)

Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35°CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20°CDB và nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6°CWB.

* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh

** Các chỉ số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh (Với kết nối multi)

*** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5°C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tản số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt cồng suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DANH MỤC - Thông số kết nối Multi				Micro Inverter					
Bộ				SRK100VNAPZSX	SRK125VNPAZSX	SRK140VNATZSX	SRK100VSAPZSX	SRK125VSAPZSX	SRK140VSATZSX
				2 dàn lạnh		3 dàn lạnh	2 dàn lạnh		3 dàn lạnh
Dàn lạnh				SRK50ZSX-S x 2	SRK60ZSX-S x 2	SRK50ZSX-S x 3	SRK50ZSX-S x 2	SRK60ZSX-S x 2	SRK50ZSX-S x 3
Dàn nóng				FDC100VNA	FDC125VNA	FDC140VNA	FDC100VSA	FDC125VSA	FDC140VSA
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz			3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)
Công suất tiêu thụ	Làm lạnh/Sưởi	kW	2.89 / 2.61	4.65 / 3.58	4.62 / 3.74	2.89 / 2.61	4.65 / 3.58	4.26 / 3.74	
COP	Làm lạnh/Sưởi		3.46 / 4.29	2.69 / 3.91	2.94 / 4.14	3.46 / 4.29	2.69 / 3.91	2.94 / 4.14	
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				24	24	24	15	15	15
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh**	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	59 / 62	62 / 63	59 / 62	59 / 62	62 / 63	59 / 62
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		70 / 70	71 / 71	73 / 73	70 / 70	71 / 71	73 / 73
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp/Cực thấp)	dB(A)	44 / 39 / 31 / 22	46 / 41 / 33 / 22	44 / 39 / 31 / 22	44 / 39 / 31 / 22	46 / 41 / 33 / 22	44 / 39 / 31 / 22
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp/Cực thấp)		46 / 41 / 33 / 23	46 / 42 / 34 / 23	46 / 41 / 33 / 23	46 / 41 / 33 / 23	46 / 42 / 34 / 23	46 / 41 / 33 / 23
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 56	55 / 57	57 / 59	54 / 56	55 / 57	57 / 59
	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp/Cực thấp)	m³/ phút	14.3 / 12.4 / 7.8 / 5.4	16.3 / 13.4 / 8.9 / 5.4	14.3 / 12.4 / 7.8 / 5.4	14.3 / 12.4 / 7.8 / 5.4	16.3 / 13.4 / 8.9 / 5.4	14.3 / 12.4 / 7.8 / 5.4
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp/Cực thấp)		17.3 / 14.3 / 9.8 / 6.2	17.8 / 13.7 / 10.9 / 6.2	17.3 / 14.3 / 9.8 / 6.2	17.3 / 14.3 / 9.8 / 6.2	17.8 / 13.7 / 10.9 / 6.2	17.3 / 14.3 / 9.8 / 6.2
Kích thước	Dàn lạnh		mm	305 x 920 x 220					
	Dàn nóng			845 x 970 x 370					
Trọng lượng tịnh			kg	13					
				80			82		
Kích cỡ đường ống			Đường lỏng/Đường hơi	ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")				
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50					
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15					
Dây nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	°C	-15~50***					
		Sưởi		-20~20					
Bộ lọc				Bộ lọc nhựa Poly x 2 (có thể rửa được)					
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3, RC-E5, RCH-E3 & Interface kit: SC-BIKN-2E					

DANH MỤC				Micro Inverter - Thông số kết nối Multi		Standar Inverter	
Bộ				SRK200VSAPZR		SRK100VNP1ZR	
				2 dàn lạnh			
Dàn lạnh				SRK100ZR-S x 2		SRK100ZR-S	
Dàn nóng				FDC200VSA		FDC100VNP	
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz		1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz	
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	19.0 (5.2 ~ 22.4)		10.0 (2.4 ~ 10.5)	
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	22.4 (3.3 ~ 25.0)		11.2 (3.2 ~ 11.5)	
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	7.52 / 7.41		3.09 / 3.28	
COP		Làm lạnh/Sưởi		2.53 / 3.02		3.24 / 3.41	
Dòng điện khởi động			A	5		14.4	
Dòng điện hoạt động tối đa				20		21	
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh**	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	63 / 63		63 / 63	
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		72 / 74		70 / 74	
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp/Cực thấp)	dB(A)	48 / 45 / 40 / 27		48 / 45 / 40 / 27	
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp/Cực thấp)		48 / 43 / 38 / 30		48 / 43 / 38 / 30	
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		58 / 59		57 / 61	
	Dàn lạnh**	Làm lạnh (Cao/T.b/Thấp/Cực thấp)	m³/ phút	24.5 / 21.3 / 17.6 / 10.4		24.5 / 21.3 / 17.6	
		Sưởi (Cao/T.b/Thấp/Cực thấp)		27.5 / 23.2 / 19.1 / 13.6		27.5 / 23.2 / 19.1	
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		135 / 135		75 / 80	
Kích thước	Dàn lạnh	Cao/Rộng/Sâu	mm	339 x 1,197 x 262			
	Dàn nóng			1,300 x 970 x 370		845 x 970 x 370	
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	16.5			
	Dàn nóng			115		70	
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 22.22(7/8")		9.52(3/8") / 15.88(5/8")	
Độ dài đường ống			m	Tối đa 70		Tối đa 30	
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/15		Tối đa 20/20	
Dây nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	°C	-15~50***		-15~46***	
		Sưởi		-15~20			
Bộ lọc				Bộ lọc nhựa Poly x 2 (có thể rửa được)			
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3, RC-E5, RCH-E3 & Interface kit: SC-BIKN-2E			

Lưu ý:

Các thông số được đo lường theo điều kiện (IOS-T1)

Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35°CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20°CDB và nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6°CWB.

* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh

** Các chỉ số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh (Với kết nối multi)

*** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5°C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

Các loại điều khiển

ĐIỀU KHIỂN CÓ DÂY	Dàn lạnh	Tên điều khiển
	Áp dụng tất cả model	RC-EX3
		RC-E5
		RCH-E3

ĐIỀU KHIỂN KHÔNG DÂY	Dàn lạnh	Tên điều khiển
	FDT	RCN-T-5AW-E2
	FDTC	RCN-TC-24W-E2
	FDE	RCN-E-E2
	FDU,FDUM,FDF	RCN-KIT4-E2

BỘ ĐIỀU KHIỂN CÓ DÂY (tùy chọn)

RC-EX3

Dễ dàng chạm và dễ dàng xem với màn hình cảm ứng LCD

Thân thiện với người sử dụng

- Màn hình LCD
- Giao diện đơn giản với 3 nút điều khiển

Khả năng hiển thị sắc nét

- Màn hình LCD lớn 3.8 inch
- Chức năng đèn nền
- Hiển thị đa ngôn ngữ (12 ngôn ngữ)

Chế độ hoạt động

- Làm lạnh
- Chạy quạt
- Thổi khô
- Sưởi ấm
- Tự động

Màn hình cài đặt chế độ hoạt động

Chế độ cài đặt được chọn đơn giản bằng cách chạm vào các biểu tượng chức năng

Màn hình cài đặt nhiệt độ

Bạn có thể chọn nhiệt độ mong muốn bằng cách nhấn nút  

CHẾ ĐỘ VẬN HÀNH CÔNG SUẤT CAO

Hoạt động ở công suất cao nhất (tối đa 15 phút)

- Tăng tốc độ máy nén
- Tăng lưu lượng gió

MỞ / TẮT

CHẾ ĐỘ VẬN HÀNH TIẾT KIỆM ĐIỆN

- Thay đổi nhiệt độ cài đặt 28°C trong chế độ làm lạnh và 22°C ở chế độ sưởi ấm, 25°C ở chế độ tự động
- Điều chỉnh hoạt động theo nhiệt độ ngoài trời

	CHỨC NĂNG	DIỄN DẢI
Tiết kiệm năng lượng và hẹn giờ	Tiết kiệm năng lượng	Công suất lạnh được tự động điều chỉnh dựa theo nhiệt độ ngoài trời, từ đó tiết kiệm năng lượng mà không làm giảm sự thoải mái khi sử dụng.
	Hẹn giờ ngủ	Cài đặt khoảng thời gian từ lúc mở đến lúc tắt. Khoảng thời gian điều chỉnh được từ 30 đến 240 phút (mỗi bước chỉnh 10 phút).
	Nhiệt độ cài đặt tự động trở về	Nhiệt độ tự động trở về nhiệt độ cài đặt trước đó
	Hẹn giờ mở máy	Khi tới thời gian cài đặt, máy tự động hoạt động
	Hẹn giờ tắt máy	Khi tới thời gian cài đặt, máy tự động tắt
	Hẹn giờ mở máy theo đồng hồ	Khi tới giờ đã cài đặt, máy tự động hoạt động
	Hẹn giờ tắt máy theo đồng hồ	Khi tới giờ đã cài đặt, máy tự động tắt
	Hẹn giờ trong tuần	Hẹn mở hoặc tắt máy trong tuần
	Không chế công suất tối đa	Có thể điều chỉnh bằng remote RC-EX3 để hạn chế công suất lạnh tối đa để tiết kiệm năng lượng. Có 5 mức điều chỉnh
Thoải mái	Vắng nhà	Khi không sử dụng máy trong thời gian dài, nhiệt độ phòng vẫn được duy trì ở nhiệt độ vừa phải, không quá lạnh hay quá nóng
	Màn hình cảm ứng lớn	Màn hình lớn 3.8 inch tăng cường khả năng hiển thị và hoạt động
	Dễ dàng điều khiển cánh đảo gió	Người dùng có thể cài đặt hướng đảo gió trực quan bằng remote
	Tốc độ quạt tự động*	Bộ vi xử lý tự động điều chỉnh lưu lượng gió theo sự thay đổi của nhiệt độ gió hồi một cách hiệu quả
	Cài đặt tăng nhiệt độ	Tăng nhiệt độ cài đặt thực tế so với nhiệt độ cài đặt hiển thị
Tiện nghi	Chế độ yên lặng	Cài đặt khoảng thời gian để cục ngoài trời hoạt động ưu tiên sự êm ái
	Nút chỉnh chức năng nhanh*	Nút chỉnh chức năng nhanh cho phép lựa chọn và cài đặt 2 chức năng trong số 6 chức năng có sẵn
	Cài đặt ưa thích*	Chế độ hoạt động, nhiệt độ cài đặt, tốc độ quạt và hướng đảo gió được ghi nhớ trong mục cài đặt ưa thích
	Điều chỉnh độ sáng màn hình	Độ sáng đèn nền có thể điều chỉnh theo 10 mức
	Điều chỉnh độ tương phản màn hình	Chức năng này cho phép chỉnh độ tương phản màn hình hiển thị
	Hoạt động công suất cao	Chế độ Công Suất Cao làm cho máy hoạt động với công suất cao nhất trong 15 phút liên tục để thay đổi thật nhanh nhiệt độ phòng nhằm mang đến sự thoải mái
	Sáng đèn nền	Chức năng này cho phép sử dụng remote trong điều kiện ít ánh sáng
	Cài đặt quản lý	Chức năng này cho phép chỉ một hoặc vài người mới được chỉ định có thể điều khiển được các hoạt động của máy
	Khoảng cho phép điều chỉnh nhiệt độ	Có thể điều chỉnh khoảng cài đặt nhiệt độ mà người dùng lựa chọn
	Kết nối thiết bị ngoại vi	Các thiết bị ngoại vi có thể được kết nối để thực hiện các yêu cầu của người dùng
Bảo trì	Lựa chọn ngôn ngữ	Cài đặt ngôn ngữ hiển thị trên remote
	Kết nối USB (mini-B)	Chức năng này cho phép thiết lập hàng loạt những cài đặt hẹn giờ và các cài đặt khác với lượng dữ liệu lớn
	Hiển thị lỗi	Chức năng này cho phép người dùng kiểm tra thông tin khi xảy ra sự cố vận hành
	Hiển thị thông số hoạt động	Hiển thị nhiều thông số hoạt động khác nhau theo thời gian thực
	Hiển thị địa chỉ công ty	Địa chỉ của Trung tâm bảo hành được hiển thị
	Báo hiệu lưới lọc	Thông báo đã đến thời gian vệ sinh lưới lọc bụi
	Điều chỉnh áp suất tĩnh	Cho phép người dùng điều chỉnh áp suất tĩnh thông qua remote
	Kiểm soát dự phòng	Cho phép kiểm soát hoạt động xoay vòng, dự phòng máy hư, dự phòng bù công suất lạnh



Remote RC-E5 có thể điều khiển truy cập mở rộng cho các dịch vụ sửa chữa, bảo trì. Các dữ liệu kỹ thuật được kết hợp sử dụng để đáng và được hiển thị trên màn hình LCD rõ ràng.

Chức năng tiêu chuẩn định giờ hàng tuần

RC-E5 được trang bị (chức năng tiêu chuẩn) một bộ định giờ hàng tuần, cho phép đăng ký cài đặt lịch trình vận hành trong một tuần, người sử dụng có thể cài đặt 4 lần chạy/dừng cho máy trong một ngày (việc cài đặt nhiệt độ cũng có thể thực hiện được).

Vận hành bộ định giờ

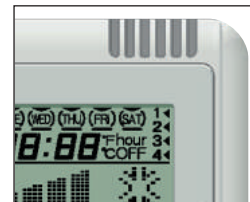
Time	...	8	9	10	11	12	13	14	15	16	...	23
RUN			Timer-1		Timer-2		Timer-3			Timer-4		
STOP												

Đồng hồ đếm giờ vận hành giúp tiện kiểm tra bảo trì

RC-E5 lưu trữ các dữ liệu vận hành khi có vấn đề hư hỏng xảy ra và lỗi được hiển thị trên màn hình LCD. Đồng thời cũng hiển thị tổng số giờ vận hành của thiết bị và máy nén tính từ lần hoạt động đầu tiên.

Nhiệt độ phòng được kiểm soát bởi bộ cảm biến trên điều khiển

Cảm biến nhiệt độ được đặt ở phần trên bên trong của bộ điều khiển. Việc bố trí này làm cải thiện độ nhạy của cảm biến. Cho phép kiểm soát nhiệt độ không khí được tốt hơn



Phạm vi cài đặt nhiệt độ có thể thay đổi được

RC-E5 cho phép thay đổi giới hạn trên và giới hạn dưới của phạm vi cài đặt nhiệt độ.

Bằng cách thay đổi phạm vi này, bạn có thể tiết kiệm năng lượng điều hòa, tránh làm lạnh hoặc sưởi ấm quá mức.

Phạm vi có thể thay đổi	
Giới hạn trên	20~30°C(hiệu quả cho hoạt động sưởi)
Giới hạn dưới	18~26°C(hiệu quả cho hoạt động không sưởi)

| RCH-E3 (chức năng đơn giản)



Thích hợp cho việc sử dụng đặc biệt trong các phòng khách sạn, các nút điều khiển được giới hạn ở mức tối thiểu cho các chức năng đơn giản như Mở/Tắt máy, chế độ cài đặt nhiệt độ và tốc độ quạt. Bộ điều khiển này đơn giản và dễ sử dụng

RCH-E3 không áp dụng cho chế độ hệ thống điều khiển cánh đảo riêng biệt và hệ thống cánh đảo. Khi sử dụng RCH-E3, quạt sẽ chỉ được cài đặt ở 3 tốc độ (Cao / T.Bình / Thấp).

Điều khiển tới 16 dàn lạnh

Có thể điều khiển lên đến 16 dàn riêng biệt bằng cách nhấn nút AIR CON No.

Chức năng tự khởi động lại khi mất điện

Chức năng này cho phép máy điều hòa tự khởi động khi có điện lại sau khi mất điện hoặc bằng cách bật công tắc nguồn

BỘ ĐIỀU KHIỂN KHÔNG DÂY (tùy chọn)

Để sử dụng bộ điều khiển không dây, cần lắp đặt bộ thu hồng ngoại vào góc trên mặt nạ máy



| RCN-T-5AW-E2



| RCN-TC-24W-E2



| RCN-KIT4-E2



| RCN-E-E2



Bộ điều khiển không dây áp dụng cho chế độ hệ thống điều khiển cánh đảo riêng biệt và hệ thống cánh đảo. Khi sử dụng bộ điều khiển không dây và RCH-E3, quạt sẽ chỉ được cài đặt ở 3 tốc độ (Cao / T.Bình / Thấp).

CẢM BIẾN NHIỆT (tùy chọn)

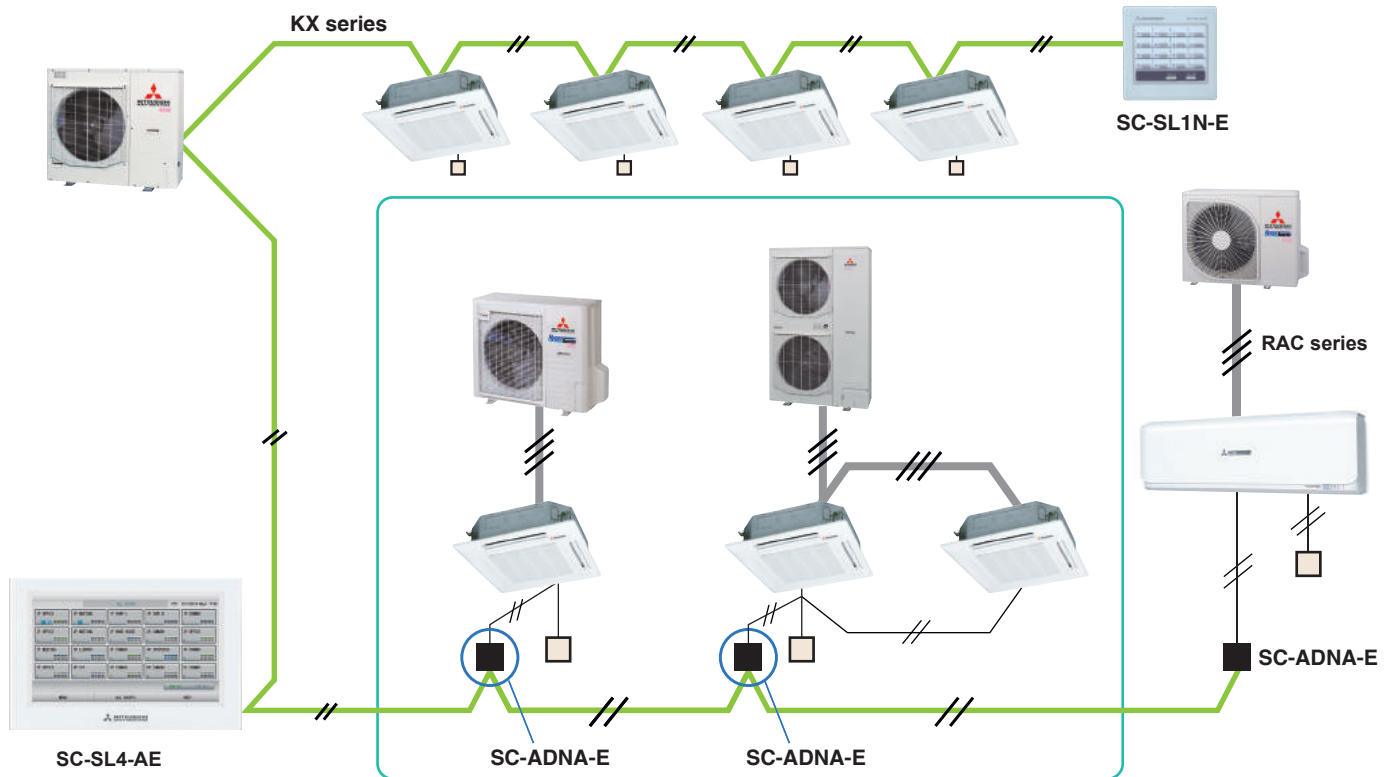
| SC-THB-E3

Trong trường hợp các cảm biến trong dàn lạnh hoặc trong các bộ điều khiển từ xa không thể cảm ứng đúng nhiệt độ phòng hoặc bộ điều khiển từ xa riêng lẻ trong mỗi phòng không được yêu cầu. Nhưng có yêu cầu cho cảm biến (khi có hệ thống điều khiển trung tâm), SC-THB-E3 được lắp đặt vào nơi thích hợp trong phòng



HỆ THỐNG ĐIỀU KHIỂN

SUPERLINK-II



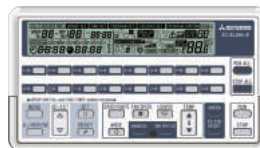
HỆ ĐIỀU KHIỂN TRUNG TÂM

| SC-SL1N-E



Điều khiển chạy/dừng cho 16 dàn lạnh có thể thực hiện được riêng biệt cho từng dàn hoặc cho tất cả các dàn. Với việc vận hành đơn giản cho bộ điều khiển trung tâm này

| SC-SL2NA-E



Có thể điều khiển trung tâm lên đến 64 dàn lạnh. Mặc định bao gồm chức năng định giờ hàng tuần.

| SC-SL4-AE/BE



Để vận hành mới màn hình LCD lớn và cảm ứng. Có thể điều khiển 128 dàn lạnh khi hệ thống SUPERLINK II được kết nối

HỆ THỐNG QUẢN LÝ TÒA NHÀ (BMS)

| SC-WBGW256*

(Web gateway / BACnet gateway)



NEW

Người dùng có thể quản lý đến 1024 dàn lạnh bằng cách kết nối 4 thiết bị này

Sản xuất theo đơn đặt hàng

Với SC-WBGW256, có thể kiểm soát lên đến 256 nhóm (vài nhóm có thể có 2 dàn hoặc nhiều hơn, và tổng số dàn có thể lên đến 256) thông qua trình duyệt Internet Explorer và từ hệ điều khiển trung tâm.

| SC-LGWNB*

(LonWorks gateway)



NEW

Sản xuất theo đơn đặt hàng

Có thể tích hợp lên đến 96 dàn lạnh (48 dàn x 2) vào một điểm điều khiển trung tâm thông qua hệ thống quản lý tòa nhà.

* Dịch vụ hỗ trợ kỹ là bắt buộc. Vui lòng tìm hiểu thêm thông qua kỹ thuật viên của hãng.

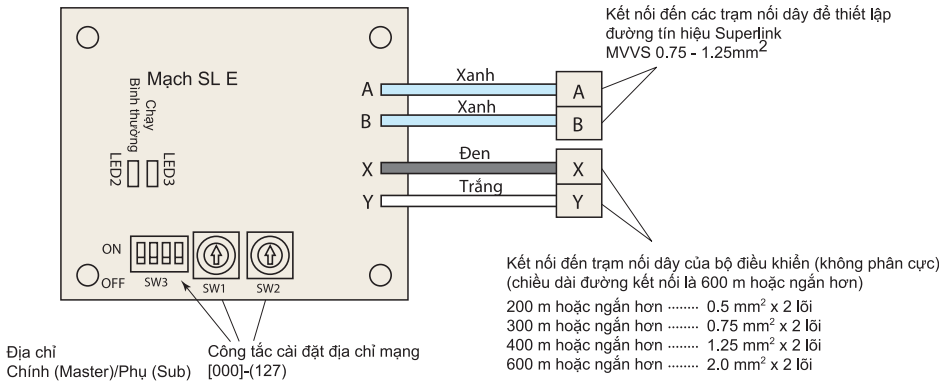
BỘ KẾT NỐI SUPERLINK (SC-ADNA-E)

Bộ kết nối SUPERLINK được dùng khi điều khiển một cụm thiết bị (bằng bộ điều khiển dây) loại 1 kết nối mạng (SC-SL1N-E, SC-SL2NA-E,...)

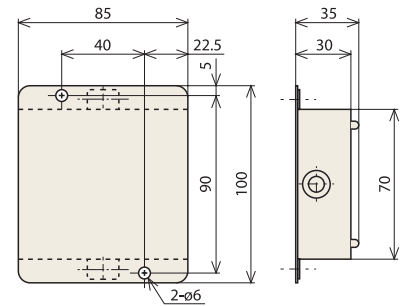
1/ Các chức năng

- Truyền thao tác cài đặt từ mạng đến dàn lạnh
- Chuyển trả lại các dữ liệu của dàn lạnh ưu tiên để trả lời một yêu cầu về dữ liệu từ mạng
- Kiểm tra tình trạng lỗi của dàn lạnh được kết nối và chuyển mã kiểm tra tới mạng tùy chọn.
- Có thể điều khiển tối đa 16 dàn lạnh (nếu trong cùng một chế độ hoạt động)

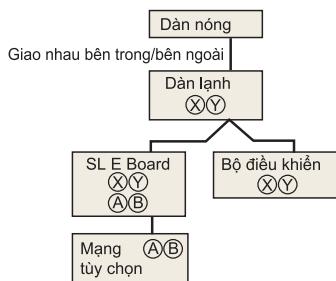
2/ Sơ đồ kết nối mạch điện



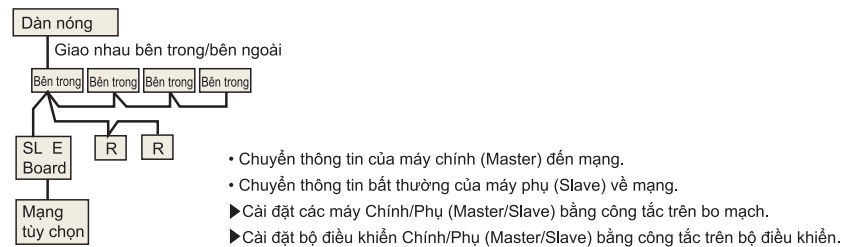
3/ Kích thước hộp kim loại (đơn vị: mm)



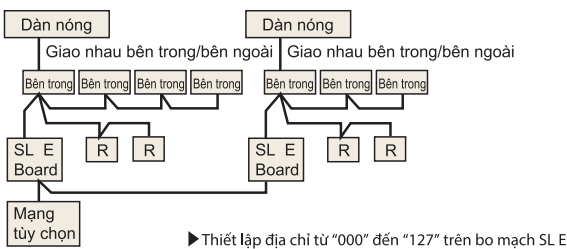
Kết nối cơ bản



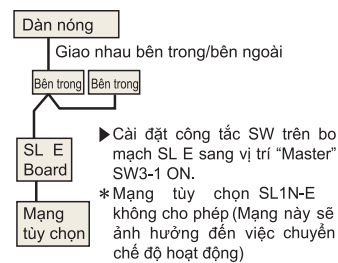
Hệ điều khiển tổ hợp bởi nhiều điều khiển. Hệ nhiều dàn hỗn hợp



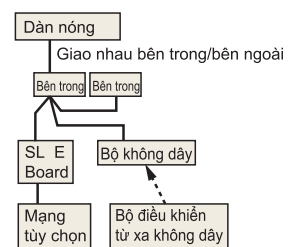
Hệ điều khiển tổ hợp bởi nhiều điều khiển. Hệ nhiều dàn hỗn hợp



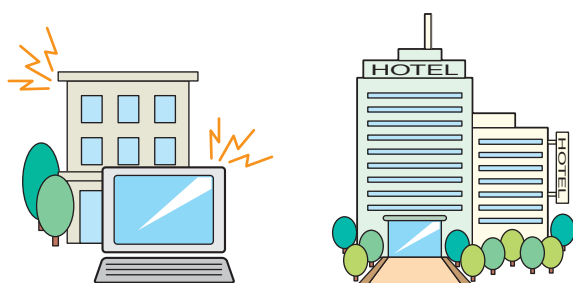
Không có bộ điều khiển



Bộ không dây



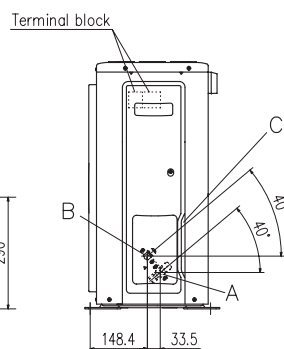
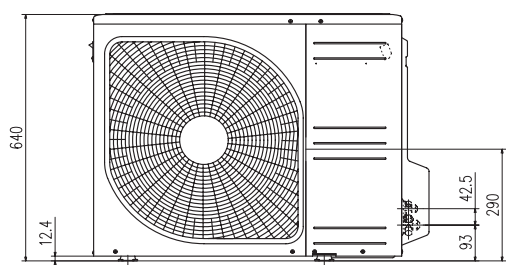
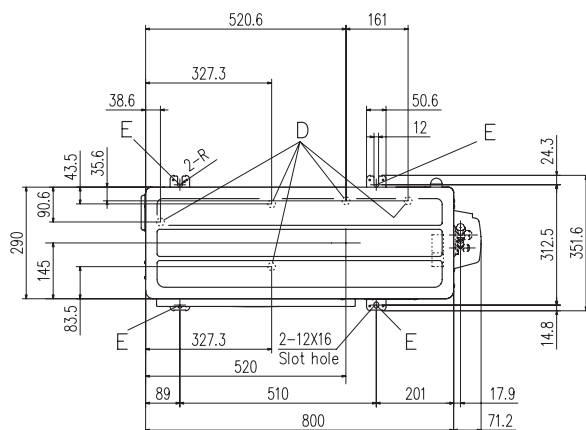
I KẾT NỐI CHUYỂN ĐỔI BÊN NGOÀI CNT, CNTA



Hệ thống giám sát từ xa

Thẻ khóa Tắt / Mở

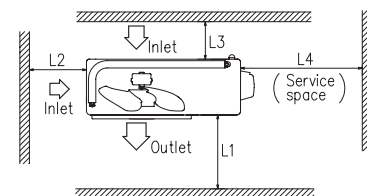
Tất cả các dàn lạnh được trang bị một điểm kết nối thêm CnT để kết nối các dàn lạnh với một công tắc Bật / Tắt bên ngoài; ví dụ: đồng hồ thời gian, báo cháy, vv



Symbol	Content	
A	Service valve connection (gas side)	ø12.7 (1/2") (Flare)
B	Service valve connection (liquid side)	ø6.35 (1/4") (Flare)
C	Pipe/cable draw-out hole	
D	Drain discharge hole	ø20x5places
E	Anchor bolt hole	M10-12x4places

Notes

- (1) The unit must not be surrounded by walls on the four sides.
- (2) The unit must be fixed with anchor bolts. An anchor bolt must not protrude more than 15mm.
- (3) If the unit is installed in the location where there is a possibility of strong winds, place the unit such that the direction of air from the outlet gets perpendicular to the wind direction.
- (4) Leave 200mm or more space above the unit.
- (5) The wall height on the outlet side should be 1200mm or less.
- (6) The model name label is attached on the front side of the unit.



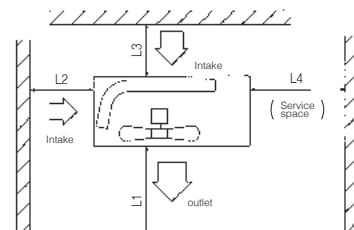
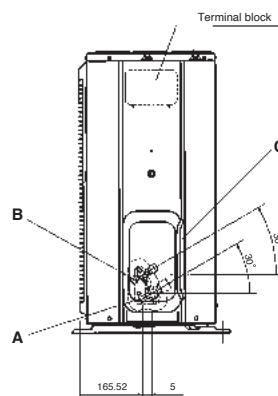
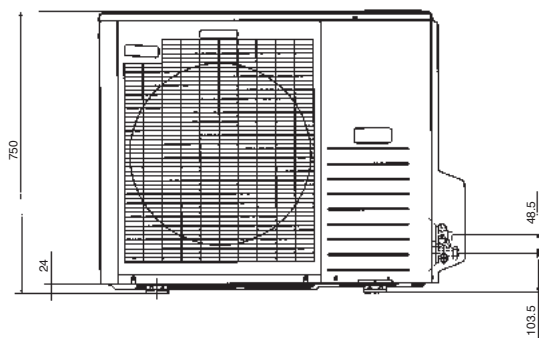
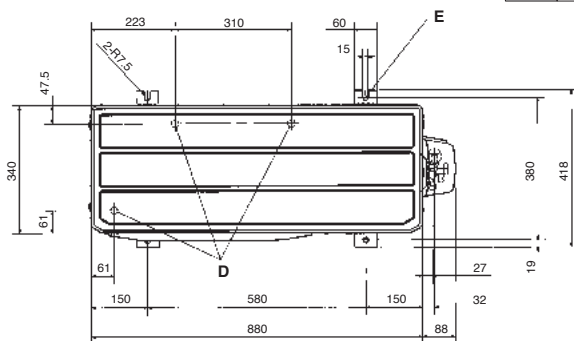
Minimum installation space

Examples installation	I	II	III	IV
Size				
L1	Open	280	280	180
L2	100	75	Open	Open
L3	100	80	80	80
L4	250	Open	250	Open

Mark	Item	
A	Service valve connection (gas side)	ø15.88(5/8") (Flare)
B	Service valve connection (liquid side)	ø9.52(3/8") (Flare)
C	Pipe/cable draw-out hole	
D	Drain discharge hole	ø20x3places
E	Anchor bolt hole	M10x4places

Notes

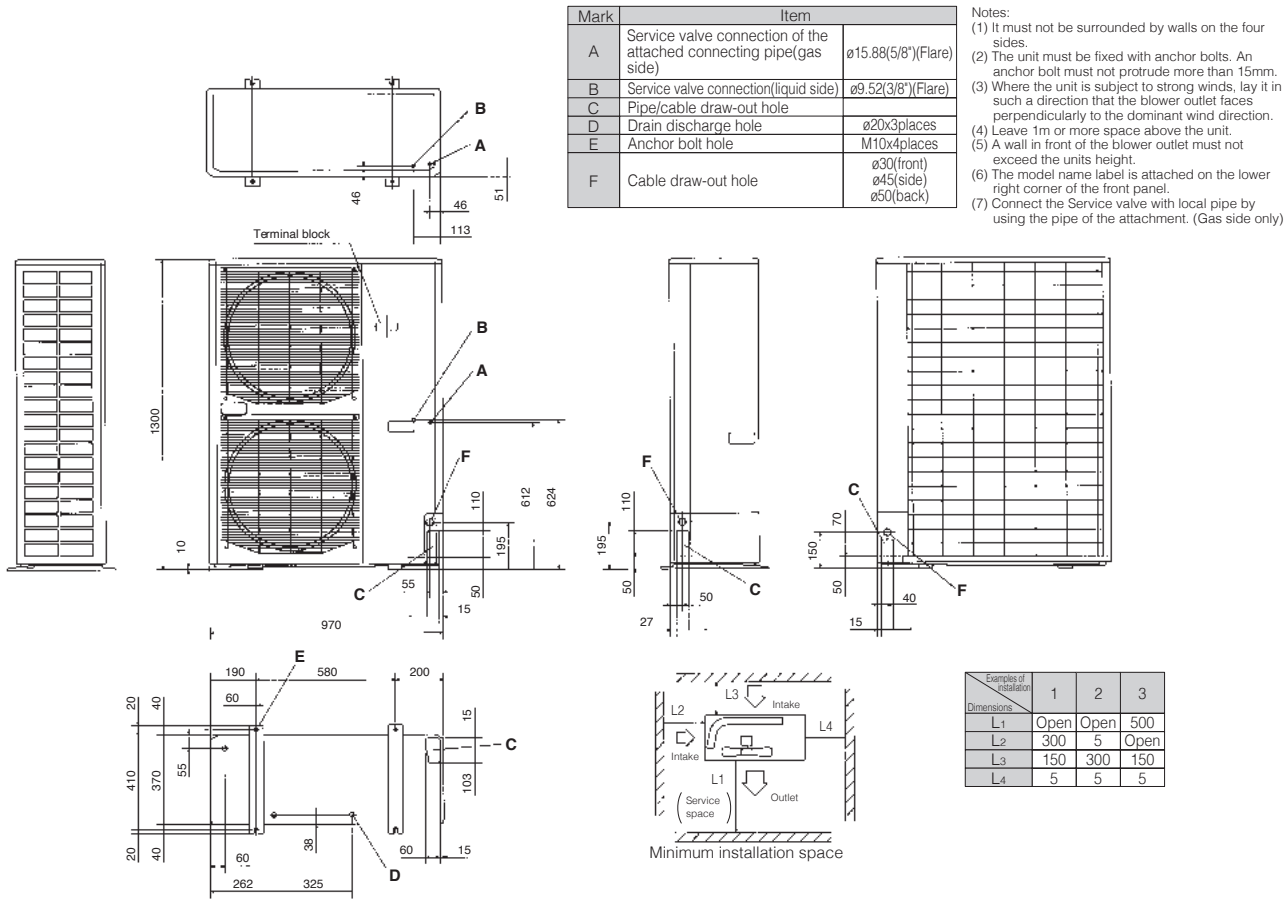
- (1) It must not be surrounded by walls on the four sides.
- (2) The unit must be fixed with anchor bolts. An anchor bolt must not protrude more than 15mm.
- (3) Where the unit is subject to strong winds, lay it in such a direction that the blower outlet faces perpendicularly to the dominant wind direction.
- (4) Leave 1m or more space above the unit.
- (5) A wall in front of the blower outlet must not exceed the units height.
- (6) The model name label is attached on the lower right corner of the front.



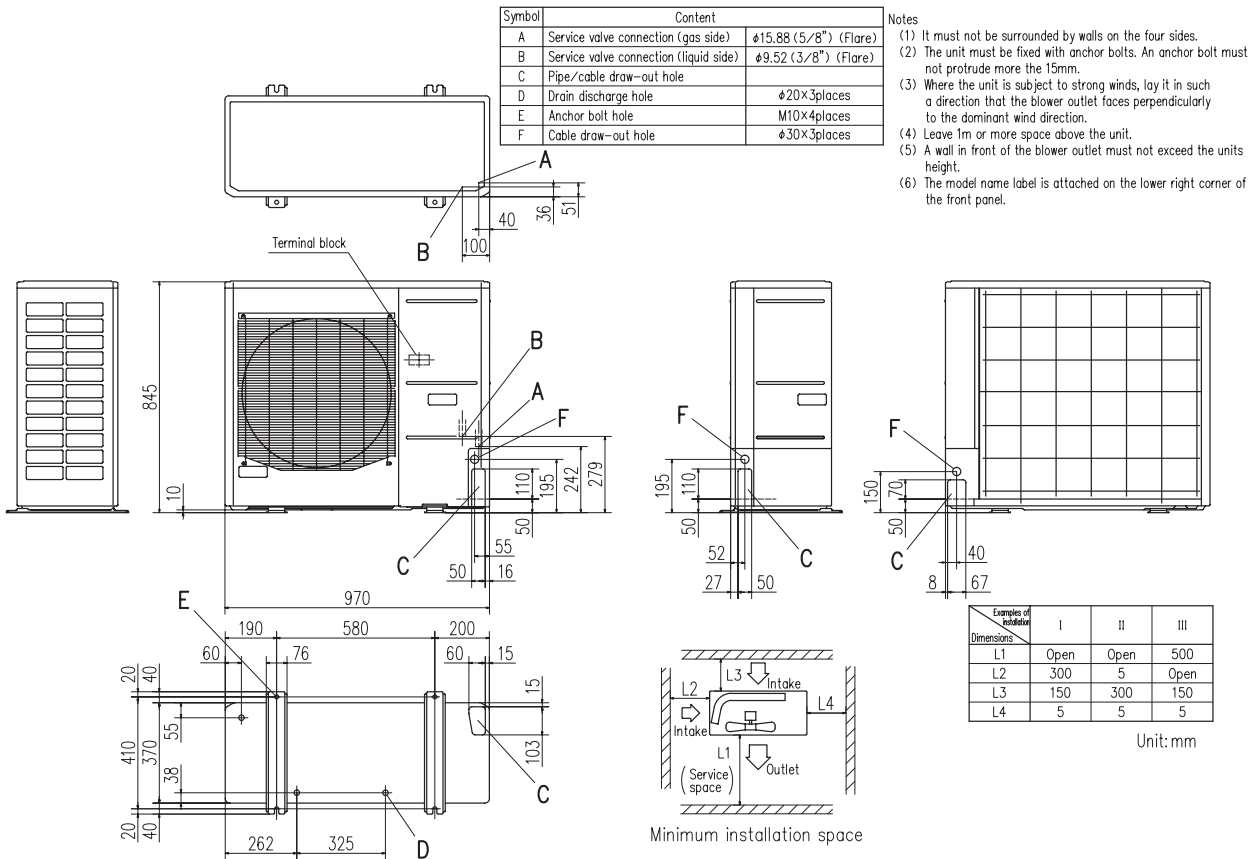
Minimum installation space

Examples of installation	1	2	3
Dimensions			
L1	Open	Open	500
L2	300	250	Open
L3	100	150	100
L4	250	250	250

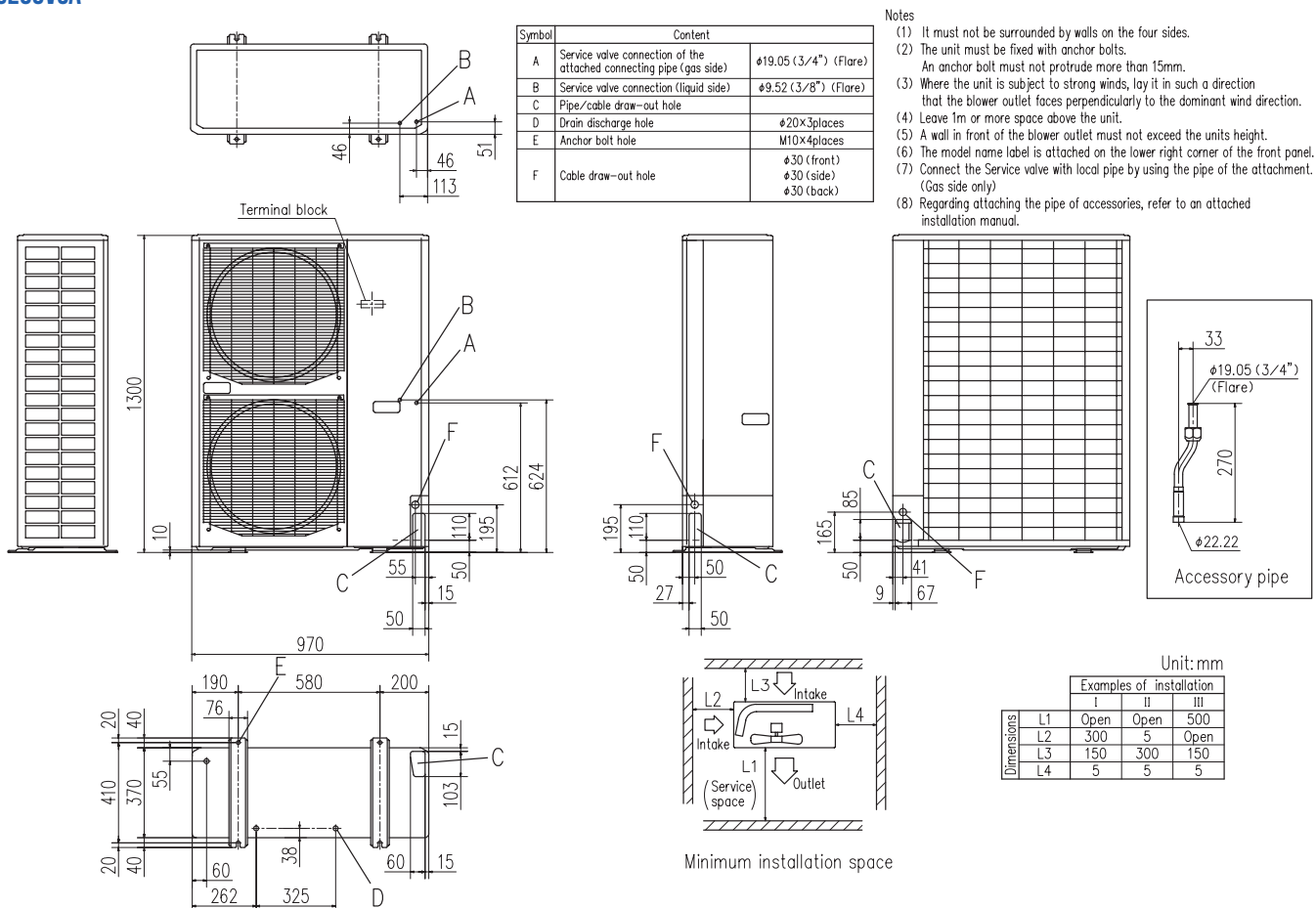
FDC100VNX, 100VSX, 125VNX, 125VSX, 140VNX, 140VSX



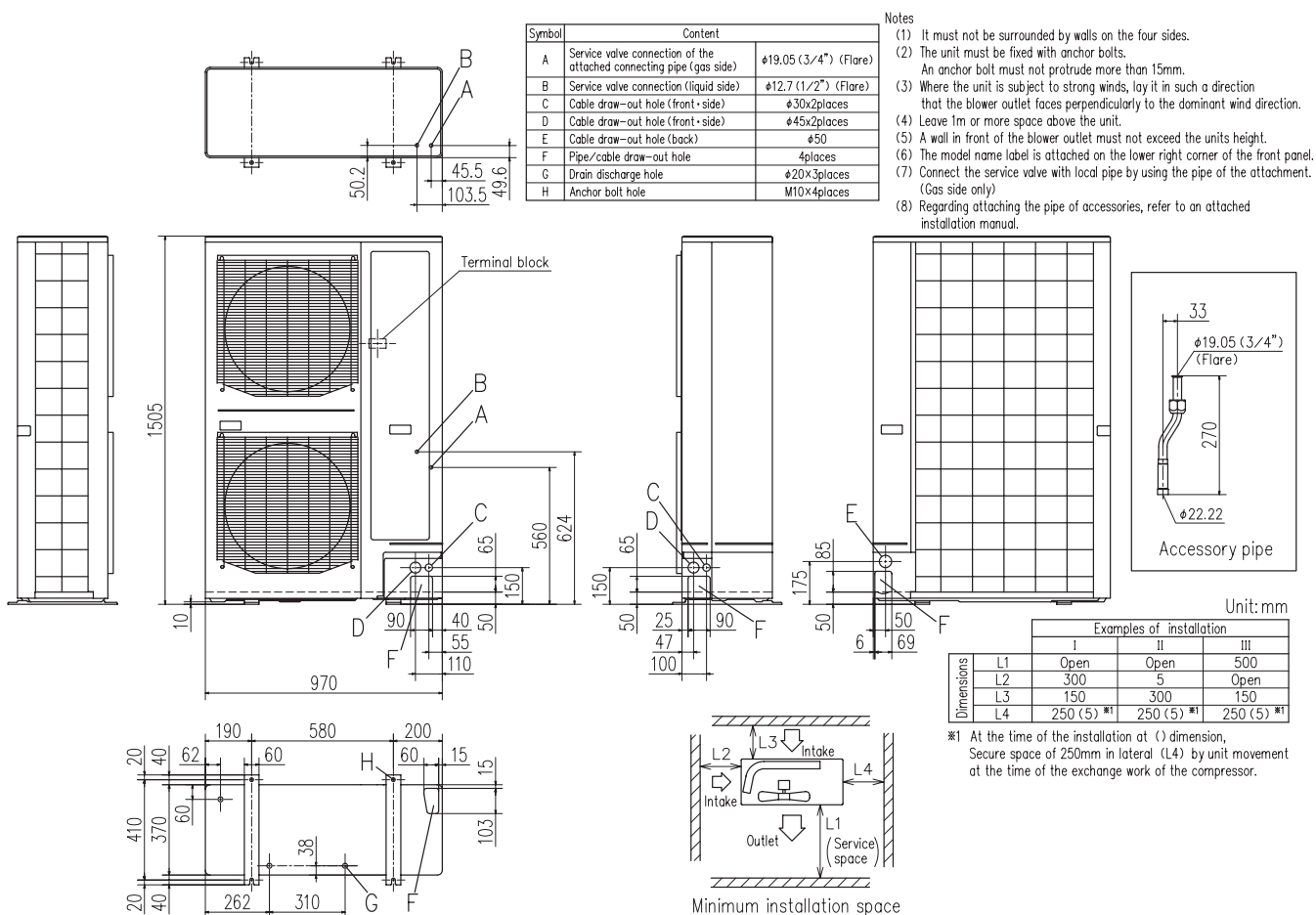
FDC100VNA, 125VNA, 140VNA
FDC100VSA, 125VSA, 140VSA



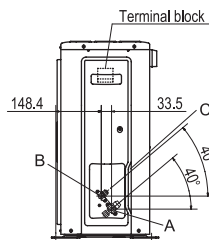
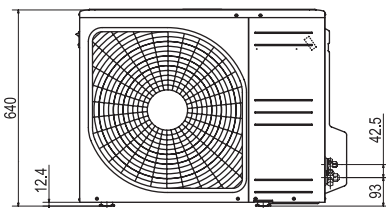
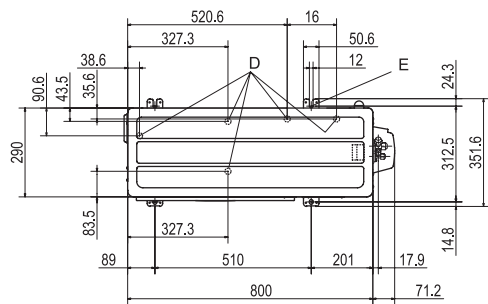
| FDC200VSA



| FDC250VSA

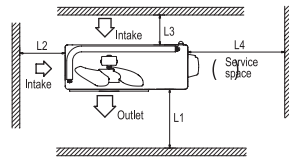


FDC71VNP



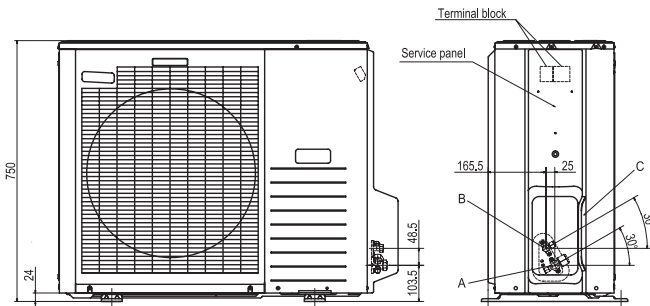
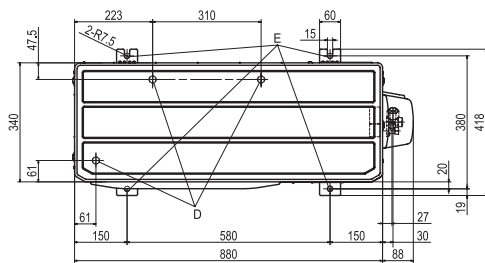
Symbol	Content
A	Service valve connection (gas side) $\varnothing 12.7(1/2")$ (Flare)
B	Service valve connection (liquid side) $\varnothing 6.35(1/4")$ (Flare)
C	Pipe/cable draw-out hole
D	Drain discharge hole $\varnothing 20 \times 5$ places
E	Anchor bolt hole M10 $\times$ 4 places

- Notes
- (1) It must not be surrounded by walls on the four sides.
 - (2) The unit must be fixed with anchor bolts. An anchor bolt must not protrude more than 15mm.
 - (3) Where the unit is subject to strong winds, lay it in such a direction that the blower outlet faces perpendicularly to the dominant wind direction.
 - (4) Leave 1m or more space above the unit.
 - (5) A wall in front of the blower outlet must not exceed the units height.
 - (6) The model name label is attached on the lower right corner of the front panel.

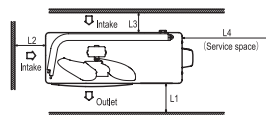


Dimensions	I	II	III	IV
L1	Open	280	280	180
L2	100	75	Open	Open
L3	100	80	80	80
L4	250	Open	250	Open

FDC90VNP1

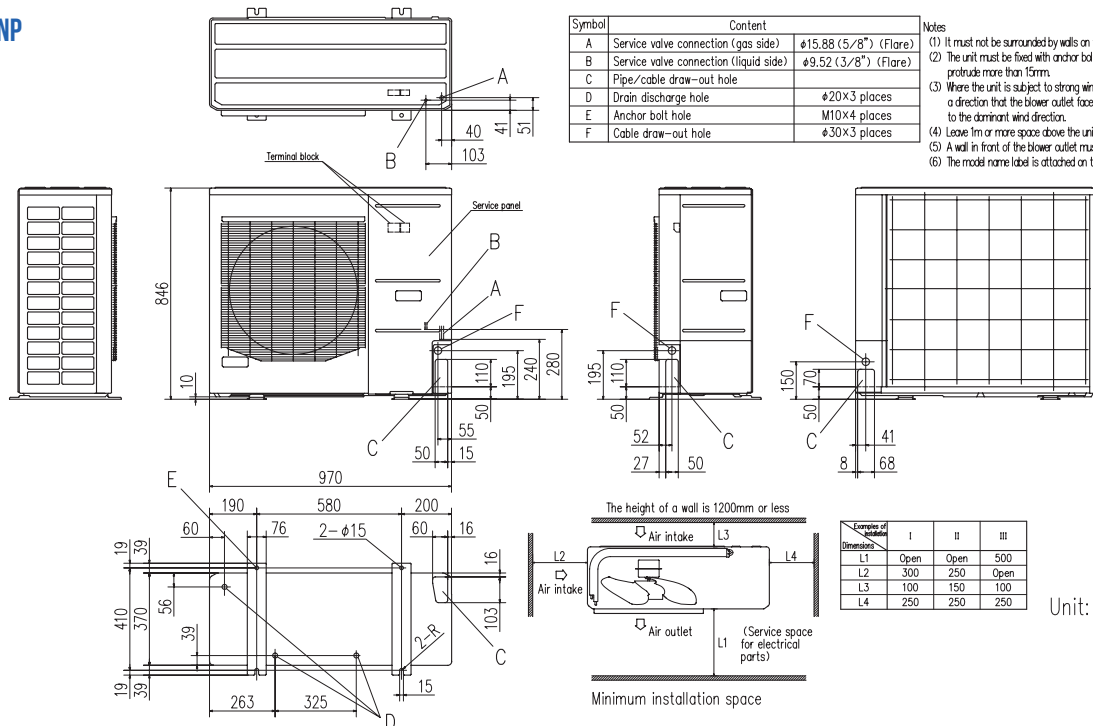


Symbol	Content
A	Service valve connection (gas side) $\varnothing 15.88(5/8")$ (Flare)
B	Service valve connection (liquid side) $\varnothing 6.35(1/4")$ (Flare)
C	Pipe/cable draw-out hole
D	Drain discharge hole $\varnothing 20 \times 3$ places
E	Anchor bolt hole M10 $\times$ 4 places



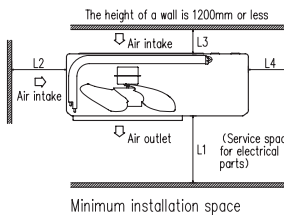
Dimensions	I	II	III
L1	Open	Open	500
L2	300	250	Open
L3	100	150	100
L4	250	250	250

FDC100VNP



Symbol	Content
A	Service valve connection (gas side) $\varnothing 15.88(5/8")$ (Flare)
B	Service valve connection (liquid side) $\varnothing 9.52(3/8")$ (Flare)
C	Pipe/cable draw-out hole
D	Drain discharge hole $\varnothing 20 \times 3$ places
E	Anchor bolt hole M10 $\times$ 4 places
F	Cable draw-out hole $\varnothing 30 \times 3$ places

- Notes
- (1) It must not be surrounded by walls on the four sides.
 - (2) The unit must be fixed with anchor bolts. An anchor bolt must not protrude more than 15mm.
 - (3) Where the unit is subject to strong winds, lay it in such a direction that the blower outlet face is perpendicular to the dominant wind direction.
 - (4) Leave 1m or more space above the unit.
 - (5) A wall in front of the blower outlet must not exceed the units height.
 - (6) The model name label is attached on the service panel.



Dimensions	I	II	III
L1	Open	Open	500
L2	300	250	Open
L3	100	150	100
L4	250	250	250

Unit: mm

KHU VỰC PHÍA BẮC

1.	BẮC GIANG	Số 472 Xương Giang, Phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang	0204 3824714
2.	BẮC KẠN	Số 24A-24B Nguyễn Văn Thoát, Tổ 5, P.Phùng Chí Kiên, TX. Bắc Kạn	0209 13870299
3.	BẮC NINH	Số 6 Nguyễn Trãi, Phường Ninh Xá, TP. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	0222 3826267
4.	CAO BẰNG	Số 04 tổ 30 Phường Hợp Giang, TP.Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng	0206 3853066
5.	HÀ NỘI 1	54 tổ 5 khu Xuân Hà, Xuân Mai, Chương Mỹ, Hà Nội	0243 3720671
6.	HÀ NỘI 2	Phan Xá, Uy Nỗ, Đông Anh, Hà Nội	0243 9651756
7.	HÀ NỘI 3	31 Phạm Hồng Thái, P.Quang Trung, TX.Sơn Tây, Hà Nội	0243 3833392
8.	HÀ GIANG	Số 53A Đường 19/5 Tổ 1 Phường Nguyễn Trãi, TP. Hà Giang	0219 3863535
9.	HÀ NAM	Số 5, Ngõ 123, Đường Quy Lưu, Minh Khai, Phủ Lý, Hà Nam	0226 3846232
10.	HÀ TĨNH	Số 47 Đường Hà Tôn Mục, TP Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	0239 6250050
11.	HÀ TĨNH 2	Tổ dân phố 9, Thị trấn Thạch Hà, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	0915 528136
12.	HẢI DƯƠNG	Số 85 phố Phạm Hồng Thái, Phường Quang Trung, TP Hải Dương.	0220 3852051
13.	HẢI PHÒNG	Số 15, Ngõ 105 Trung Hành 7, P.Đặng Lâm, Q.Hải An, TP.Hải Phòng	0225 3821818
14.	HOÀ BÌNH	Tổ 3, P.Thái Bình, TP. Hòa Bình	0218 3891669
15.	HƯNG YÊN	34 Phạm Bạch Hổ, Phường Lam Sơn, TX Hưng Yên	0221 3863458
16.	LẠNG SƠN	344 Bà Triệu, TP. Lạng Sơn	0253 871924
17.	LÀO CAI	054 Nguyễn Khuyến – Phường Duyên Hải – TP Lào Cai	02143 515 027
18.	NAM ĐỊNH	114 Nguyễn Bính - P.Trần Quang Khải - TP. Nam Định	0228 3848824
19.	NGHỆ AN	Số 7 ngõ A2 Đường Hermann, TP.Vinh, Nghệ an	0238 3830034
20.	NINH BÌNH	132 - 134 đường 30/6 Phố Phúc Chính 2, P. Nam Thành, TP. Ninh Bình	0888 144997
21.	PHÚ THỌ	1646 Hùng Vương, TP Việt Trì	0210 3847613
22.	QUẢNG BÌNH	246 Lý Thánh Tông- Đồng Hới- Quảng Bình	0232 3852840
23.	QUẢNG TRỊ	32 Nguyễn Trãi, TP. Đông Hà, Quảng Trị	0233 553636
24.	QUẢNG NINH 1	379 Trần Phú, P.Cao Xanh, TP. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh	0912 781976
25.	QUẢNG NINH 2	331 Quang Trung, Uông Bí, Quảng Ninh	0203 3660004
26.	QUẢNG NINH 3	179 Trần Phú, P.Cẩm Tây, Cẩm Phả, Quảng Ninh	0203 863534
27.	SƠN LA	255 Chu Văn Thịnh, TP. Sơn La	0212 3856485
28.	THÁI BÌNH	Số 272 Trần Hưng Đạo, phường Đề Thám, TP Thái Bình	0227 3833043
29.	THÁI NGUYÊN	Số 16 Cách Mạng Tháng 8, TP. Thái Nguyên	0208 3854003
30.	THANH HÓA 1	327 Nguyễn Trãi, P.Tân Sơn, TP. Thanh Hóa	0237 3588889
31.	THANH HÓA 2	Số 258 Trường Thi, Phường Trường Thi, TP. Thanh Hóa	0237 3855866
32.	TUYÊN QUANG	174 Bình Thuận, tổ 27, P.Tân Quang, TP. Tuyên Quang, Tuyên Quang	0207 3815800
33.	VĨNH PHÚC	58 Trần Quốc Tuấn, Phường Ngô Quyền, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc	0211 3861947
34.	YÊN BÁI	Số 983, Đường Điện Biên, TP. Yên Bái	0216 3853849



TRUNG TÂM BẢO HÀNH

TP. HỒ CHÍ MINH

12 Hoàng Trọng Mậu, P.Tân Hưng
Quận 7, Tp.Hồ Chí Minh

Tel: 028-6298 3500/01/02/03
Fax: 028-2253 0481

HÀ NỘI

57A phố Vệ Hồ, Phường Xuân La
Quận Tây Hồ, Hà Nội

Tel: 024-6269 1190/92
Fax: 024-6269 1185

HOTLINE



TƯ VẤN BẢO HÀNH

Miền Nam: 1800 9010
Miền Bắc: 1800 9020

TƯ VẤN KỸ THUẬT 24/7

Miền Nam: 0907 820 820
Miền Bắc: 0902 058 058

KHU VỰC PHÍA NAM

1.	AN GIANG 1	107 Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên	0296 3841984
2.	AN GIANG 2	9/9 Trần Hưng Đạo, TP. Long Xuyên	0296 3945567
3.	AN GIANG 3	4-6-8-10-12 Hai Bà Trưng, P. Mỹ Long, TP. Long Xuyên	0296 3944111
4.	BẠC LIÊU	109 Phan Ngọc Hiển, khóm 2, phường 3, TP. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu	0291 3822789
5.	BẾN TRE	52B Đại Lộ Đồng Khởi, Phường Phú Khương, TP. Bến Tre	0275 3575456
6.	BÌNH DƯƠNG 1	561/22 Đại lộ Bình Dương, Khóm 1, P. Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một	0274 3811888
7.	BÌNH DƯƠNG 2	129V Huỳnh Văn Cù, Khu 11, P. Phú Cường, TP. Thủ Dầu Một	0274 3855310
8.	BÌNH PHƯỚC 1	278 Phú Riêng Đỏ, Thị xã Đồng Xoài, Bình Phước	0271 3879188
9.	BÌNH PHƯỚC 2	47 Điều Ông, Phường Tân Bình, Thị Xã Đồng Xoài, Bình Phước	0271 3881125
10.	BÌNH THUẬN	51 - 53 Phạm Ngọc Thạch, TP. Phan Thiết	0252 3831999
11.	CÀ MAU 1	32 Quang Trung, Khóm 1, Phường 5, TP. Cà Mau	0290 3832412
12.	CÀ MAU 2	183C Phan Ngọc Hiển, Khóm 2, Phường 9, TP Cà Mau	0913 699519
13.	CẦN THƠ	439 Đường 30/4, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	0292 3782117
14.	ĐÀ NẴNG 1	497 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	0236 3649868
15.	ĐÀ NẴNG 2	11/2 Lê Tấn Trung, P. Thọ Quang, Q. Sơn Trà, Tp. Đà Nẵng	0905 521551
16.	ĐAK NÔNG	Tổ 6, P. Nghĩa Phú, Thị xã Gia Nghĩa, Đak Nông	0261 2546195
17.	DAKLAK	13 Bà Triệu, TP. Buôn Mê Thuột	0262 3851399
18.	ĐỒNG NAI	103 khu phố 4, Võ Thị Sáu, P. Thống Nhất, TP. Biên Hòa, Đồng Nai	0908 346 361
19.	ĐỒNG THÁP	94 Lê Quý Đôn, Phường 1, Thị xã Cao Lãnh, Đồng Tháp	0277 3851575
20.	GIA LAI	171 Phan Đình Phùng, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai	0269 3821202
21.	HUẾ	59 Xuân 68, Phường Thuận Thành, TP. Huế	0234 3531014
22.	HẬU GIANG	71 Nguyễn Công Trứ, Phường 1, TP. Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang	0293 3582382
23.	KIÊN GIANG	197 Ngô Quyền, Phường Vĩnh Bảo, TP. Rạch Giá, Kiên Giang	0912 777697
24.	KON TUM	215 Phan Chu Trinh, Kon Tum	0260 3861171
25.	LONG AN	27 Quốc Lộ 1A, Phường 5, TP. Tân An, Long An	0272 3663678
26.	LONG KHÁNH	364 Bùi Trọng Nghĩa, tổ 5, KP.3, P. Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Đồng Nai	0913 982393
27.	NHA TRANG	53A Quang Trung, TP. Nha Trang, Khánh Hòa	0258 3525817
28.	NINH THUẬN	487 Thống Nhất, P. Kinh Dinh, TP. Phan Rang, Ninh Thuận	0259 3822597
29.	PHÚ QUỐC	179 Trần Phú, Khu Phố 6, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc	0297 3995794
30.	PHÚ YÊN	41 Nguyễn Công Trứ, Tuy Hòa, Phú Yên	0257 3824723
31.	QUẢNG NAM	54 Tiểu La, P. An Mỹ, TP. Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam	0235 3851732
32.	QUẢNG NGÃI	236 Hai Bà Trưng, P. Lê Hồng Phong, TP. Quảng Ngãi	0255 3711600
33.	QUY NHƠN	43 Phùng Khắc Khoan, P. Đồng Đa, TP. Quy Nhơn	0256 3816540
34.	SÓC TRĂNG	130 Trương Công Định, Phường 2, Sóc Trăng	0299 3613771
35.	TÂY NINH	Số 25, Đ. Châu Văn Liêm, Hiệp An, Hiệp Tân, Hòa Thành, Tây Ninh	0276 3622760
36.	TIỀN GIANG	127/3 Lê Thị Hồng Gấm, Phường 6, TP Mỹ Tho, Tiền Giang	0273 3874958
37.	TRÀ VINH	449 Phạm Ngũ Lão, Khóm 4, Phường 1, Trà Vinh	0294 3851114
38.	VĨNH LONG	39/2B Trần Phú, Khóm 3, Phường 4, Vĩnh Long	0270 3830126
39.	VŨNG TÀU 1	215/5 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Thắng Tam, TP. Vũng Tàu	0254 3834224
40.	VŨNG TÀU 2	111 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, TP. Vũng Tàu	0254 3852947